

DƯƠNG QUẢNG HÀM

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU



WWW.VNTHUQUAN.NET, 2008.

DƯƠNG QUẢNG HÀM

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU
BỘ GIÁO DỤC
TRUNG TÂM HỌC LIỆU XUẤT BẢN 1968
BIÊN TẬP ĐẠI Ý

Quyển này gồm có hai phần:

- 1) Phần lược khảo về văn học lịch sử nước Việt Nam nhan là “Việt Nam văn học sử yếu”
- 2) Phần trích lục những bài thơ văn cổ kim viết bằng Việt văn để dùng trong khoa giảng văn , nhan đề là “Việt Nam thi văn hợp tuyển”

Việc khảo cứu về văn học lịch sử nước Nam.

Ai cũng biết rằng hiện nay không có quyển sách nào chép về văn học lịch sử nước ta, không nói gì những sách tham khảo tinh thường cho các học giả dùng, ngay đến những sách tóm tắt các đại cương cho học sinh dùng cũng không có. Gần đây, các báo chí, thỉnh thoảng có những bài nghiên cứu về một tác giả, một tác phẩm hoặc một vấn đề thuộc về văn học sử của ta. Lại có mấy nhà khảo cứu người Pháp đã dịch những tác phẩm của ta sang Pháp văn hoặc theo các tài liệu trong sử sách của ta mà viết những thiên chuyên khảo về văn tịch nước ta. Nhưng các bài khảo cứu ấy còn tản mạn ở các sách, các báo và chưa thành hệ thống gì. Lại có nhiều vấn đề vì còn thiếu tài liệu để kê cứu nên chưa thể giải quyết được.

Nay chúng tôi lấy tài sơ học thiên soạn ra quyển Việt Nam Văn Học Sử Yếu này, cũng tự biết là làm một việc quá bạo và chắc rằng tác phẩm của chúng tôi còn nhiều điều thiếu thốn, phải đợi công cuộc khảo cứu tra tầm của các học giả sau này mà bổ khuyết dần.

Dù sao chẳng nữa, trong việc biên tập, chúng tôi đã hết sức cẩn thận. Khi xét về vấn đề nào trước hết sưu tập các tài liệu tản mạn ở các sách các báo, rồi khảo sát, suy nghĩ: điều gì xác thực chắc chắn mới chép, điều gì còn hồ nghi thì để huyền, điều gì có nhiều thuyết tương đương thì giải bày rõ ràng để sau này có thể nghiên cứu thêm mà quyết định.

Tóm lại, chúng tôi lấy sự thực làm trọng; không khi nào dám lấy ý riêng mà giải quyết một nghi vấn theo cách võ đoán, cũng không hấp tấp theo liền những ý kiến thông thường nhiều khi sai lầm hoặc thiên lệch. Bởi thế, mỗi việc quan trọng kể ra, mỗi cái chứng cứ dẫn ra, thường có chưa rõ xuất xứ. Cuối mỗi chương, đều có kể rõ các tác phẩm để kê cứu và các bản in, bản dịch để độc giả có thể theo đó mà kiểm điểm những điều đã chép ở trên.

Về mỗi tác giả nói đến trong sách (trừ những tác giả còn sống) , chúng tôi có kèm theo một cái tiểu truyện: những điều nói trong tiểu truyện này (năm sinh, năm mất, năm thi đỗ, quê quán v.v...) chúng tôi đã kê cứu cẩn thận ở các sử ký liệt truyện đăng khoa lục, v.v. ...

Cuối mỗi chương, thường có các bài đọc thêm, hoặc trích ở những tác phẩm đã xuất bản, hoặc tự chúng tôi biên dịch ra để độc giả được hiểu rõ một vấn đề quan trọng đã nói đến ở trong chương. Ở cuối sách, có một bản liệt kê tên các tác giả và các tác phẩm theo thứ tự A B C; sau mỗi tên có chứa số trang trong sách đã nói đến tác giả hoặc tác phẩm ấy để độc giả tiện sự tra cứu.

Việc sắp đặt và lựa chọn các thơ văn trích lục

Việc học văn học sử phải căn cứ vào các tác phẩm: học trò không những cần biết những điều cốt yếu về thân thế và văn nghiệp của mỗi tác giả, lại cần đọc nhiều thơ văn của tác giả ấy mới có thể lĩnh hội được cái khuynh hướng về tư tưởng và cái đặc sắc về văn từ của tác giả ấy. Bởi thế phần thứ nhì quyển này, “Việt Nam thi văn hợp tuyển vừa là một tập hợp những bài thơ văn hay để dùng trong khoa giảng quốc văn, vừa là một tập khảo chứng cốt làm tỏ rõ những điều đã nói trong phần “Văn Học Sử Yếu”. Nên, muốn cho tiện việc đối chiếu, chúng tôi hợp các bài cùng một tác giả lại với nhau và sắp đặt các tác giả theo thứ tự thời gian, trừ các ca dao

và các tác phẩm vô danh để lên đầu sách.

Trong việc lựa chọn, chúng tôi chú ý đến những bài không những có giá trị về đường tư tưởng và đường văn từ mà lại có thể làm tiêu biểu cho công trình trữ thuật của tác giả.

Việc khảo sát, dẫn giải, chú thích các thơ văn trích lục

Trước khi trích lục một tác phẩm trường thiên nào, chúng tôi có tóm tắt đại ý và lược thuật các tình tiết trong tác phẩm ấy để học trò được biết ý nghĩa của toàn thiên mới hiểu rõ các đoạn trích lục ở sau.

Các bản in quốc ngữ những thơ văn cổ (trừ những bản đứng đầu do các học giả chủ trương) thường có nhiều chỗ sai lầm làm mất cả ý nghĩa nguyên văn, nên chúng tôi đã so sánh các bản và nhiều khi phải tra ở các bản Nôm cũ để khảo sát lại, rồi lựa bản nào xét ra đúng hơn cả in vào trong bài làm bản chính, còn các bản chép khác đều in ở dưới bài để tiện việc khảo cứu, trừ những bản hiển nhiên là sai lầm (hoặc in sai, hoặc phiên âm sai) không kể; ở một vài chỗ chúng tôi lại giải rõ cái lẽ sở dĩ đã chọn lấy một chữ khác với chữ vẫn thường thấy.

Trong nguyên văn, thứ nhất là trong các thơ văn cổ có những điển tích hoặc chữ khó nào, đều có chú thích kỹ lưỡng. Những từ ngữ gốc ở Hán tự, đều có chữ Nho bên cạnh và giảng nghĩa đen từng chữ để học trò được hiểu rõ.

Đó là những phép tắc chúng tôi đã theo để soạn thành quyển sách này. Còn về việc ghi chép, chúng tôi lấy sự minh bạch làm trọng: đoạn mạch cốt sắp đặt rõ ràng, lời văn vụ bình thường giản dị, dù vậy quyển sách này có nhiều chỗ thiếu thốn sơ lược, sau này cần phải bổ khuyết hoặc giải thích thêm, chúng tôi cũng mong rằng quyển sách này sẽ là một bức bản đồ giản ước theo đó các bạn thanh niên biết được phương hướng và đường lối chính để đi vào khu vườn văn học của nước ta, ngõ hầu một ngày kia tìm thấy những hoa lạ, quả quý hiện nay còn ẩn khuất trong đám cành lá rậm rạp, thì thật là hân hạnh cho chúng tôi lắm.

Hà nội, tháng sáu tây năm 1941.

Dương Quảng Hàm

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

Chương dẫn đầu

Văn chương bình dân.

Ở nước ta, cũng như ở các nước khác, trước khi các nhà học thức viết những bài văn theo khuôn phép hẵn hoi, thì người bình dân trong nước đã biết đem tư tưởng tính tình mà diễn thành những câu tục ngữ, những bài ca dao theo giọng điệu tự nhiên.

Văn chương bình dân ấy tuy không theo phép tắc nhất định như văn chương bác học, nhưng cũng có nhiều áng hay, đời đời do sự khẩu truyền mà lưu lại đến nay, rất phong phú; lại biểu lộ tính tình phong tục của dân ta một cách chất phác, chân thực; thật là một cái kho tài liệu quý hóa cho ta. Vậy ta phải xét trước tiên nền văn chương bình dân ấy (chương thứ 1)

Ảnh hưởng của người Tàu

– Dân tộc ta, sau khi chiếm lĩnh đất Bắc kỳ và phía bắc Trung kỳ và tự tổ chức thành xã hội – lúc ấy dân ta còn ở trong trình độ bán khai – thì bị nước Tàu chinh phục và đô hộ trong hơn một nghìn năm (từ 207 tr, Tây lịch đến 939 s. TL)

Trong thời kỳ ấy, dân ta chịu ảnh hưởng của người Tàu về cả các phương diện: chính trị, xã hội. luân lý, tôn giáo, phong tục. Riêng về đường văn học, dân ta học chữ Nho, theo đạo Nho, thâm nhập dần tư tưởng và học thuật của người Tàu. Bởi thế ta phải xét đến cái ảnh hưởng ấy và những duyên do khiến cho văn học Tàu truyền sang nước ta; đó là chủ đích các chương thứ II, III, IV, V và VI.

Các chế độ: phép hịch, phép thi – Các ảnh hưởng của người Tàu rất là sâu xa, nên sau này tuy dân ta lấy lại được nền tự chủ về đường chánh trị mà về đường tinh thần, thứ nhất là đường văn học, dân ta vẫn phụ thuộc vào nước Tàu.

Trong non một ngàn năm (từ năm 939 đến cuối thế kỷ thứ XIX) trải mấy triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý Trần, Hậu Lê và Nguyễn, chữ Nho vẫn được coi làm chữ của chánh phủ dùng: học hành, thi

cử, luật lệ, dụ sắc, giấy tờ việc qua đều dùng chữ nho; các sĩ phu trong nước vẫn học các kinh truyện, sử sách của Tàu, đọc các thơ văn, tác phẩm của Tàu, rồi đến lúc ngâm vịnh, trữ thuật cũng viết bằng chữ Nho. Bởi vậy ta phải xét các chế độ do các triều vua đặt ra để qui định việc học, việc thi, và khuyến khích việc văn học trong nước thế nào; đó là chủ đích các chương thứ VII, VIII, IX và X.

Các thể văn – Tuy các sĩ phu học chữ Nho, thi chữ nho, viết văn chữ nho, nhưng một đôi khi, do cái bản tính thiên nhiên, cũng nhớ đến tiếng Nam là thứ tiếng hàng ngày vẫn và vẫn nghe, mà đem giải bày tư tưởng, tính tình bằng tiếng ấy, thứ nhất là những khi có mỗi cảm xúc bản khoả ở trong lòng. Bởi thế, dù tiếng Nam không được Triều đình săn sóc đến. lại nhiều khi bị phái nhà Nho khinh bỉ coi là “nôm na mách quẻ” mà vẫn sản xuất ra văn chương; không những thư văn bình dân như trên đã nói, mà từ khi Hàn Thuyên (hạ bán thế kỷ thứ XIII) biết phỏng theo Đường luật làm thơ phú bằng tiếng Nam, thì các học giả theo gương ông mà kế tiếp viết nhiều bài văn Nôm.

Thành ra, không kể những tác phẩm viết bằng Hán văn, nay ta còn có nhiều tác phẩm viết bằng Việt văn của các tiền nhân để lại.

Tuy nhiên, ngay trong những tác phẩm viết bằng Việt văn ấy, các tác giả cũng vẫn không thoát ly ảnh hưởng của văn chương Tàu.

Trừ mấy thể riêng của ta, phần nhiều các thể văn lấp phỏng theo của Tàu ... Đề mục, văn liệu, điển tích phần nhiều cũng mượn của Tàu. Ngay thứ chữ dùng để viết văn tiếng nam ấy cũng do sự ghép các bộ phận của chữ Nho mà đặt ra: tục là chữ Nôm.

Vậy ta phải xét các thể văn, hoặc mượn của Tàu, hoặc tự ta đặt ra mà các nhà làm văn nước ta đã viết bằng chữ Nôm: đó là chủ đích các chương XI, XIII, XIV, XV, XVI và XVII.

Ảnh hưởng của người Pháp

– Dân tộc ta chịu ảnh hưởng duy nhất của người Tàu mãi đến thế kỷ thứ XVII là lúc những người châu Âu sang nước ta hoặc để buôn bán, hoặc để truyền giáo, trong số các giáo sĩ, phải kể ông có đạo người Pháp tên là Alexandre de Rhodes là người thông thạo

ngôn ngữ, phong tục, lịch sử của nước ta lắm. Các giáo sĩ ấy đã mượn những tự mẫu La Mã đặt ra một thứ chữ để viết tiếng ta một cách giản tiện : tức là chữ Quốc ngữ. Nhờ có sự sáng tác ấy, dân ta có một thứ chữ có quy cũ để viết tiếng Nam và cũng nhờ đó mà nền quốc văn gần đây mới thành lập được. Bởi thế ta phải xét vấn đề đó trong chương thứ XVII.

Vấn đề ngôn ngữ văn tự.

- Nay người nước Nam ta cũng biết lấy tiếng nước Nam làm trọng, ai cũng mong cho quốc văn một ngày một phát đạt, vậy ta phải xét đến vấn đề ngôn ngữ văn tự của ta, thứ nhất là sự khác nhau của tiếng Bắc , tiếng Nam, để nhận rõ nguyên do, thể cách sự khác nhau ấy và tìm phương bổ cứu, ngõ hầu một ngày kia tiếng ta thành nhất trí và có chuẩn đích, khiến có thể trở nên một thứ văn tự hoàn toàn được. Đó là chủ đích chương thứ XIX.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ NHẤT VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN

Chương thứ nhất Văn chương truyền khẩu

Văn chương truyền khẩu – Như chương dẫn đầu đã nói, ở nước ta, trước khi có văn chương bác học, đã có một nền văn chương bình dân truyền khẩu.

Văn chương truyền khẩu ấy là tục ngữ và ca dao.

Vậy ta phải xét nền văn ấy trước.

1. Tục ngữ

Định nghĩa những chữ tục ngữ, ngạn ngữ, và phương ngôn.

- tục ngữ (tục: thói quen có đã lâu đời; lời nói) là những câu nói gọn ghẽ và có ý nghĩa lưu hành tự đời xưa, rồi do cửa miệng người đời truyền đi. Tục ngữ còn gọi là ngạn ngữ, vì chữ ngạn nghĩa là lời nói của người xưa truyền lại.

Còn phương ngôn (phương; địa phương, vùng) là những câu tục ngữ chỉ thông dụng trong một vùng chứ không lưu hành khắp trong nước.

Nguồn gốc của tục ngữ :- Xét về nguồn gốc, ta có thể chia tục ngữ ra làm hai loại:

1) Những câu vốn là tục ngữ, tức là những câu nói thường, lúc ban đầu chắc cũng do một người phát ra trước tiên, rồi vì ý nó xác đáng, lời nó gọn ghẽ, người khác nghe đến nhớ ngay, sau cứ thế nhắc lại mà truyền tới bây giờ, đến nay ta không biết tác giả là ai nữa. Những câu về loại này chiếm phần nhiều nhất.

2) Những câu vốn là thơ ca mà sau biến thành tục ngữ. Những câu nguyên ở trong một bài thơ hoặc một bài ca của một tác giả nào, nhưng vì ý đúng, lời hay, nên người ta truyền tụng đi mà làm thành một câu tục ngữ.

Thí dụ: Câu tục ngữ “Thương người như thể thương thân” vốn là

một câu trong tập Gia huấn ca của Nguyễn Trãi.

Hình thức của tục ngữ: -xét về hình thức, tục ngữ có thể chia ra làm hai loại.

1) Những câu không vần, có ít. Những câu này có hai cách đặt:

a) Hoặc đặt lẩy đối: một câu chia làm hai đoạn đối nhau.

Thí dụ: “Giờ cao đánh sề”- “No nên bụt, đói nên ma”.

b) Hoặc đặt không đối, chỉ cốt ý đúng lời gọn thôi.

Thí dụ: “Mật ngọt chết ruồi”, “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.

2) Những câu có vần, rất nhiều.

Vần trong các câu tục ngữ thường là yêu vận (yêu:lung) nghĩa là vần ở lưng chừng câu, thỉnh thoảng mới có cước vận (cước: chân) nghĩa là vần ở cuối câu.

Thí dụ: “Ăn cây nào, rào cây ấy”, “Nói ngọt lọt đến xương” –

“Khôn cho người vái, dại cho người thương, dở dơ ương ương, tỏ người ta ghét”.

Ý nghĩa các câu tục ngữ - tục ngữ của nước ta rất nhiều mà mỗi câu mỗi ý.

Tựu trung, ta cũng có thể chia làm mấy loại như sau:

1) Những câu thuộc về luân lý. Những câu này:

a) Hoặc dạy đạo làm người.

Thí dụ: “tốt danh hơn lành áo” – “Giấy rách giữ lấy lề”, “Sống đục sao bằng thác trong”.

b) Hoặc cho ta biết những lý sự đương nhiên.

Thí dụ “Khôn sống, mông chết”, -“Mạnh được, yếu thua”.

Hoặc dạy khôn dạy ngoan.

Thí dụ “Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau”, “gửi lời thì nói , gửi gói thì mở” – “Ăn no nằm ngủ, chờ bà chủ mà lo”.

Nền luân lý trong tục ngữ là một nền luân lý bình thường, tuy không có tính cách cao siêu nhưng cũng đủ khiến cho người ta thành một người lương thiện và không đến nỗi khờ dại để người khác khác lường gạt được.

2) Những câu thuộc về tâm lý người đời. Những câu này là tả thế thái nhân tình, nhờ đó mà ta biết được tâm lý của người đời.

Thí dụ “Của người bồ tát, của mình lạt buộc”, “Vén tay áo xô, đốt

nhà táng giấy” ,”Yêu nên tốt, ghét nên xấu” , “Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen”.

3) Những câu thuộc về phong tục, nhờ đó mà ta biết các tập tục, tín ngưỡng ở nước ta.

Thí dụ: “Một miếng giữa làng, bằng một sàng xó bếp”, “Vô vọng bất thành quan” , “ Cao nấm ẩm mồ”, “Sống về mồ mả, không sống về cả bát cơm.”

4) Những câu thuộc về thường thức. Những câu này:

a) Hoặc nói về thời tiết.

Thí dụ: Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa”, “Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão”.

b) Hoặc nói về việc canh nông.

Thí dụ: “Trời nắng tốt dưa, trời mưa tốt lúa”. “Lúa giỗ, ngà mạ; vàng rạ thì mạ xuống đồng”.

c) Hoặc nói về thổ sản.

Thí dụ: Dưa La (1), cà Láng (2), nem Báng (3) , tương Bần (4), nước mắm Vạn Vân (5), cá rô Đàm Sét (6).

d) Hoặc nói về lễ phép, thù ứng.

Thí dụ: “ăn trông nồi, ngồi trông hướng”, “ăn miếng chả, trả miếng nem”, “Có đi có lại, mới toại lòng nhau” v.v..

(1) La: tức là tổng La nội, phủ Hoài đức, tỉnh Hà Đông.

(2) Láng: tên nôm của làng Yên lãng, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà đông.

(3) Báng có lẽ là làng Đình bãng, phủ Từ sơn, tỉnh Bắc ninh.

(4) Bần : tên nôm của làng Yên nhân, phủ Mỹ hào, tỉnh Hưng yên

(5) Vạn Vân (vạn: làng bốn thuyền chài), tức là tổng Vân hải huyện Hoành hồ, tỉnh Quảng yên.

(6) Đàm sét: tên nôm của làng Diêm khô, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà đông.

Những câu này là do những điều kinh nghiệm của cổ nhân đã chung đúc lại, nhờ đấy mà người dân vô học cũng có một cái tri thức thông thường để làm ăn và cư xử ở đời.

Thành ngữ: Thành ngữ là những lời nói do nhiều tiếng ghép lại đã lập thành sẵn, ta có thể mượn để diễn đạt một ý tưởng của ta khi nói chuyện hoặc viết văn.

Trong những câu người ta thường gọi là tục ngữ, có rất nhiều câu chỉ là thành ngữ chứ không phải là tục ngữ thật.

Thí dụ: “dốt đặc cán mai”, “Nói toạc móng heo”, “Miệng hùm nọc rắn”, “Tiền rừng bạc bể” .

Sự khác nhau của tục ngữ và thành ngữ là ở chỗ này: một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn, hoặc chỉ bảo điều gì, còn như thành ngữ chỉ là những lời nói có sẵn để ta tiện dùng mà diễn một ý gì hoặc một trạng thái gì cho có màu mè.

Câu ví: Trong số các thành ngữ của ta, có rất nhiều câu dùng để so sánh hai sự vật với nhau, thứ nhất là một ý nghĩ ở trong trí với một vật, hoặc một cảnh tượng ở ngoài: những câu ấy tức là câu ví. Thí dụ: “đắng như bồ hòn”, “Trắng như trứng gà bóc”, “Lào nhào như cháo với cơm”, “Nhờn nhờn như con đĩ đánh bông”, “Thẳng như ruột ngựa”, “Nói như đóng đinh vào cột”, “trông như trông mẹ về chợ.”

2. Ca dao

Định nghĩa : Ca dao (ca: hát; dao: bài hát không có chương khúc) là những bài hát ngắn lưu hành trong dân gian, thường tả tính tình phong tục của người bình dân. Bởi thế ca dao cũng gọi là phong dao (phong: phong tục) nữa. Ca dao cũng như tục ngữ, không biết tác giả là ai ; chắc lúc ban đầu cũng do một người vì có cảm xúc mà làm nên , rồi người sau nhớ lấy mà truyền tụng mãi đến bây giờ.

Thể văn: - Ca dao viết theo mấy thể văn này:

1) Thể lục bát chính thức (câu 6 câu 8 kế tiếp nhau, hoặc thể lục bát biến thức (thỉnh thoảng có xem những câu dài hơn 6 hoặc 8 chữ). Thí dụ:

Thể lục bát chính thức:

Tò vò mà nuôi con dện (nhện)

Ngày sau nó lớn nó quên nhau đi

Tò vò ngồi khóc tỉ ti:
“Dện ơi! Dện hỡi ! Mày đi đàng nào?”
Thẻ lục bát biến thức:
Công anh đắp nắm, trồng chanh
Chẳng được ăn quả, vịn cành cho cam
Xin đừng ra dạ bắc nam
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề
Huống tam thu như bất kiến hề,
Đường kia, nỗi nọ như chia mỗi sầu
Chắc về đâu đã hẳn hơn đâu
Cầu tre vũng nhịp hơn cầu thượng gia.
Bắc thang lên thử hỏi trăng già,
Phải rằng phận gái hạt mưa sa giữa trời.
May ra gặp được giếng khơi,
Vừa trong vừa mát lại nơi thanh nhàn
Chẳng may số phận gian nan.
Lắm tham cũng chịu phàn nàn cùng ai.
Đã yêu nhau, giá thú bất luận tài!

2) Thẻ song thất lục bát chính thức hoặc biến thức.

Thí dụ: Thẻ song thất chính thức:
Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc
Con chàng còn trứng nước thơ ngây.
Có hay chàng ở đâu đây
Thiếp xin mượn cánh chấp bay theo chàng.
Thẻ song thất biến thức :
Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chèo
Gái có chồng như gông đeo cổ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh anh còn chữa được,
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng khôn lắm, chị em ơi!

3) Thẻ nói lối: câu đặt thường bốn chữ, cứ chữ cuối câu trên vần với chữ thứ hai, hoặc chữ cuối câu dưới. Thí dụ:

Lạy trời mưa xuống,

Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày
Lấy bát cơm đầy
Lấy khúc cá to.

4) Có khi một bài gồm hai hoặc ba thể trên. Thí dụ:

Quả cau nho nhỏ
Cái vỏ vân vân
Nay anh học gần
Mai anh học xa.
Anh lấy em từ thuở mười ba,
Đến năm mười tám thiếp đà năm con.
Ra đường thiếp hãy còn son.
Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng.

Cách kết câu:

a) Theo cách kết câu (kết: tết lại; câu: gày thành) nghĩa là cách sắp đặt các ý tứ cho thành một bài văn, thì ca dao chia làm ba thể:

1/Thế phú: phú nghĩa là phô bày, mô tả; trong thể này, muốn nói về người nào, việc nào thì nói thẳng ngay về người ấy, việc ấy. Thí dụ:

Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài
Một tay thì cắp hỏa mai,
Một tay cắp giáo, quan sai xuống thuyền
Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

Hoặc:

Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh, nước biếc như tranh họa đồ
Ai vô xứ Nghệ thì vô.

2/ Thể tỉ: tỉ nghĩa là ví, so sánh; trong thể này, muốn nói gì, không nói thẳng ra, lại mượn một sự vật ở ngoài làm tỉ ngữ để người nghe ngầm nghĩ mà hiểu lấy cái ý ngụ ở trong.

Thí dụ:

Bài “Tò vò mà nuôi con dện: đã dẫn ở trên.

Hoặc :

Bầu ơi ! thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

3/ Thẻ hứng: hứng là nổi lên, đây nói về tình của người ta nhân cảm xúc vì vật ngoài mà phát ra. Trong thẻ này, trước tả một vật gì làm câu khai mào, rồi mượn đây mà tiếp tục xuống ý mình muốn nói.

Thí dụ: Bài “quả cau nho nhỏ” đã dẫn ở trên.

Hoặc:

Trên trời có đám mây xanh,

Ở giữa mây trắng ,chung quanh mây vàng.

Ước gì anh lấy được nàng,

Thời anh mua gạch Bát tràng về xây.

Xây dọc, rồi lại xây ngang.

Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

B) cũng có khi một bài kiêm nhiều thẻ, như

1/ Phú và tỉ. Thí dụ:

Trong đầm gì đẹp bằng sen,

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.

Nhị vàng, bông trắng, lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Bài này vừa tả hoa sen (phú), vừa ví người quân tử với hoa sen (tỉ)

2/ Phú và hứng. Thí dụ;

Qua cầu ngả nón trông cầu,

Cầu bao nhiêu dịp (nhịp), em sầu bấy nhiêu.

Bài này vừa tả cái cầu (phú), vừa mượn cảnh cái cầu mà nói nỗi sầu của mình (hứng)

3/ Hứng và tỉ. Thí dụ;

Dao vàng bỏ đầy kim nhung,

Biết rằng quân tử có dùng ta chăng?

Trong bài này, có mượn dao vàng để nói đến tình mình (hứng), vừa ví mình như con dao vàng (tỉ).

4/ Phú, hứng và tỉ. Thí dụ:

Sơn bình Kẻ Gốm không xa,

Cách một cái quán ,với ba quăng đồng.

Bên dưới có sông,
Bên trên có chợ.
Ta lấy mình làm vợ nên chăng?
Tre già để gốc cho măng.
Toàn bài là thể hứng: bốn câu đầu là thể phú; câu cuối là thể tỉ.
Ý nghĩa: Ca dao nước ta thật là phong phú và diễn tả đủ các tình ý trong lòng người và các trạng thái xã hội. Ta có thể chia làm mấy loại như sau:

A) Các bài hát của trẻ con (đồng dao). Thí dụ bài “Thằng Bờm (xem phần thư hai, bài số 2)

B) Các bài hát ru trẻ. Thí dụ: Bài “Bao giờ cho đến tháng ba ..” (Xem phần thứ hai, bài số 3) .

Trong các bài về hai loại trên này, có nhiều bài xét toàn thiên không có ý nghĩa gì, chỉ là một mớ chữ sắp thành câu có vần và cũng khiến cho trẻ con thuộc được ít nhiều danh từ về các vật thường dùng.

Thí dụ:

Ông giăng ông giăng
Xuống chơi với tôi
Có bầu có bạn
Có ván cơm xôi
Có nồi cơm nếp
Có nếp bánh chưng,
Có lưng hũ rượu,
Có chiếu bảm đu,
Thằng cu xí xoá,
Bắt trai bỏ giỏ,
Cái đồ ằm em,
Đi xem đánh cá
Có ra vo gạo,
Có gào múc nước
Có lược chải đầu
Có trâu cày ruộng.
Có muông thả ao,
Ông sao trên trời. ..

C) Các bài hát của con nhà nghề. Các người lao động, những lúc làm ăn vất vả, cất tiếng hát một vài câu thì dễ quên nỗi mệt nhọc và được vui vẻ mà làm ăn. Bởi thế, những người cày ruộng, cấy mạ, gặt lúa, hái dâu thường một đôi khi nghe ngao những câu hát. Lại có nhiều việc như chèo thuyền, đẩy xe, kéo gỗ, có nhiều người cùng làm với nhau cần phải mượn câu hát để lấy nhịp mà cùng làm cho đều tay. Vì vậy, nên có những bài hát của con nhà nghề. Thí dụ:

1/ Bài hát của người thợ cấy:

Người ta đi cấy lấy công,
Tôi đây đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây,
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời trong, biển lặng mới yên tấm lòng.

2/ Bài hát của người chèo đò (Xem phần thứ hai, bài số 4)

3/ Bài hát của người tiều phu (Xem phần thứ hai, bài số 5), v.v. ..

D) Các bài thuộc về luân lý. Thí dụ: Xem phần thứ hai, bài số 6,7,8.

E) Các bài tả tâm lý người đời. Những bài này:

1/ hoặc tả thế thái, nhân tình. Thí dụ: Xem phần thứ hai, bài số 9.10 .

2/ Hoặc tả tư cách các hạng người.

a) Bạc quân tử. Thí dụ bài : “Trong đầm gì đẹp bằng sen ..” đã dẫn ở trên.

b) Bạc anh hùng. Thí dụ:

Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đông đông tĩnh, lên đòi đòi tan.

c) Bạc nhân tử. Thí dụ:

Nghêu ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn vũ, hạc là người quen.

d) Người biết tự lập. Thí dụ:

Làm trai có chí lập thân,
Rời ra gặp hội phong vân cũng vừa.
Nên ra tay kiếm, tay cờ,

Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

e) Người khôn. Thí dụ:

Người không đón trước rào sau,
để cho người đại biết đâu mà dò.

f) kẻ lười. Thí dụ:

Chửa tôi đã vội đi nằm,
Em coi giấc ngủ đáng trăm quan tiền.

g) người ăn chơi. Thí dụ:

Ăn được ngủ được là tiên,
Không ăn không ngủ là tiền vất đi.

h) kẻ nói khoác. Thí dụ:

Ở đâu mà chẳng biết ta,
Ta con ông Sấm, cháu bà Thiên lô.
Xưa kia ta ở trên trời,

Đứt dây rơi xuống làm người thế gian. v.v.

F) các bài có tính cách xã hội. Những bài này:

1/ Hoặc tả tình cảnh các hạng người trong xã hội, thứ nhất là người đàn bà và người nhà quê. Thí dụ: Xem Phần thứ hai, bài số 11,12.

2/ hoặc ta các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, dị đoan của người bình dân nước ta. Thí dụ:

Đàn ông quan tất thì chầy,
Đàn bà quan tất nửa ngày nên quan.

Mồng bốn cá đi ăn thề

Mồng tám cá về, cá vượt vũ môn.

Chẳng thiêng ai gọi là Thần,

Lối ngang đường tắt, chẳng gần ai đi?

Mồng năm, mười bốn, hăm ba (7)

Đi chơi cũng thiệt nữa là đi buôn.

G) Các bài dạy những điều thưởng thức. Những bài này nói về:

1/ Canh nông. Thí dụ: xem phần thứ hai, số 13.

2/ Sản vật. Thí dụ:

Ai lên Đồng tỉnh, Huê cầu (8)

Đồng tỉnh bán thuốc, Huê cầu nhuộm thâm.

Dù ai đi chợ Thanh Lâm. (9)

Mua anh một áo vải thâm hạt rền.

--

(7) Ba ngày ấy, trong lịch Tàu gọi là “nguyệt ky” nghĩa là ngày phải kiêng trong một tháng.

(8) Đồng tỉnh: tên một làng thuộc huyện Văn giang, tỉnh Bắc Ninh

– Huê Cầu: tên cũ của làng Xuân cầu, cũng thuộc huyện ấy.

(9) Thanh lâm: tên một làng thuộc huyện Lang tài, tỉnh Bắc Ninh.

--

3/ Thiên văn. Thí dụ:

Mông một lưỡi trai (hoặc: không trăng)

Mông hai lá lúa (hoặc: không trăng)

Mông ba câu liêm,

mông bốn lưỡi liềm,

Mông năm liềm giật,

Mông sáu thật trắng

Mười rằm trăng nâu,

Mười sáu trăng treo,

Mười bảy sẩy giường chiếu,

Mười tám trăng lẹm,

Mười chín dụn dụn,

Hai mươi giấc tốt,

Hăm một nửa đêm,

Hăm hai bằng đầu

Hăm ba bằng tai,

Hăm bốn ở đầu (hoặc: bằng râu)

Hăm năm ở đáy (hoặc: bằng cằm)

Hăm sáu đã vầy,

Hăm bảy làm sao

Hăm tám thể nào,

Hăm chín thể ấy,

Ba mươi không trăng.

4/ Thời tiết. Thí dụ:

Thâm đông, hồng tây, dụn may (10)

Ai ơi, ở lại ba ngày hẵng đi.

5/ Sông núi. Thí dụ:

Đi bộ thì khiếp Ai Vân (11)

Đi thuyền thì sợ sóng thần hang Dơi (12)

--

(10) phương đông thì đen, phương tây thì đỏ, gió may bắt đầu thổi; ta cho đó là triệu chứng trời sắp mưa to gió lớn.

(11) Ải vân: tức là đèo Hải Vân, ở chỗ giáp giới tỉnh Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam.

(12) Sóng thần hang Dơi: Phía bắc chân núi Hải vân sát tới bể có Bức cốc (Hang Dơi) hoặc gọi là Tiên Châu (Bãi Chuối). Tương truyền khi xưa chỗ ấy có sóng thần, thuyền đi qua đó, chìm đắm nhiều lắm (Đại Nam nhất thống chí)

--

6/ Tướng người. Thí dụ:

Những người ti hí mắt lươn,

Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

H) Các bài hát phong tình, nghĩa là những bài tả những cuộc tình duyên của trai gái: từ lúc mới gặp nhau ngỏ lời nói ước, đến khi thề nguyện gắn bó, dạm hỏi cưới xin, rồi những cảnh nhớ mong, chờ đợi, đoàn tụ, biệt ly, những nỗi trái duyên, bội ước, quá lứa, lỡ thì, ở trong ca dao đều tả cả.

Phần này là phần giàu nhất trong ca dao mà cũng là phần có văn chương lý thú nhất.

Thí dụ: Xem phần thứ hai bài số 15,16,17,18,19.

LỜI CHÚ. Chính những bài hát phong tình này đã dùng làm tài liệu cho các cuộc hát trống quân và hát quan họ hoặc hát đúm (13)

1/ Các bài hát liên lạc đến lịch sử. Có nhiều bài ca dao ám chỉ đến một việc trong lịch sử, hoặc nhân một việc trong lịch sử đã xảy ra mà làm nên. Thí dụ:

Nhớ em anh cũng muốn vô,

Sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang (14)

Phá Tam giang ngày rày đã cạn,

Truông nhà Hồ, Nội tán căm nghiêm.

(13) cuộc hát trống quân thường tổ chức ở các vùng nhà quê về dịp tết Trung thu, do các người đàn anh trong làng treo giải. Một người con trai và một người con gái ngồi đối diện nhau, vừa hát vừa gõ vào một cái dây để lấy nhịp (dây này căng thẳng, trong khoảng hai

cái cọc ở giữa buộc vào một tấm ván hoặc một cái thùng sắt tây chôn xuống đất để lấy tiếng vang). Hai bên đối đáp, mượn những câu hát có sẵn mà biến báo thay đổi cho hợp với tình ý mình: đến khi nào một bên không hát được nữa là thua, bên kia sẽ được lĩnh giải. - Tục hát quan họ thịnh hành ở vùng Bắc Ninh (các huyện Võ giàng, Tiên du, Yên phong) và Bắc Giang (huyện Việt yên) nhân các ngày hội chùa, trai gái mấy vùng ấy họp thành từng bọn (lúc đương cuộc, họ xưng hô với nhau là anh Hai, anh Ba, chị Hai, chị Ba, v.v. coi nhau như người cùng một họ, bởi thế mới gọi là hát quan họ), rồi bọn con trai hát lời đáp với bạn con gái khác ở trước sân chùa hoặc trên những đồi núi đồng ruộng gần chùa hoặc có khi mời nhau về nhà hát.

(14) Trông nghĩa là rừng. Trông nhà Hồ tức là HỒ xá lâm ở huyện Vĩnh linh, tỉnh Quảng trị; vùng này xưa lắm giặc cướp, ai đi qua đây cũng sợ. Phá nghĩa là lạch biển. Tam giang là ba con sông. Phá tam giang là cái lạch biển ở huyện Quảng Điền², tỉnh Thừa Thiên, về phía tây nam có ba ngọn sông (Tả giang, Hữu giang, Trung giang) chảy vào . rồi đổ ra cửa bể Thuận an. Vùng ấy xưa nhiều sóng lớn, thuyền bè qua đây rất sợ. Sau phá ấy cạn đi, nên tên chữ cũng gọi là Hạc hải (bể cạn). (Theo Đại Nam nhất thống chí) -----

Bài này ám chỉ ông Nguyễn khoa Đăng, làm Nội tán đời chúa Hiến tôn (191-1725), đã dẹp yên giặc cướp ở vùng Trông nhà Hồ.

Câu đố. Trong số các bài ca dao, có nhiều bài là những câu đố, hoặc tả một người, một vật gì để người nghe đoán ra hoặc đặt thành những câu hỏi liên tiếp đố nhau về nhiều việc. Thí dụ:

Ngã lưng cho thế gian nhờ,
Vừa êm, vừa ấm lại ngờ bất trung.

Tức là cái phản.

Bài hát đố: Xem phần thứ hai Bài số 20.

Kết luận.

Tóm lại mà nói, thì tục ngữ ca dao chiếm một địa vị quan trọng trong văn học giới nước ta, vì đó là một cái kho tài liệu để ta khảo cứu tính tình, phong tục, ngôn ngữ của người nước ta và là một mền văn rất phong phú trong đó có đủ cả các kỹ thuật về khoa từ

như (nói ví ý này ý kia; thí dụ: “cả vú lấp miệng em”. – “có bột mới gột nên hồ”;

Phản ngữ nói trái lại ý mình muốn nói; thí dụ: Ở đời Kiệt , Trụ (15) sướng sao! Có rừng nem béo, có ao rượu đầy. Ở đời Nghiêu, Thuấn (16) khổ thay ! Giếng đào mà uống, ruộng cày mà ăn) điển tích (đặt những chữ có ám chỉ đến một việc xưa, một sự tích xưa; thí dụ :Ai về nhắn họ Hi, Hòa (17). Nhuận năm sao chẳng nhuận và trồng canh) lông ngữ (bốn chữ; thí dụ: Trắng bao nhiêu tuổi trắng già. Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non”, nhân hóa (làm cho các vật vô tri có tính cách như người; thí dụ “com tẻ, mẹ ruột” , “của đau con xót”, cụ thể hoá (làm cho các ý trừu tượng hóa thành vật có hình thể; thí dụ:”Miệng mật, lòng dao” “Nén bạc đâm toạc tờ giấy”. v.v.

(15) Kiệt (1818-1783) , Trụ (1154-1122) là hai ông vua nước Tàu có tiếng là dâm bôn, tàn bạo.

(16) Nghiêu (2357-2257), Thuấn (2255-2207) là hai bậc thánh quân ở bên Tàu.

(17) Hi – Hòa : vua Nghiêu sai hai họ này làm lịch, đặt ra tháng nhuận và định bốn mùa.

Các tác phẩm đề kê cứu

1) Phạm Quỳnh, tục ngữ ca dao.

2) Phan Khôi, Tục ngữ phong dao và địa vị của nó trong văn học. Tao đàn tạp chí.

3) Hoàng Ngọc Phách. Xét tâm lý người thôn quê bằng những câu hát.

4) Minh Trúc, Hát quan họ, Trung Bắc Tân văn .

5) Nguyễn Văn Huyền, Chants alternés des garçons et des filles en Annam, Paris, Geuthner.

6) G. Gordier, Essai sur la littérature annamite; La chanson, La Revue Indochinoise 1920, Hanoi.

7) Phạm Quỳnh, Le paysan tonkinois à travers le parler populaire, Nam Phong tùng thư, Đông kinh ấn quán, Hà nội.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ HAI ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU CHƯƠNG THỨ HAI VĂN CHƯƠNG CỔ ĐIỂN

Những điều giản - yếu về các sách giáo khoa cũ để học chữ Nho (Thứ nhất là cuốn Tam Tự kinh)

Như chương dẫn đầu đã nói, xưa kia, ở nước ta, chữ Nho là thứ chữ dùng trong việc học việc thi.

Trước khi học đến Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử, Cổ văn, thì người học chữ Nho phải học qua các sách giáo khoa thông thường để có được cái học lực kha khá mà đọc các sách kia. Vậy ta phải xét các sách ấy, trước khi nói đến kinh, truyện.

Mục đích và phương pháp sự học chữ Nho. Trước hết ta nên nhận rằng mục đích sự học chữ Nho của ta ngày xưa không những là học chữ Nho thông hiểu văn tự, mà thứ nhất là học cương thường đại nghĩa. Ta đã có câu: “Tiên học lễ, hậu học văn (Trước hễ học lễ phép, sau mới học văn chương) đủ chứng rõ cái khuynh hướng của sự học ấy.

Bởi cái mục đích chú trọng về luân lý ấy, nên cách dạy không vụ sự mẫn tiệp, khiến cho người học chóng biết dùng chữ đặt câu, không theo những phương pháp sư phạm như “do thiên nhập tâm”, nghĩa là dạy từ điều dễ đến điều khó. Bất kỳ bài học nào cũng là bài học luân lý, mà dạy một câu là dạy một điều đạo nghĩa, cương thường, nên không kể gì tuổi và trình độ của học trò mà có khi đem những chữ rất khó, những nghĩa lý rất cao dạy ngay những trẻ mới vỡ lòng. Như mấy câu đầu trong cuốn Tam tự kinh đã nói đến thiên tính người ta là một vấn đề triết học rất cao mà hiện nay các nhà tư tưởng còn tranh luận chưa ngã ngũ ra sao.

Chữ Nho vốn là thứ chữ “tượng hình” mỗi chữ là một hình vẽ có nhiều nét mà không hình nào giống hình nào: học thứ chữ ấy cho thuộc được mặt chữ để đọc và viết đã cần nhiều trí nhớ lắm rồi. Lại

thêm cách dạy của ta xưa không theo thứ tự từ dễ đến khó, không dùng phép phân tích (phân: chia, tích: chẻ; chia tách ra từng phần) để giúp cho sự hiểu biết của học trò. Nhất nhất cái gì cũng học thuộc lòng thành ra phải dùng đến trí nhớ nhiều quá. Có lẽ cũng vì thế mà ở phần nhiều người nước ta khiêu nhớ rất mở mang mà trí phán đoán, phê bình có kém, và trong nền học thuật của ta, phần “hấp thụ” của người thì nhiều mà phần “sáng tạo” của mình thì rất ít. Ấu cũng là một cái kết quả không hay của phương pháp dạy học của ta ngày trước.

I. Sách của người nước Nam làm.

Trong các sách xưa dùng dạy chữ nho, có thứ do người nước ta làm, có thứ của người Tàu làm.

Sách của ta làm có mấy cuốn sau này:

Nhất thiên tự: Tên sách nghĩa là “một nghìn chữ”, nhưng thực ra có 1015 chữ đặt theo thể ca lục bát, cứ một chữ Nho thì tiếp theo nghĩa của chữ ấy. Các chữ sắp đặt không theo thứ tự gì và các câu không có ý nghĩa gì. Trích lục mấy câu đầu:

Thiên trời, địa đất, vân mây, vũ mưa, phong gió, trú ngày, dạ đêm, tinh sao, lộ móc, tường diêm, hươu lành, khánh phúc, tăng thêm, đa nhiều...

Tam Thiên tự: Tên sách đặt thế, vì cuốn ấy có “ba nghìn chữ” Chữ và nghĩa kế tiếp nhau thành từng đoạn hai tiếng một, cứ tiếng cuối đoạn trên ăn vần với tiếng cuối đoạn dưới. Các chữ sắp đặt không thành loại mục, ý nghĩa gì. Trích lục một đoạn đầu:

Thiên trời, địa đất, cử cất, tồn còn, tử con, tôn cháu, lục sáu, tam ba, gia nhà, quốc nước.

Ngũ thiên tự. Cuốn này, theo như tên đặt, có “năm nghĩa chữ”.

Chữ và nghĩa ghép lại theo thể ca lục bát như cuốn Nhất thiên tự, nhưng các chữ đều sắp thành từng mục như những mục thiên văn, địa lý, quốc chính, luân thường, tứ dân, ẩm thực v.v.. . Trích lục mấy câu đầu:

Thừa nhân, nhân vàng, hạ rồi.

Càn trời, khôn đất, tài bồi trồng vun.

Tích xưa, tự chữ, do còn.

Quan xem, soạn soạn, viên tròn, thiên thiên. . .

Sơ học vấn tân. Nhan sách nhĩa là “bắt đầu học hỏi bên” (hỏi bên nghĩa bóng là hỏi đường lối về việc học) Sách gồm có 270 câu bốn chữ. Câu đặt không có vần, nhiều câu cũng không đối. Chia làm ba phần:

a) Phần thứ nhất (130 câu) : tóm tắt lịch sử nước Tàu từ đầu đến đời Đạo Quang (1821-1850) nhà Thanh.

b) Phần thứ hai (64 câu): tóm tắt lịch sử nước Nam từ đời Hồng Bàng đến triều Nguyễn.

c) Phần thứ ba (76 câu): lời khuyên học trò về việc học và cách xử thế.

Trích lục mấy câu ở phần thứ hai :

Âm. Kỳ tại quốc bản, cổ hiệu việt thường; Đường cải An nam, Hàn xưng Nam Việt, Thần nông tứ thế, thứ tử phân phong; viết Kinh Dương Vương, hiệu Hồng Bàng thị.

Nghĩa. Ở nước ta, xưa gọi là Việt Thường; nhà Đường đổi làm An nam, nhà Hán gọi là Nam Việt. Cháu bốn đời vua Thần nông , (vốn là) con thứ được phong (làm vua ở xứ ta) gọi là vua Kinh Dương hiệu là Hồng Bàng.

Ấn học ngũ ngôn thi. Nhan sách nghĩa là “thơ năm tiếng (để) trẻ học”. Sách gồm có 278 câu thơ ngũ ngôn, đại ý nói về lạc thú và kết quả của sự học và tả cái mộng tưởng của một người học trò mong thi đậu trạng nguyên. Bởi thế cuốn ấy cũng gọi là Trạng nguyên thi. Trích lục một đoạn:

Âm. Di tử kim mãn doanh, hàn hư giáo nhất kinh. Tinh danh thư quế tịch, chu tử liệt triều khanh. Dưỡng tử giáo độc thư, thư trung hữu kim ngọc, Nhất tử thụ hoàng ân, toàn gia thực thiên lộc.

Nghĩa. Để cho còn đầy hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách. Họ tên chép vào sổ quế (sổ người được đỗ vi thì đỗ thường gọi là bể quế), mặc màu đỏ tía (màu áo đại trào) đứng ngang hàng các bậc công khanh trong triều. Nuôi con mà dạy con đọc sách, (tức là) trong sách có vàng ngọc. Một người con được chịu ơn vua, cả nhà được ăn lộc trời.

2. Sách của người Tàu làm

Những sách của người Tàu làm mà xưa ta dùng để học chữ Nho thì

có cuốn Thiên tự vạn (1) trong có một nghìn chữ đặt thành những câu bốn chữ có vần, cuốn Hiêu kinh của Tăng tử chép (2) lời đức Khổng tử dạy về đạo hiếu; nhưng thông dụng hơn cả là những cuốn Minh tâm bảo giám, Minh đạo gia huấn và thứ nhất là cuốn Tam tự kinh.

(1) Cuốn này do Chu Hưng Tự làm quan đời nhà Lương soạn ra.

(2) Tăng Tử: tên là Sâm tự là Tử dư học trò đức Khổng tử.

Minh tâm bảo giám . Nhan sách nghĩa là “tấm gương báu soi sáng cõi lòng” Sách này sưu tập các câu cách ngôn của các bậc thánh hiền đời xưa chép trong kinh truyện và các sách để dạy người ta sửa tâm rèn tính cho ngày một hay lên. Sách chia làm 20 thiên.

Trích lục mấy câu trong thiên thứ nhất là thiên “Kế thiện”

Âm: Tử viết: Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc (phước); vi bất thiện giả, thiên bào chi dĩ họa.

Nghĩa: Đức Khổng tử nói rằng: “Người làm điều lành thì trời lấy phúc mà báo cho; người làm điều chẳng lành thì trời lấy vạ mà báo cho”.

Âm: Thượng thư vân: Tác thiện giáng chi bách trường, tác bất thiện giáng chi bách ương.

Nghĩa: Sách Thượng thư chép rằng: “ai làm điều lành trời giáng cho trăm điều phúc, ai làm điều chẳng lành, trời giáng cho trăm điều vạ.”

Âm: Trang tử viết: “Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi”

Nghĩa: Ông Trang tử nói rằng : “Một ngày không nghĩ đến điều thiện, thì mọi điều ác đều tự dấy lên”

Minh đạo gia huấn. Nhan sách nghĩa là “sách dạy trong nhà của Minh đạo”. Minh đạo tức là Trình hiệu(3), một bậc danh nho đời Tống. Sách gồm có 500 câu thơ tứ ngôn, hoặc mỗi câu mỗi gieo vắn, hoặc cách một câu mới có vần. Các câu ấy đều là những lời khuyên răn về luân thường đạo lý và chỉ bảo về cách tu thân xử thế. Có nhiều câu lời gọn ý hay đã thành những câu cách ngôn được người ta truyền tụng.

(3) Trình Hiệu: tự Bá Thuần, anh Trình di, học trò Chu Đôn Di, đồ Tiến sĩ, làm quan về đời Tống Thần Tôn (1068-1086) có soạn

những sách Định tính và Thái cực đồ thuyết . Đến lúc mất, Văn Ngạn Bác để ở mộ, gọi là Minh đạo tiên sinh, bởi thế người đời sau vẫn danh hiệu ấy để gọi ông.

Thí dụ:

Khai quyền hữu ích. Chi giả cảnh thành (câu 71-72)

(Mở sách có ích. Người có tri thì nên)

Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn

(Trữ thóc phòng đói, trữ áo phòng rét)

Giáo phụ sơ lai; giáo tử anh hài

(Dạy vợ lúc mới về; dạy con lúc còn thơ)

Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc.

(Gái chớ tham của; trai chớ tham sắc.)

Bần nhi vô xiêm; phú nhi vô kiêu

(Nghèo mà không nịnh; giàu mà không kiêu)

Nhân tham tài tử; điều tham thực vong.

(Người tham của thì chết; chim tham ăn thì mất)

Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ

(Đói rét thiết đến thân, không đoái tới liêm sỉ)

Tự tiên trách kỷ, nhi hậu trách nhân.

(Trước tự trách mình, rồi sau trách người)

Hàm huyết phún nhân, tiên ô ngã khẩu

(Ngậm máu phun người, trước bẩn miệng ta)

Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác

(Trữ thiện gặp thiện, trữ ác gặp ác)

Cận chân giả xích, cận mặc giả hắc

(Gần son thì đỏ, gần mực thì đen.)

Đãn hoạn vô tài, bất hoạn vô dụng

(chỉ lo không có tài, chẳng lo không được dùng)

Tam tự kinh. Nhan sách nghĩa là “sách ba chữ” vì các câu trong cuốn ấy đều có ba chữ. Các chữ cuối câu chẵn đều có vần, và cứ hai vần trắc lại đối sang hai vần bằng. Sách ấy vẫn truyền là do vương Ứng Lâm, người đời nhà Tống soạn ra.

(4). *Vương Ứng Lâm, tự là Bá Hậu, người đời Khánh nguyên, nhà Tống (1105-1201)- Đến đời nhà Thanh, Vương Tân Thăng có làm bài giải thích sách Tam tự kinh, nhan là Tam tự kinh huân hũ*

trong bài tựa đề năm Bính ngọ niên hiệu Khang Hi (1666), cũng nói là sách ấy do vương Bá Hậu soạn ra. những các nhà khảo cứu gần đây lại cho sách ấy là do Khu Thích tử, người cuối đời Tống làm ra.

Sách có 358 câu, chia làm bảy đoạn đại ý như sau:

- 1) Đoạn thứ I : Nói về tình người và sự dạy dỗ.
- 2) 2) Đoạn thứ II: Lễ nghi, hiếu đễ, bốn phận của trẻ con
- 3) Đoạn III: Các điều thường thức: kể rõ các số mục giải thích thế nào là tam tài (trời, đất, người), tam quang (mặt trời, mặt trăng, sao), tam cương (ba giềng: vua tôi, cha con, vợ chồng), tứ thời (bốn mùa), tứ phương (bốn phương), ngũ hành (năm hành :thủy, hỏa,mộc, kim, thổ) , ngũ thường (năm nét thường: nhân, nghĩa, lễ trí, tín), lục cốc (sáu giống lúa) lục súc (sáu giống vật nuôi), thất tình (bảy mối tình trong lòng người), bát âm (tám thứ tiếng trong âm nhạc), cửu tộc (chín đời trong họ.), thập nghĩa (mười điều nghĩa).
- 4) Đoạn thứ IV: Các sách học : Hiếu kinh (sách dạy về đạo hiếu), Tứ thư (bốn cuốn sách gốc trong đạo Nho), Ngũ kinh (Năm cuốn sách chính trong đạo Nho), ngũ tử (năm nhà triết học) chư sử (các sách sử)
- 5) Đoạn thứ V: Kể các triều vua trong lịch sử nước Tàu từ đầu đến đời Nam Bắc triều;
- 6) Đoạn thứ VI: Kể gương của người chăm học đời xưa để khuyến khích học trò.
- 7) Đoạn VII:Mấy lời khuyên trẻ con nên chăm học để sau này được hiển vinh.
- 8)

Trích lục một đoạn:

Âm: dưỡng bất giáo, phụ chi quá. Giáo bất nghiêm, sư chi nọa. Tử bất học, phi sở nghị. Âu bất học, lão hà vi. Ngọc bất trác, bất thành khí. Nhân bất học, bất tri lý

Nghĩa: Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người cha. Dạy mà chẳng nghiêm, do sự lười của ông thầy .Người con mà không học là lỗi đạo làm con. Bé không học, già làm gì. Hòn ngọc không giũa không thành được đồ dùng. Người ta không học, không biết được

lẽ phải.

Kết luận.

Tất cả các sách kể trên này, xét về phương diện sư phạm, đều không hợp với trình độ trẻ con, vì quyển nào cũng ngay tợ chỗ bắt đầu, dùng những chữ khó hoặc về ý nghĩa, hoặc về mặt chữ.

Nhưng ta cũng phải nhận rằng ,trừ ba quyển trên chỉ là những sách dạy tiếng một đặt thành câu có vần cho dễ nhớ không kể, còn các quyển dưới đều có chủ ý dạy trẻ biết luân thường đạo nghĩa, lại phần nhiều đặt theo lối văn vần, thành ra trẻ con học thuộc những câu ấy, tuy lúc nhỏ chưa hiểu rõ nghĩa lý, nhưng đến lúc lớn, nhớ ra, ôn lại, thời dần dần cũng vỡ vạc thấm thía các nghĩa lý ấy mà coi những câu ấy như những câu châm ngôn để tu thân xử thế, thật rất có ảnh hưởng về đường tinh thần luân lý vậy.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ HAI ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU CHƯƠNG THỨ BA CÔNG DỤNG CỦA VĂN HỌC TÀU Xét qua Bộ Tứ Thư

Công dụng của văn học Tàu. Như Chương dẫn đầu đã nói, dân tộc Việt Nam, ngày từ khi thành lập đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Tàu. Cái văn hóa ấy truyền sang nước ta tuy do nhiều cách, nhưng thứ nhất là do văn học, tức là nhờ sự học chữ Nho và các sách chữ Nho của người Tàu đem sang. Chính cái văn học của người Tàu ấy đã chi phối tư tưởng, học thuật, luân lý, chánh trị, phong tục của dân tộc ta.

Trong các trào lưu tư tưởng của người Tàu tràn sang bên ta, có ảnh hưởng sâu xa đến dân tộc ta nhất là Nho giáo. Các sách làm gốc cho Nho giáo là Tứ thư và Ngũ kinh; các sách ấy vừa là kinh điển của các môn đồ đạo Nho, vừa là những tác phẩm văn chương tối cổ ở nước Tàu. Vậy ta phải xét những bộ sách ấy trước. Thoạt tiên xét về bộ Tứ thư (bốn sách) gồm có Đại học, Trung dung, Luận ngữ và Mạnh Tử.

Đại học ,

A) Cuốn này là sách của bậc “đại học” cốt dạy cái đạo của người quân tử.

Sách chia làm hai phần:

1) Phần trên gọi là kinh, chép lời đức Khổng tử. (1) có I chương.

--

(1) Khổng tử (551-479) , chính tên là Khuru, người nước Lỗ (nay thuộc tỉnh Sơn đông) trước làm quan Đại tư khấu, (coi việc hình ở nước Lỗ, sau được cất lên nhiếp tường sự. Sau vì vua Lỗ không muốn dùng ngài, ngài đi chu du các nước chư hầu (Vệ, Tống, Trần v.v. ..) trong 14 năm, nhưng không ông vua nào biết dùng ngài. Ngài bèn trở về nước Lỗ dạy học trò, san định các Kinh, làm sách

Xuân Thu để bày tỏ cái đạo của Ngài. Tuy ngài không phải là người sáng lập ra Nho giáo vì như ngài đã nói: “Thuật nhi bất tác, ngài chỉ thuật lại đạo giáo của cổ nhân mà không sáng tác ra gì, nhưng ngài đã có công lớn đem cái đạo của thánh hiền thời thượng cổ mà phát huy ra và lập thành hệ thống để truyền cho đời sau; bởi thế ngài vẫn được coi là ông tổ của Nho giáo.

--

2) Phần dưới, gọi là Truyện, là lời giảng giải của Tăng tử (2) là môn đệ của Khổng tử có 10 chương.

Mục đích bậc đại học hay cái tôn chỉ của người quân tử, đã tóm ở câu đầu sách là: “Đại học chi đạo, tại minh chi đức, tại thân dân, tại chí ư chí thiện. Nghĩa là: Cái đạo của người theo bậc đại học là cốt làm sáng cái đức (đức tốt) của mình, cốt làm mới (ý nói cải hóa) người dân, cốt dừng lại ở cõi chí thiện. Vậy người quân tử trước phải sửa sang đức tính mình cho hay, rồi lo dạy người khác nên hay, và lấy sự chí thiện làm cứu cánh.

C) Mục đích đã như vậy, phương pháp phải thế nào? Phải sửa mình trước (tu thân), rồi mới chỉnh đốn việc nhà (tề gia), cai trị việc nước (trị quốc) và làm cho cả thiên hạ được bình yên (bình thiên hạ). Cái phương pháp ấy là tuần tự mà tiến, tự mình đến người ngoài, mà điều cốt yếu nhất là việc sửa mình, nên trong Đại học có câu: “Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản, nghĩa là: Từ ông vua đến kẻ thường dân, ai nấy đều lấy việc sửa mình làm gốc.

--

(2) Tăng tử: xem lời chú số (2) ở chương thứ hai.

--

D) Nay muốn sửa mình, phải thực hành theo cách nào?

Trước hết phải cách vật nghĩa là thấu lẽ mọi sự vật, rồi phải trí tri, nghĩa là biết cho đến cùng cực, thành ý: nghĩa là ý phải thành thực, chánh tâm, nghĩa là lòng phải cho ngay thẳng. Bốn điều ấy phải theo hứ tự kể trên mà tiến hành, có làm được điều trên mới làm được điều dưới. Làm được bốn điều ấy thì sẽ tu được thân, rồi tề được nhà, trị được nước và bình được thiên hạ, mà làm trọn được cái đạo của người quân tử.

Trung Dung. Cuốn này là gồm những lời tâm pháp của đức Khổng tử do học trò ngài truyền lại, rồi sau Tử tư là cháu ngài chép thành sách, gồm có 33 chương.

“Ông Tử Tư dẫn những lời của Khổng Phu tử đã giảng về đạo trung dung. Ngài nói rằng: Trung hòa là cái tính tình tự nhiên của trời đất, mà trung dung là cái đức hạnh của người ta. Trung là giữa, không lệch về bên nào: dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường (4). đạo trung dung thì ai ai cũng có thể theo được, thể mà không mấy người chịu theo. Khác nào như ai cũng ăn uống cả, nhưng ít người ăn mà biết rõ mùi vị vậy. Chỉ có thánh nhân mới theo được mà thôi, vì theo đạo ấy cốt phải có ba cái đạt đức là trí, nhân và dũng. Trí là để biết rõ các sự lý, nhân là để hiểu điều lành mà làm, dũng là để có cái khí cường kiện mà theo làm điều lành cho đến cùng.

“Ông Tử tư lại dẫn lời đức Khổng Phu tử nói về chữ thành, “Thành là đạo Trời, học cho đến bậc thành là đạo người” Đạo người là phải cố gắng hết sức để cho đến bậc chí thành. Phải học cho rộng, xét hỏi cho kỹ, nghĩ ngợi cho sâu, biện biệt điều phải trái cho rõ, và dốc lòng làm điều thiện cho đến cùng. Hễ ai làm được như thế thì rồi ngu thành sáng, yếu thành ra mạnh, tức là dần dần lên đến bậc chí thành. Ở trong thiên hạ duy có bậc chí thành tức là bậc thánh, thì mới biết rõ cái tính của Trời; biết rõ cái tính của trời thì biết rõ cái tình của người; biết rõ cái tình của người, thì biết được cái tính của vạn vật; biết rõ cái tính của vạn vật thì khả dĩ giúp được sự hóa dục của trời đất và có công ngang với trời đất vậy ...

--

(3) Tâm pháp (tâm: lòng; pháp: phép) là những điều đạo giáo thầy trò dạy bảo truyền thụ cho nhau.

(4) Trung dung là đạo người quân tử ăn ở đúng mực, không thái quá, không bất cập. chữ dung ở đây nghĩa là không thay đổi.

(5) Trung dung XX.

--

“Sách Trung dung nói cái đạo của thánh nhân căn bản ở Trời, rồi giải diễn ra hết mọi lẽ, khiến người ta phải giữ mình cho kính cẩn trong khi hành động và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho

đến sự nhân nghĩa, để khiến cho thiên hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh thần vô thanh, vô sắc mới thôi. Thật là một quyển sách triết lý rất cao” (Trần Trọng Kim, Nho giáo, q1, tr.279-285)

Luận ngữ.

A) Luận ngữ (nghĩa đen là bàn nói) là cuốn sách chép các lời đức Khổng tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện ngài nói với những người đương thời về nhiều vấn đề (luân lý, triết lý, chánh trị, học thuật) do các môn đệ ngài sưu tập lại.

Sách ấy chia làm hai quyển (thượng, hạ) gồm có 20 thiên (mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên). Các chương không có liên lạc thống hệ gì với nhau.

B) Sách luận ngữ cho ta biết những điều gì? – Sách Luận ngữ có thể coi là cuốn sách dạy đạo người quân tử một cách thực tiễn và mô tả tình tình, cử chỉ, đức độ của đức Khổng tử như phác họa ra một cái mẫu mực hoạt động cho người đời sau theo.

Xem sách ấy ta có thể biết được:

- 1) Nhiều câu cách ngôn xác đáng về đạo người quân tử.
- 2) Phẩm cách cao thượng (hồn hậu, thành thực, khiêm cung, khoáng hoạt) của đức Khổng tử biểu lộ ra trong những chuyện ngài nói với học trò.
- 3) Cảm tình phong phú và lòng ái mỹ của ngài.
- 4) Khoa sư phạm của ngài. Trong các lời khuyên dạy chuyện trò với học trò, ngài tỏ ra là một ông thầy hiểu thấu tâm lý học trò và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích hợp với trình độ cảnh ngộ của mỗi người. có khi cùng là một câu hỏi mà ngài trả lời khác, tùy theo tư chất và chí hướng của từng người (Xem bài đọc thêm số 1)

Mạnh tử.

A) Đó là tên cuốn sách của Mạnh tử (6) viết ra.

Sách gồm có 7 thiên. Các chương trong mỗi thiên thường có liên lạc với nhau và cùng bàn về một vấn đề.

B) Tư tưởng của Mạnh tử . Xem sách ấy, ta có thể nhận được tư tưởng của mạnh tử về các vấn đề sau này:

- 1) Về luân lý. a) Ông xướng lên cái thuyết tính thiện để đánh đổ

cái thuyết của người đương thời (như Cáo Tử) cho rằng tính người không thiện không ác. Theo ý ông, thì thiên tính người ta vốn thiện, ví như tính nước vốn chảy xuống chỗ thấp; sở dĩ thành ác là vì làm trái thiên tính đi, ví như ngăn nước cho nó phải lên chỗ cao vậy (xem bài đọc thêm số 2).

b) Tính người vốn thiện, nhưng vì tập quan, vì hoàn cảnh vì vật dục làm sai lạc đi, hư hỏng đi, vậy cần phải có giáo dục để nuôi lấy lòng thiện, giữa lấy bản tính. Mấy điều cốt yếu trong việc giáo dục ấy là: dưỡng tính (giữ lấy thiện tính), tồn tâm (giữ lấy lòng lành), trì chí (cầm lấy chí hướng cho vững), dưỡng khí (nuôi lấy khí phách cho mạnh).

--

(6) Mạnh Tử (372-289) tên là Kha, người đất Châu (nay thuộc tỉnh Sơn đông), ở về đời Chiến quốc, học trò Tử tư cháu đích tôn Khổng tử) Ông hiểu rõ đạo của Khổng tử, lại có tài hùng biện, thường đi du lịch các nước chư hầu (Tề, lương, Tống, đặng), muốn đem cái đạo của thánh nhân ra cứu đời, nhưng không được ông vua nào biết dùng. Sau lúc gần già thấy cái đạo ấy không thể thực hành được, ông về nhà dạy học trò và soạn ra sách Mạnh tử. Ông là người có công to nhất trong việc làm sáng tỏ đạo lý Nho giáo và bênh vực đạo ấy để chống với các học thuyết khác về đời Chiến quốc, nên vẫn được coi là bậc á thánh (gần bậc thánh)

--

c) Ông thường nói đến phẩm cách của người quân tử mà ông gọi là đại trượng phu hoặc đại nhân: bậc ấy phải có đủ bốn điều là : nhân, nghĩa, lễ, và trí.

2. Về chính trị. Ông nói bậc làm vua trị dân phải trọng nhân nghĩa chớ đừng trọng tài lợi thì mới tránh được sự biến loạn và việc chiến tranh (Xem bài đọc thêm số 3)

2) Ông cũng lưu tâm đến vấn đề kinh tế lắm. Ông nói: Người ta có hằng sản, rồi mới có hằng tâm, nghĩa là người ta có của cải đủ sống một cách sung túc thì mới sinh ra có lòng tốt muốn làm điều thiện. Vậy bốn phạm kẻ bề trên lập hải trù tính sao cho tài sản của dân được phong phú rồi mới nghĩ đến điều dạy dân và bắt dân làm điều hay được. Ông lại chỉ các phương lược mà các bậc vua

chúa phải theo để làm cho việc canh nông, mục súc, công nghệ của dân được phát đạt.

C) Văn trù trong sách Mạnh tử. Mạnh tử không những là một nhà tư tưởng lỗi lạc, lại là một bậc văn gia đại tài. Văn ông rất hùng hồn, và khúc triết: ông nói điều gì, cãi lẽ gì, thật là rạch ròi, góc cạnh. Ông hay nói thí dụ: muốn cho ai hiểu điều gì, muốn bắt ai chịu phục lẽ gì, ông thường dẫn các thí dụ mượn ở sự vật cho người ta dễ nhận xét. Ông lại hay dùng thể ngụ ngôn hoặc kể những câu chuyện ngắn để diễn đạt tư tưởng cho người nghe vui thích và dễ nhận cái thâm ý của ông (Xem bài đọc thêm số 4).

Kết luận. - Bộ Tứ thư là bộ sách gồm những điều cốt yếu của Nho giáo, ai muốn hiểu rõ đạo giáo ấy tất phải nghiên cứu bộ ấy. Trong bộ ấy, có nhiều câu cách ngôn xác đáng, nhiều chân lý đương nhiên đáng để cho chúng ta, bất kỳ là người nước nào, ở thời đại nào, ngẫm nghĩ suy xét và rất có bổ ích về đường tinh thần, đức hạnh của ta vậy.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ HAI ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Thế nào là hiếu?

Mạnh Tử (7) hỏi thờ đáng thân thế nào gọi là hiếu? Đức Khổng nói rằng: “Thờ đáng thân mà không ngang trái là hiếu”

Thầy Phàn Trì (8) ngự xe cho đức Khổng, đức Khổng bảo cho rằng: “Họ Mạnh tôn (8) hỏi ta điều hiếu, ta thưa rằng: “Không ngang trái” Thầy Phàn Trì hỏi rằng: “Lời ấy là ý bảo thế nào?”

Đức Khổng nói rằng: “Ta nói không ngang trái là không ngang trái với lẽ phải. Người con thờ đáng thân, khi đáng thân còn thì phụng dưỡng cho phải lễ; khi đáng thân mất thì tống táng cho phải lễ; khi tế đáng thân thì tế cho phải lễ”

Mạnh Vũ Bá (9) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: “Cha mẹ chỉ chăm lo về tật bệnh người con”

Thầy Tử Du (10) hỏi điều hiếu. Đức Khổng nói rằng: “đời nay chỉ bảo rằng nuôi được cha mẹ là hiếu. Nhưng suy đến loài hèn như khuyến mã, cũng còn nuôi nó cả. Nếu nuôi cha mẹ mà chẳng kính, thì có khác gì!”

Tử Hạ (11) hỏi điều hiếu, Đức Khổng nói rằng: “Khi thờ cha mẹ, khó nhất là nét mặt hòa vui. Nếu kẻ đệ tử chỉ biết phục dịch làm thay việc khó nhọc cho phụ huynh, và có rượu cơm mời ngài xơi, những điều ấy có kể là hiếu đâu!”

Luận ngữ (Thiên vi chính thứ hai, chương V – VIII) Nguyễn Hữu tiến và Nguyễn Đôn Phục dịch. Luận ngữ quốc văn giải thích (Đông kinh ấn quán, Hà Nội).

2.- Cái thuyết “tính thiện” của Mạnh tử.

Cáo tử (12) nói rằng: Tính người ta cũng như nước chảy quanh vậy; khơi sang phương đông thì chảy phương đông, khơi sang phương tây thì chảy phương tây; tính người không phân biệt thiện với bất thiện, cũng như nước không phân biệt phương đông với

phương tây vậy”.

Thầy Mạnh nói rằng: “Nước đành là không phân biệt phương đông phương tây, nhưng lại không phân biệt chỗ cao chỗ thấp đấy ư?

Tính người ta vốn thiện, cũng như nước vốn chảy chỗ thấp; tính người ta không có người nào là chẳng thiện, nước không có nước nào là chẳng chảy chỗ thấp. Nay nước kia đập mà cho bắn lên, có thể khiến vọt qua tràn; ngăn mà cho đi ngược, có thể khiến tràn đến núi; ấy há phải cái nguyên tính của nước thế đâu, vì cái thế nó bị đập, bị ngăn thì nó mới thế vậy; người ta mà khá khiến làm điều bất thiện, vì cái tính nó bị vật dục che lấp cũng như nước bị người đập hay ngăn đi vậy.

Mạnh tử (Thiên Cáo tử thượng, Chương 11) Nguyễn Hữu Tiên và Nguyễn Đôn Phục dịch. Mạnh tử quốc văn giải thích (Trung Bắc tân văn Hà Nội xuất bản)

--

(7) *Mạnh Ý tử* : quan đại phu nước Lỗ, họ Trọng tôn, tên là Hà Kỵ.

(8) *Phản Trì*: học trò 9ức Không, tên là Tu, Mạnh tôn: tức : Trọng Tôn.

(9) *Mạnh Vũ Bá*: con Mạnh Ý tử, tên là Trệ.

(10) *Tử Du*: học trò đức Không, họ Ngôn, tên là Yển.

(11) *Tử Hạ*: học trò đức Không, họ là Bốc, tên là Thương

(12) *Cáo tử*: người đồng thời với thầy Mạnh.

--

3. Ông vua phải lấy nhân nghĩa làm đầu

Thầy Mạnh yết kiến vua Huệ vương nước Lương. Vua hỏi: “cụ chẳng quản xa xôi nghìn dặm mà đến đây, chừng cũng có thuật gì làm lợi cho nước tôi chẳng?”

Thầy Mạnh thưa: “Nhà vua hà tất phải nói đến lợi, chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi. Nếu vua lên mà nói rằng làm thế nào có lợi cho nước ta, thời các quan Đại phu cũng bắt chước mà nói rằng làm thế nào lợi cho nhà ta; kẻ trên người dưới giao nhau tranh lợi, thời nước nguy mất! Rồi thì có cái kẻ giết vua nước vạn thặng đó, tất là cái nhà thiên thặng; cái kẻ giết vua thiên thặng đó, tất là cái nhà bách thặng. Khi xưa đáng tiên vương chia đất: trong phần vạn, quan Công Khanh đã được phần thiên; trong phần thiên, quan Đại

phu đã được phần bách; được thế cũng đã nhiều lắm rồi, nếu lại cho nghĩa là hoãn mà bỏ lại sau, cho lợi là kíp mà xướng lên trước, thời cứ như cái lòng tham lợi ấy, không cướp được của nhau, không biết thế nào là đủ. Chử thấy kẻ có nhân mà bỏ cha mẹ mình bao giờ; chử thấy kẻ có nghĩa mà trễ nải việc vua mình bao giờ. Vua cũng chỉ nên nói nhân nghĩa mà thôi, hà tất phải nói đến lợi. !”
Mạnh tử (Thiên Lương Huệ vương, thượng. Chương 1) Nguyễn Hữu Tiên và Nguyễn Đôn Phục dịch (Sách đã kể trước).

4. Vợ chồng người nước Tề.

Một người nước Tề cùng ở một nhà với hai vợ. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống rất với những người sang giàu cả. Người vợ cả bảo người vợ lẽ rằng: “chồng ta đi đâu thì cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng: “Đi ăn uống với những người sang giàu hết cả. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Ta sẽ dò xem chồng ta đi những đâu”. Ngày hôm sau, sáng dậy, người vợ cả lên đi theo chồng. Đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy người chồng đi đến xóm đông, chỗ có người đang cải má, xin những đồ người ta cúng lễ xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại nghênh lên trông xem có chỗ nào lại đi đến xin ăn nữa. Ấy là cái cách của người ấy làm cho được no say là thế. Người vợ cả nói với người vợ lẽ rằng: “Người chồng là người của ta trông cậy suốt đời, nay đê hạ như thế đây”. Người vợ cả nói cái xấu xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hớn hở đi từ ngoài vào, lên mặt với hai vợ.

Cứ người quân tử xét ra, thì người cầu phú quý lợi đạt, mà thế thiếp không xấu hổ và khóc với nhau, là ít có vậy.
Mạnh tử (Thiên Ly Lâu hạ, Chương XXXII) Lê Thần Trần Trọng Kim dịch; Nho giáo quyển 1 (Trung Bắc tân văn Hà Nội)

CÁC TÁC PHẨM KÊ ĐỀ KÊ CÚU

1) Phan Kế Bính, Việt Hán văn khảo, Etudes sur la littérature

sinoannamite, Hanoi. Editions du Trung Bắc tân văn 1930.

2) *Phạm Quỳnh, L'idéal du Sage dans la philosophie confucéenne (cái quan niệm người quân tử trong triết học đạo Khổng) avec traduction annamite. Nam phong tùng thư, Hanoi, Đông kinh ấn quán x.b.1928.*

3) *Lê Thần Trần Trọng Kim, Nho giáo, Quyển 1. Hanoi. Editions du Trung Bắc tân văn, 1930.*

4) *Nguyễn Hữu Tiến, Học thuyết thầy Mạnh, N.P.t.XXXII. số 133 tr. 340-350.*

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ HAI ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

CHƯƠNG THỨ TƯ NHỮNG ĐIỀU GIẢN YẾU VỀ KINH THI, TẬP CA DAO CỔ CỦA NGƯỜI TÀU

Nói qua về ngũ Kinh

A) Ngũ kinh (năm cuốn sách) ững như Tứ thư, là những sách gốc của Nho giáo. Nguyên trước có sáu kinh, nhưng vì sự đốt sách của Tần Thủy hoàng (246-209). một kinh kinh là Kinh Nhạc (am nhạc) mất đi (1)

B) Ngũ kinh là;

1) Thi (thơ), do đức Khổng tử sưu tập và lựa chọn, sẽ nói rõ về sau.

2) Thư (nghĩa đen là ghi chép) , do đức Khổng tử sưu tập, trong chép điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh (2) của các vua tôi bên Tàu tự đời Nghiêu, Thuấn đến đời Đông Chu (tự năm 2357 đến năm 77t tr. T.L)

3) Dịch (nghĩa đen là thay đổi) là cuốn sách sách tượng số dùng về việc bói toán và sách lý học cốt giải thích lẽ biến hoá của trời đất và sự hành động của muôn vật. Nguyên vua Phục HI (4480-4365) đặt ra bát quái (tám quẻ, tức là tám hình vẽ), tám quẻ ấy lại lần lượt đặt chồng lên nhau thành ra 64 trùng quái (quẻ kép); mỗi trùng quái có sáu nét vạch (hoặc vạch liền biểu thị lẽ dương, hoặc vạch đứt biểu thị lẽ âm gọi là hào, thành ra 384 hào.

4) Lễ ký (chép về lễ) là sách chép các lễ nghị trong gia đình, hương đảng và triều đình. Hiện cuốn Lễ ký còn truyền lại đến giờ phần nhiều là văn của Hán nho, chứ chính văn do đức Khổng tử san định về đời Xuân thu không còn mấy.

5) Xuân thu (mùa xuân và mùa thu), nguyên là sử ký nước Lỗ, do đức Khổng tử san định lại, chép công việc theo thể biên niên tự năm đầu đời Lỗ Ẩn công đến năm thứ 15 đời Lỗ Ai công (tự 722

đến năm 481 tr. T.L) cộng là 243 năm.

Lược sử kinh Thi.

A) Kinh Thi vốn là những bài ca dao ở nơi thôn quê và nhạc chương ở nơi triều miếu của nước Tàu về đời thượng cổ. Các thiên trong “Thương tụng” (Xem ở dưới) có lẽ làm tự đời nhà Thương (1783-1135), còn các thiên khác đều làm về đời nhà Chu, tự thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ VI. Các bài ấy do các nhạc sư sưu tập và đem hát trong khi có yến tiệc và tế lễ.

B) Nguyên trước có đến gần ba ngàn thiên, sau Đức Khổng tử lựa chọn lấy hơn ba trăm thiên và theo ý nghĩa các thiên sắp đặt thành bốn phần.

C) Đến đời Tần Thủy hoàng, Kinh Thi, cũng như các kinh khác bị đốt, nhưng có nhiều nhà Nho còn nhớ.

D) Đến thế kỷ thứ II tr. TL về đời nhà Hán, có bốn bản kinh Thi xuất hiện, đại thể giống nhau, duy chữ viết có khác. Truyền lại đến nay là bản của Mao Công (tức Mao Trường)

Nội dung của kinh Thi. Kinh Thi có bốn phần gồm 305 thiên (bài thơ). Trong đó có 6 thiên chỉ truyền lại đề mục mà không còn bài. Mỗi thiên lấy vài chữ chính trong thiên làm đề mục và chia ra làm nhiều chương. Bốn phần trong kinh thi là : Quốc phong, Tiểu nhã, Đại nhã và Tụng.

A) Quốc Phong - Quốc nghĩa là nước, ước (đây là các nước chư hầu về đời nhà Chu) phong nghĩa là gió; ý nói các bài hát có thể cảm người ta như gió làm rung động các vật. Vậy quốc phong là những bài ca dao của dân các nước chư hầu mà đã được nhạc quan của nhà vua sưu tập lại.

Quốc Phong chia làm 15 quyển, mỗi quyển là một nước, gồm có:

1) Chính phong (hai quyển Chu nam và Thiệu nam) (3) gồm những bài hát tự trong cung điện nhà vua truyền ra khắp thiên hạ.

2) Biến phong, gồm những bài hát của 13 nước chư hầu khác.

B) Tiểu nhã. Nhã nghĩa là chính đính, gồm những bài hát dùng ở nơi triều đình. Tiểu nhã chỉ những bài dùng trong những trường hợp thường như khi có yến tiệc.

Tiểu nhã gồm có 8 thập, mỗi thập có 10 thiên.

C) Đại nhã.- Đại nhã chỉ những bài hát dùng trong những trường

hợp quan trọng như khi thiên tử họp các vua chư hầu hoặc tế ở miếu đường.

Đại nhã gồm cỏ thập, mỗi thập 10 thiên, trừ thập thứ ba có 11 thiên.

D) Tụng.- Tụng nghĩa là khen, gồm những bài ngợi khen các vua đời trước và dùng để hát ở nơi miếu đường.

Tụng có 5 quyển gồm 40 thiên, chia ra làm:

- 1) Chu tụng: 31 thiên (3 quyển đầu)
- 2) Lỗ tụng : 4 thiên (quyển thứ 4)
- 3) Thương tụng: 5 thiên (quyển thứ 5).

Thể văn trong Kinh Thi.-

A) Các bài trong Kinh Thi viết theo thể thơ 4 chữ (thỉnh thoảng có câu 3 chữ hoặc 5 chữ.

B) Cách kết câu các bài làm theo ba thể:

- 1) Thể phú (xem bài đọc thêm số 1)
- 2) Thể tỷ (Xem bài đọc thêm số 2)
- 3) Thể hứng (xem bài đọc thêm số 3)

Ba thể ấy đã giải thích rõ trong chương thứ I (mục nói về Ba thể văn trong ca dao).

Luân lý trong Kinh Thi.-

A) Đức Không tử đã nói: “Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết: Tư vô tà. , nghĩa là: Cả ba trăm thiên Kinh Thi, chỉ một câu có thể trùm được, là: Không nghĩ bậy. (Luận ngữ: Vi chính II). Vậy người đọc Kinh Thi phải làm thế nào cho lòng mình không nghĩ đến điều xấu bậy, dâm tà để có được tính tình trong sạch; đó là bài học luân lý của sách ấy, mà cũng là chủ ý của đức Không tử khi ngài san định kinh ấy.

B) Ngài lại nói: “Thi khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa chi ư điều thú, thảo mộc chi danh. , nghĩa là: Xem kinh Thi, có thể phấn khởi được ý chí, xem xét được việc hay dở, hòa hợp với mọi người, bày tỏ nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim muông cỏ cây. (Luận ngữ: Dương Hoá, XVII). Đó là sự ích lợi của việc đọc kinh Thi.

Đọc kinh Thi, biết được những điều gì? đọc kinh Thi, ta biết được tính tình, phong tục của người dân và chánh trị các đời vua cùng các nước chư hầu ở nước Tàu về đời Thương cổ. Thí dụ:

Đọc Mân phong, ta biết được tục cần kiệm của người dân nước ấy.

Đọc Vệ phong, ta biết được tục dâm bôn của người dân nước ấy.

Đọc Tần phong, ta biết được sự hời quá của người dân nước ấy.

Đọc Đại nhã, Tiểu nhã, ta biết được chánh trị của nhà Chu thịnh suy thế nào.

Ảnh hưởng kinh Thi đối với văn chương nước Tàu và nước Nam.

A) Kinh Thi là một cái nguồn thi hứng các thi sĩ thường mượn đề mục ở đây.

B) Kinh Thi lại là một cái kho điển tích: các nhà làm văn hay lấy điển hoặc lấy chữ ở đây. Ta cứ đọc Truyền Kiều thì thấy rất nhiều điển và chữ mượn ở Kinh Thi.

Kết luận. Kinh thi, cũng như ca dao của ta, là cái nền thơ lối cổ của nước Tàu, trong đó có nhiều bài mô tả tính tình, phong tục dân Tàu một cách chất phác, hồn nhiên, thật là một cái kho tài liệu cho ta khảo cứu vậy.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

Rau quyền nghiêng giỏ còn vơi,
Hái rau lòng nhớ người nẻo xa.
Nhớ ai thơ thẩn lòng ta,
Giỏ rau đặt xuống bên kia vệ đường.
Lên gò, lên núi, ta lên đồi;
Ngựa chồn, tớ mệt ta ngồi nghỉ ngơi.
Chén vàng rót rượu đầy vơi,
Cho khuây khỏa nỗi ngậm ngùi nhớ thương.

Thơ này là bà Hậu phi (vợ Chu Văn Vương) tự làm ra, xem mà cũng đủ thấy cái tính tình tinh tinh và chuyên nhất. Ấy hoặc là

đương những khi Văn đi châu, đi hội, đi đáp dẹp các hơi, hay trong lúc phải ngồi ở Dữu lý (4) mà bà Phi ở nhà làm ra chẳng? Nhưng không thể xét được vậy.

Thi kinh (Quốc Phong, Chu Nam, Quyển nhì)
Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn
Đặng đức Tô cùng dịch
Kinh Thi, Quyển thứ nhất
(Nghiêm Hàm ấn quán, Hà nội).

Gió đông hong
Gió hòa mưa thuận
Dốc một lòng
Có giận nhau chi!
Kìa như phong phỉ rau kia
Hái rau sao có kẻ gì cuống rau.
Tiếng tăm trong sạch trước sau.
Sống cùng nhau, thác cùng nhau với mây.

Đây là thể tử - Rau phong, rau phỉ, ngon và cuống đều ăn được cả mà cuống nó thời có lúc ngon, có lúc không ngon. Người đàn bà bị chồng bỏ, cho nên làm ra thơ này, để kể những tình thương nỗi oán. Nói âm dương hòa mà rồi mới có mưa thuận, vợ chồng hòa mà rồi mới nên cửa nhà, cho nên trong đạo vợ chồng, nên rằng gắng gượng để cùng lòng với nhau mà không nên đến có sự giận dữ. Lại nói như hái rau phong, rau phỉ, không nên thấy vì cái cuống nó không ngon mà bỏ cả cây rau: vợ chồng với nhau, không nên vì nhan sắc kém xưa mà phụ nhau vậy. Tiếng tăm giữ được trong sạch thời cũng đáng cùng mây cho đến thác, chớ sao.
Thi kinh (Quốc phong, Bội Phong, Cốc phong. Chương thứ I)
Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm thượng Văn, , Đặng Đức Tô cùng dịch (sách đã kể trên).

Kìa trông con én nó bay
Nó sa cánh này, nó liệng cánh kia,
Gã kia bước chân ra về,
Ta tiễn mình về, đến quăng đồng không.
Trông theo nào thấy mà trông,
Nước mắt ta khóc rùng rùng như mưa.

Đây là thể hứng. Gã kia là nói vào nàng Đái Vỹ. Về là về hẳn nhà bố mẹ đẻ. Bà Trang Khương không có con, lấy con của nàng Đái Vỹ (người con gái của nước Trần, cũng lấy vua Trang công) đẻ ra, tên là Hoàn, làm con mình. Vua Trang công mất. Hoàn lên ngôi, bị Châu Hu (con của một người thiếp yêu) giết chết. Vậy nên Đái Vỹ về hẳn nhà (nước Trần) mà Trang Khương đi tiễn làm ra bài thơ này.

Kìa trông con én nó bay,
Bay bổng nơi này, bay xuống nơi kia.
Gã kia bước chân ra về
Ta tiễn mình về, chẳng quản đường xa.
Trông theo nào thấy đâu mà
Một mình thơ thẩn đứng mà khóc thương.

Đây là thể hứng.

Kìa trông con én nó bay.
Kêu lên tiếng này, kêu xuống tiếng kia.
Gã kia bước chân ra về.
Ta tiễn mình về, xa tiễn sang nam.
Lòng ta vợ vẫn ai làm.
Trông theo chẳng thấy cho thêm nhọc lòng.

Đây là thẻ hứng.

Tiền sang nam là vì nước Trần ở phía nam nước Vệ.

Thi Kinh (quốc Phong, Hội phong, Yển-yển. chương I, II, II)

Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn, Đặng Đức Tô cùng dịch. (Sách đã kể trên)

(1) chỉ còn lại một thiên, sau đem vào sách Lễ ký, đặt là thiên nhạc ký.

(2) Diên là phép tắc: mô: mưu bàn, kế sách; huấn : lời dạy dỗ; cáo: lời truyền bảo, thệ: lời răn bảo tướng sĩ; mệnh: mệnh lệnh.

(3) Chu nam, Thiệu nam: Chu và Thiệu là tên đất (nay là đất huyện Kỳ Sơn, tỉnh Thiểm Tây; nam là nước chư hầu ở phương nam. Đất chu, đất Thiệu nguyên là cố ấp của nhà Chu. đến đời chu Văn Vương mới chia cho 2 người con là Đán và Thích: Đán được ăn phần đất Chu nên gọi là Chu công, Thích được ăn phần đất Thiệu nên gọi là Thiệu công.

(4) Hữu lý là chỗ vua Trụ giam vua Văn phải ngồi tù ở đó (lời chú của dịch giả)

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ HAI ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU

CHƯƠNG THỨ NĂM HỌC SINH NGƯỜI NAM SANG DU HỌC Ở TÀU

Sự truyền bá Hán học ở nước ta trong thời kỳ Bắc thuộc. Từ khi nước ta nội thuộc nước Tàu (111 tr.TL) chữ Nho cùng Hán học dần dần truyền bá sang nước ta. Sự truyền bá ấy nhờ mấy duyên cơ này:

A) Các lương lại Tàu đã có bụng tốt mở mang việc học trong xứ ta. Trong số ấy, sử còn ghi tên những ông sau này:

1. Tích Quang, làm thái thú quận Giao chỉ về đời Hán Bình đế, dạy dân lấy điều lễ nghĩa

(CM. tiền biên, q.2, tờ 9b)

2. Nhâm Diên làm thái thú quận Cửu chân từ năm 29 đến năm 33, dạy dân lễ giá thú

(CM. tiền biên q.2 tờ 9a)

3. Sĩ Nhiếp làm thái thú quận Giao chỉ từ năm 187 đến năm 226.

Ông là một người có văn học, lại chăm mở mang việc học, nên vẫn được suy tôn là “Nam bang học tổ”. (Ông tổ việc học ở nước Nam). Nhưng ta không nên lầm tưởng ông là người đầu tiên đem chữ Nho sang dạy dân ta; ông chỉ là một người có công to trong việc truyền bá Hán học ở xứ ta thôi.

4. Đỗ Tuệ Độ làm thứ sử Giao châu về cuối đời nhà Tấn (đầu thế kỷ thứ V), chăm việc mở trường dạy dân học (CM. tiền biên, q.3, tờ 24b).

B) Các sĩ phu Tàu chạy loạn sang nước ta.

1. Về thời Vương Mãng (1) (8-23), có nhiều quan lại và sĩ phu nhà Hán, không muốn thờ kẻ tiếm nghịch, chạy sang đất Giao chỉ theo Tích Quang, rồi khuyến khích và giúp đỡ quan Thái thú trong việc truyền bá văn hóa Tàu ở xứ ta. (Theo H. Maspéro, BEFEO, XVIII,

số 3, tr.12)

2. Lại sau khi vua Hán Linh đế mất (189) nước Tàu rối loạn, chỉ có đất Giao chỉ là yên ổn, bởi thế bấy giờ có nhiều người danh vọng ở bên Tàu chạy sang ở bên ta (Theo P.Pélliot, T'oungpao, 1918-1919, tr.273)

Xem hai việc ấy đủ biết trong khi nước ta nội thuộc nước Tàu, có nhiều bậc học thức người Tàu sang ở bên ta, rồi truyền bá Hán học ở đây.

C) Các nhà sư Tàu (sẽ nói rõ trong Chương sau).

D) Các học sinh người Nam sang du học ở Tàu: đó là vấn đề ta sẽ xét ở đoạn dưới.

Học sinh người Nam sang du học ở Tàu.

A) Nguyên nhân.- tuy các nhà cầm quyền người Tàu có lo đến việc dạy dân ta học chữ Nho thật. Nhưng nền học ấy vẫn ở một cái trình độ thiển cận: mục đích chỉ cốt luyện lấy người dùng làm lại thuộc ở các ty, các nha, chứ không phải là đào tạo nhân tài. Vì thế những người tuấn tú trong nước ta muốn học cho thành tài tất phải sang bên Tàu.

B) Các người hiền đạt và nổi tiếng. – Trong số các người sang du học ở bên Tàu, sử sách còn ghi tên mấy người hiền đạt và nổi tiếng là những người này:

1. Trương Trọng đi du học ở đất Lạc dương (nay thuộc tỉnh Hà Nam) về đời Hán Minh đế (58-75), sau được bổ làm quan thái thú ở Kim thành (tên quận, nay thuộc tỉnh Cam túc) (theo Chu bệ Liên, tựa sách Thánh mô hiền phạm của Lê Quý Đôn) .
2. Lý Tiến được bổ làm thứ sử ở Giao chỉ năm 187 (Hán Linh đế, Trung bình thứ 4). Ông có dâng sớ xin cho người Giao chỉ được bổ làm quan như người ở trung châu bên Tàu. Vua Tàu chỉ cho những người đỗ mậu tài (2) hoặc hiếu liêm (3) được làm lại thuộc ở trong xứ, chứ không được làm quan ở trung châu.
3. Lý Cầm làm túc vệ trong điện vua nhà Hán lúc bấy giờ, thấy việc của Lý Tiến xin không được, mới rủ mấy người đồng hương ra cùng kêu xin. Vua nhà Hán bèn bổ một người Giao chỉ đỗ mậu tài làm quan lệnh ở Hạ dương, và một người đỗ hiếu liêm làm quan lệnh ở Lục Hợp . Sau Lý Cầm làm quan đến Tư lệ hiệu úy (CM,

tiền biên, q.2. tờ 26)

4. Khương Công Phụ ở về đời Đường Đức Tôn (78-804), đậu tiến sĩ, làm quan đến chức bình chương (An nam chí nguyên, bản in PQVĐHX, tr.178-180)

Ảnh hưởng về việc học sinh ta sang du học bên Tàu.

Việc học sinh ta sang du học ở Tàu có ảnh hưởng đến sự truyền bá Hán học ở nước ta. Cái ảnh hưởng ấy phát triển ra có hai cách:

- a) Các học sinh thành tài về nước đem những điều mình đã học được mà truyền dạy cho người đồng bang.
- b) Cái gương các học sinh thành tài được hiển đạt, vinh dự làm cho các người trong nước nức lòng mà chăm chỉ học tập, nhờ đó mà Hán học càng ngày càng lan rộng trong nhân gian.

Các tác Phẩm kê cứu.

(1) Nguyễn Bá Trác, Bàn về Hán học, N.P.VII , số 10 tr.324-336

(2) Lê Thước. L'Enseignement des caractères chinois: Ext. de la Revue indochinoise, 1921, Hanoi, Imp, d'Extrême-Orient.

--

Chú thích :

(1) *Vương Mãng*: nguyên làm quan với nhà Hán, rồi giết vua Bình đế mà tiến ngôi vua sau bị vua Hán Quang Vũ giết chết.

(2) *Mậu tài*: tức là tú tài. Sau vì vua Hán Quang Vũ tên là Tú, nên đổi chữ tú là chữ mậu.

(3) *Hiếu liêm*: vua Hán Vũ đế bắt đầu truyền lệnh cho mỗi quận trong nước cử một hiếu liêm; các đời sau cũng theo lệ ấy: châu thi cử tú tài, quận thi cử hiếu liêm.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ HAI ẢNH HƯỞNG CỦA NƯỚC TÀU CHƯƠNG THỨ SÁU SỰ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO

Trong hai chương thứ ba và thứ tư, ta đã xét qua hai bộ Tứ thư và Ngũ kinh nói về học thuyết Nho giáo là cái đạo giáo được Việt Nam tôn sùng nhất. Nhưng trừ Nho giáo ra, người nước ta còn chịu ảnh hưởng của hai tôn giáo khác nữa là Phật giáo và Đạo giáo, mà cả hai tôn giáo ấy cũng từ nước Tàu, hoặc gián tiếp, hoặc trực tiếp, truyền sang ta. Vậy ta phải xét quả chủ nghĩa hai tôn giáo và sự truyền bá hai tôn giáo ấy trong nước ta như thế nào ?

Phật giáo.

Phật tổ. Người sáng lập ra Phật giáo (hoặc Thích giáo là Tất Đạt Đa, họ Cồ Đàm (Gotama), thuộc dòng Thích ca hoặc Thích già (Sakya); bởi thế ta thường gọi ngài là Thích ca mâu ni (Sakya Muni) (mâuni: tịch mịch, lặng lẽ). Ngài sinh ở thành Ca-tỳ-la (Kapilavastu) ở phía bắc Ấn độ, vào thế kỷ thứ VI và mất vào khoảng năm 480 tr.T.L nghĩa là ở đồng thời với Đức Khổng tử. Ngài là con một nhà quý tộc, có vợ con, nhưng thấy sự khổ sở của người đời, bỏ cả quyền vị phú quý, đi tu trong sáu năm, sau ngài tỉnh ngộ, tự xưng là Như lai (1), rồi đi thuyết pháp các nơi để truyền đạo giáo của ngài. Đời sau gọi ngài là Phật (2) và tôn ngài là ông tổ Phật giáo.

--

(1) *Như lai: Bậc giác vi như, kim giác vi lại, nghĩa là: vốn biết là như, nay biết là lại (đạo viên tập)*

(2) *Phật, hoặc Phật đà hoặc Bồ đề (chữ Phạn là Bouddha) nghĩa là giác (biết): một là tự giác (tự mình tỉnh ngộ), hai là giác tha (thuyết pháp để cứu độ người khác), ba là giác hành viên mãn (sự biết và làm đều trọn vẹn) --*

Chủ nghĩa của đức Thích ca.

A) Đức Thích ca nhận thấy cuộc đời là khổ ải tức là biển khổ (sinh, lão, bệnh, tử, v.v.) mà người ta bị trầm luân nghĩa là chìm đắm trong đó. Sự khổ ấy, không phải một kiếp này phải chịu mà hết kiếp này sang kiếp khác, cứ sinh tử, tử sinh mãi mà chịu nỗi khổ ấy không bao giờ thôi: tức là người ta phải ở trong vòng luân hồi nghĩa là cái bánh xe xoay hết vòng lại trở lại mãi. Cái nghiệp ta chịu kiếp này là cái quả của công việc ta về kiếp trước mà những công việc của ta về kiếp này lại là cái nhân của nghiệp ta về kiếp sau, thế là ta cứ phải chịu sự nghiệp báo (karma) ấy mãi.

B) Cái nguyên nhân của sự khổ là gì?

Chính là lòng tham muốn của người ta: tham sống, tham sướng, tham mạnh.

C) Vậy muốn diệt khổ nghĩa là dứt hết nỗi khổ não thì phải tiêu trừ lòng ham muốn không để cho còn một chút nào. Muốn thế, phải dốc chí tu hành, chánh tâm theo đạo để cắt đứt những cái nhân duyên nó ràng buộc mình ở trần thế. Khi đã diệt được sự khổ rồi, tức là được giải thoát, nghĩa là ra khỏi vòng luân hồi, nghiệp báo, không sinh không tử nữa mà tới cõi Niết bàn (Nirvana).

Tóm lại, đức Phật cho đời người là khổ và mục đích lập giáo của ngài là cứu độ chúng sinh cho thoát nỗi khổ não (Xem bài đọc thêm số 1 và số 2)

Sự bành trướng của Phật giáo. – Sau khi Phật tổ mất, Phật giáo dần dần lan rộng:

A) Trong nước Ấn độ, thoát tiên ở khu vực sông Hằng Hà (Gange) là nơi sinh trưởng của Phật tổ rồi đến khắp cả nước Ấn Độ (thế kỷ thứ III tr.T.L)

B) Ra các nước ngoài do hai đường:

1) Do đường bộ, sang các nước Trung hoa (thế kỷ thứ I, về đời nhà Hán), Cao ly (thế kỷ thứ IV), Nhật Bản (thế kỷ thứ VI), các xứ ở Trung Á như Tây Tạng, Mông Cổ (thế kỷ thứ VII).

2) Do đường thủy sang đảo Tích Lan (Sri Lanka), Nam dương quần đảo (Indes Néerlandaises)v.v.

Sự truyền bá Phật giáo ở nước Nam.

- Phật giáo truyền sang nước ta do hai cách:

A) Nhờ các vị sư Tàu sang tránh nạn ở Bắc kỳ, sau khi vua Hán Linh đế mất (189) trong khi nước Tàu có nội loạn (cuối thế kỷ thứ II và đầu thế kỷ thứ III):

B) Nhờ các vị sư người Thiên trúc : Khang cư, Nguyệt thị, Indoseythe (4) sang ở nước ta, hoặc đi qua nước ta để sang Tàu trong thế kỷ thứ III.

Xem thế thì biết Phật giáo sang ta hoặc theo cách trực tiếp từ Ấn độ sang, hoặc theo cách gián tiếp từ bên Tàu sang. Nhưng về sau cái ảnh hưởng Phật giáo Tàu mạnh hơn nên nay Phật giáo ở bên ta cũng theo phái Đại thừa (5) như ở bên Tàu vậy.

Lịch sử Phật giáo ở nước Nam.

Có thể chia ra làm ba thời kỳ:

A) Thời kỳ truyền bá (từ cuối thế kỷ thứ II đến cuối thế kỷ thứ VI, từ lúc nội thuộc nhà Hán đến hết đời Nam Bắc triều): nhờ các vị sư Tàu và thứ nhất là các vị sư Ấn độ mà Phật giáo dần dần truyền trong dân gian, nhưng chưa có tổ chức gì.

B) Thời kỳ phát đạt: (từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XIV, từ lúc nội thuộc nhà Tùy đến cuối đời nhà Trần): trong thời kỳ này, có ba Thiền phái (6) kế tiếp nhau thịnh đạt ở nước ta.

1) Từ năm 580, vị sư người Tây trúc tên là TiniĐaLưChi, đến ở chùa Pháp vân (nay thuộc tỉnh Bắc ninh) lập một Thiền phái thứ nhất ở nước Nam truyền được 19 đời (680-1216) trong các vị Pháp Hiền (+626), Đỗ Pháp Thuận (+990+, Vạn Hạnh (+1018), Từ Đạo Hạnh (+1122).

2) Từ năm 820, vị sư người Tàu tên là Vô Ngôn Thông đến ở chùa Kiến sơ (ở làng PHù đồng, huyện Tiên du, tỉnh Bắc ninh) lập một Thiền phái thứ hai truyền được 14 đời (820-1221) trong có các vị sư Ngô Chân Lưu (+1011) và vua Lý Thái Tôn (1000-1054).

3) Đến thế kỷ thứ XI, vị sư Tàu tên là Thảo Đường được phong làm quốc sư lập một Thiền phái thứ ba truyền được 5 đời (1069-1205), trong các vị vua nhà Lý: Thánh tôn (1023-1072), Anh Tôn (1136-1175), Cao tôn (1173-1210)

Trong thời kỳ này, đạo Phật ở nước ta rất thịnh, hầu được coi như quốc giáo: triều đình đặt chức quốc sư, mở khoa thi tam giáo (Nho, Phật, Lão); nhiều ông vua nhà Lý, nhà Trần đi tu sau khi thoái vị

và chùa chiền dựng lên ở trong nước rất nhiều.

C) Thời kỳ suy đồi (từ thế kỷ thứ XV tức là tự đời Hậu Lê trở về sau): Phật giáo bị phái Nho công kích không được nhà vua săn sóc đến nữa, lâu dần thành một tôn giáo của dân chúng, không có tổ chức thống hệ gì nữa. Các tăng ni phần nhiều là người vô học thức bày ra các mối dị đoan, các lễ nghi phiền phức để cho bọn hạ lưu (thứ nhất là đàn bà) đua theo còn các giáo lý cao thâm của đạo Phật ít người hiểu nữa.

--

(3) Khang cư (Sogdiane): tên cũ một xứ ở Châu Á, nay là xứ Boukhara thuộc Turkestan russe.

(4) Nguyệt thị (Indescythe): giống người ở phía bắc Ấn độ, phía trên sông Indus bây giờ.

(5) Vào khoảng thế kỷ thứ II sau T.L, Phật giáo chia làm hai phái: một là Tiểu thừa (nghĩa đen là xe nhỏ: chữ phạn là Hinayâna) về giáo lý thì Tiểu thừa được giữ chính truyền của Phật tổ hơn. Về sau các nước thuộc về Nam tôn (như Tích lan, Xiêm la, Miến điện, Cao Miên) theo phái Tiểu thừa, còn các nước thuộc về Bắc tôn (như Tây tạng, Trung Hoa, Cao Ly, Nhật Bản, Việt Nam) theo phái đại thừa.

(6) Thiên phái hoặc thiên tôn: Một phái của Phật giáo do ông tổ thứ 28 là Bồ đề đạt ma (Bodhidharma - mất năm 528) người Thiên trúc, sang đất Quảng Châu bên tàu về đời nhà Lương lập ra. Thiên nghĩa là thanh tịnh; phái này cốt đem lòng thanh tịnh để tu luyện cho thành Phật, không cần văn tự nên công bội là “tâm tôn”. --

2. Đạo giáo

Lão tử.- Người sáng lập ra Đạo giáo là Lão Tử (hai chữ này chỉ là danh hiệu và nghĩa là “ông thầy già”, nhưng thân thế của ông, ta không biết rõ. Theo sách Sử ký của Tư mã Thiên (7) thì ông họ là Lý, tên là Nhĩ tự là Bá dương thụy là Đam người huyện Hồ thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh Anh huy) không rõ sinh và mất năm nào (có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 tr.TL(nhưng cũng ở đồng thời với đức Khổng tử, nghĩa là vào thế kỷ thứ VI tr.T.L vì sử chép rằng năm 522, Khổng tử có một lần đến hỏi lễ ở ông. Ông có làm quan trụ hạ sử (quan giữ công văn) nhà Chu. Sau ông bỏ đi

về phía tây (Cam túc), không biết rồi ra thế nào. Nhưng có người lại bác cái thuyết ấy, cho rằng Lão tử chính tên là Dương Bá Phú ở vào thế kỷ thứ VIII tr.TL chứ không phải là Lão Đam ở đời Xuân thu nói trên.

Dù sao chăng nữa, ông có viết ra Đạo đức kinh (hai thiên, 81 chương, hơn năm ngàn lời nói) để bày tỏ cái tôn chỉ của ông, bởi thế mới gọi cái đạo của ông sáng lập là đạo giáo.

Về sau lại có Liệt tử và Trang Tử cũng làm sách để diễn giải và truyền bá cái tôn chỉ của ông và bài bác các học thuyết khác, thứ nhất là Nho giáo.

--

(7) Tư Mã Thiên: Một đại sử gia nước Tàu vào thế kỷ thứ I tr. T.L về đời nhà Hán.

(8) Liệt tử: Họ Liệt, tên là Ngự Khấu người nước trịnh (nay thuộc tỉnh Hà Nam) ở về đời Chiến Quốc, vào quãng thế kỷ thứ V, thứ IV tr. TL . Các môn đệ của ông chép những lời ông dạy thành chữ Liệt Tử gồm có 8 thiên.

(9) Trang Tử: tên là Chu, người đất Mông (nay thuộc tỉnh An Huy) ở về đời Chiến quốc, vào thế kỷ thứ IV tr. TL soạn ra sách Trang tử gồm hơn mười vạn lời nói.

--

Tôn chỉ của Lão tử

A) Về triết lý.- Lão tử cho Đạo là một nguyên lý rất huyền diệu do đấy mà sinh ra trời đất và vạn vật. Đạo vốn là đơn nhất, sinh ra âm dương; âm dương sinh ra trời, đất và khí; trời, đất và khí sinh ra muôn vật, muôn vật sinh ra khắp cả thế gian, rồi quay trở về Đạo. Trở về Đạo, rồi lại hóa ra vạn vật, cứ đi đi về về mãi thế, tức là cái cuộc biến cải sống chết ở đời, mà là cái cuộc tuần hoàn theo lẽ tự nhiên.

B) Về Luân lý.- Người ta muốn theo đạo thì nên thanh tĩnh vô vi. Nghĩa là phải tuyệt hết cái bụng nghĩ ngợi, ham muốn và quên cả hình hài đi để được trong sạch yên lặng mà không hành động gì cả, cứ phó mặc tự nhiên không phải nhọc trí nhọc sức. Sở dĩ người ta phải khổ sở, lo nghĩ là vì phải hành động mà nguồn gốc của sự hành động là dục tình; bởi thế, nếu dứt hết dục tình thì không hải

hành động, không phải lo nghĩ khổ sở mà lòng được thư thái, thân được an nhàn. Cho nên trong nhân loại kẻ gần Đạo nhất là đứa anh nhi mà người có nhiều đức cũng hồn nhiên như đứa bé con vậy. Đạo giáo biến đổi thế nào? – tư tưởng của Lão tử là một nền triết học cao thâm quá, người thường không hiểu, nên không bao lâu đạo ấy biến đổi đi mà thành một tôn giáo có nhiều dị đoan và ảo thuật. Người ta tôn Lão tử làm Thái thượng Lão quân và bày ra thuật tu tiên, luyện đan (luyện thuốc tràng sinh bất tử), thuật số, phù thủy v.v. ...

Sự truyền bá Đạo giáo sang nước ta.

Đạo giáo truyền sang ta từ đời Bắc thuộc, nhưng không có môn phái thống hệ gì.

Bậc thượng lưu học thức xem sách của Lão tử và của các môn đồ Đạo giáo như Liệt tử, Trang tử thì nhiễm những tư tưởng tiêu điều phóng khoáng, chán đường công danh phú quý, cần sự an nhàn tự do.

Còn thường dân thì tin các dị đoan về thần tiên, về phù thủy và theo các ảo thuật như bùa bèn, ấn quyết v.v..

Ảnh hưởng Phật giáo và Đạo giáo đối với văn chương của ta.-

Không kể phương diện tín ngưỡng và dị đoan, Phật giáo và Đạo giáo rất có ảnh hưởng đến văn chương nước ta. Trong tác phẩm cũ của ta, bao nhiêu những tư tưởng phóng khoáng, nhàn tản, yếm thế là do ở đạo giáo mà ra. Thí dụ, trong tập thơ của Nguyễn Bỉnh Khiêm và trong tập hát nói của Nguyễn Công Trứ, những bài vịnh cảnh nhàn đều là chịu ảnh hưởng của Đạo giáo cả.

Còn những tư tưởng về khổ ải, trầm luân, nhân quả, nghiệp báo, là do Phật giáo mà ra cả.

Ta cứ xem khúc Cung oán (đoạn nói về cuộc đời khổ sở) và Truyện Kiều thì thấy nhiều ý tưởng đã thoát thai ở Phật giáo mà ra.

Các bài đọc thêm.

1) Phật thuyết pháp lần thứ nhất về “tứ diệu đế”

“Này các thầy sa môn, ở đời có hai sự thái quá, người tu đạo phải lánh xa. Hai sự thái quá là gì? Một là đam mê trong vòng sắc dục :

như thế thì hèn xấu, trái với đạo lý, uổng công không đáng. Nay các thầy sa môn, hai sự thái quá ấy, Như lai đều phải lánh xa cả. Như lai đã tìm được con đường đi giữa, để mở mắt, mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được thông tỏ, được sáng suốt, được tới cõi nát bần. Vậy các thầy có biết con đường giữa mà như lai đã tìm được ấy, con đường đem ở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được thông tỏ, được sáng suốt, được tới cõi nát bần ấy, là gì không?

Con đường thần diệu ấy gọi là đường bát chính: 1) Chính kiến (samyaksadrsti), nghĩa là thành thực mà tin đạo; 2) Chính tư duy (samyaksankalpa), nghĩa là thành thực mà suy xét; 3) chính ngữ (samyaksarmaunta), nghĩa là thành thực mà làm việc; 5) Chính mệnh (samyabjvara), nghĩa là thành thực mà mưu sinh; 6) Chính tinh tiến (sayakvyâma), nghĩa là thành thực mà mong tới; 7) Chính niệm (samyaksmarti) nghĩa là thành thực mà tưởng nhớ; 8) Chính định (samyaksamâdhi), nghĩa là thành thực mà ngẫm nghĩ. Nay các thầy sa môn, ấy đó là con đường trung đạo. Như Lai đã phát minh ra được, để mở mắt mở trí cho người ta, khiến cho tinh thần được bình tĩnh, được sáng suốt, được tới cõi niết bàn.

“Nay các thầy sa môn, đây là phép màu về sự khổ: sinh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, cái gì không ưa mà phải hợp là khổ, cái gì ưa mà phải dời là khổ, cái gì muốn mà không được là khổ, nói tóm lại triền miên trong ngũ trọc là khổ (10).

“Nay các thầy sa môn, đây là phép màu về nguyên nhân sự khổ: nguyên nhân sự khổ là lòng tham sống, vì tham sống mà phải luân hồi sinh tử, càng tham càng muốn, càng được càng tham, tham sống, tham sướng, tham mạnh (11)

“Nay các thầy sa môn, đây là phép màu về sự diệt khổ, diệt khổ phải tiêu trừ lòng tham dục, phải giải thoát chi hết lòng tham dục, không để cho còn một chút nào. (12)

“Nay các thầy sa môn, đây là phép màu về sự diệt khổ, đạo diệt khổ tức là đạo bát chính: chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định (13)”

Phạm Quỳnh
Phật giáo lược khảo
(*Nam phong tạp chí*, t.VII số 40, tháng 10-1920)

--

(10) Đây tức là *đệ nhất diệu đề*.- “Ngũ trọc” hay là “ngũ uẩn” (*panchaskandha*) là năm cái nguyên tố hợp lại làm thành ra thân thể tâm thần người ta: 1: sắc uẩn (*rupaskhandha*) là hình thể người; 2. thụ uẩn (*vedaskandha*), là sự cảm giác; 3 tưởng uẩn (*sanjnaskandha*), là sự tưởng tượng; 4: hành uẩn (*sanskaraskandha*) là sự hành vi, 5: thức uẩn (*vijnânaskandha*, là sự ý thức.

(11) *đệ nhị diệu đề*

(12) *đệ tam diệu đề*.

(13) *Đệ tứ diệu đề* - Bốn diệu đề trong sách *Tàu thường* nói tóm lại bốn chữ là khổ tập, diệt đạo

--

2. Nát bàn là gì?

Thuộc về Nát bàn, các học giả Âu châu nghị luận cũng đã nhiều, nhiều người lấy cái lý tưởng riêng của Âu châu mà bình phẩm, đại khái trách đạo Phật rằng lấy sự hư vô tịch diệt làm cứu cánh cho đời, một tôn giáo như thế thời không những không bổ ích gì cho quần sinh, mà lại có thể di hại cho xã hội. Nay không muốn nói gót các học giả Âu châu mà phẩm bình bao biếm đạo Phật, nhưng phải biết rằng đạo Phật đã lấy sự “khổ” làm tiền đề thời phải lấy sự “diệt” làm hậu kết, đã cho rằng người ta có thân là có khổ thời muốn hết khổ tất phải diệt thân, trước sau thật là duy nhất, lý luận không có mâu thuẫn. Vậy rút lại vấn đề chỉ ở một câu, ở đời có khổ hay không? Câu hỏi đó, thiết tưởng không ai là không trả lời rằng có, không ai là không cùng Phật công nhận rằng sống là khổ, và nước ở đời ví đem tích lại thời sánh với nước mặn bể khơi cũng chưa thấm vào đâu. Sự khổ đã có, thì phải tìm đường thoát khổ, muốn thoát khổ thời phải diệt khổ, nhưng khổ là liên với thân, khổ

là một với sống, diệt khổ tức là diệt thân, diệt sống, tự diệt vậy. Song người đời vẫn lấy sự hư vô làm sợ; nếu mãi kiếp tu hành, hết sức học đạo mà cứu cánh chỉ đến tiêu nhập vào chốn hư vô, thời kinh hải biết dường nào ! Phật cũng biết thế, nên Phật đối với vấn đề cứu cánh cũng giữ một thái độ như không phụ tử đối với quỷ thần vậy; không hề nói rõ bao giờ, mỗi khi đề cập đến, vẫn có ý thoái thác. Không tử thời môn đệ hỏi đến việc quỷ thần, đến sự chết, trả lời rằng: “Các anh chưa biết việc đời người đã hỏi việc quỷ thần làm chi, các anh chưa biết sự sống đã hỏi sự chết làm gì?” Phật tổ thời đệ tử hỏi cứu cánh có phải là cõi hư vô không, và khi linh hồn đến khi nhập nát bàn còn gì nữa không, bèn dùng cách tỉ dụ mà hỏi lại rằng: “Ta hỏi : nay có một người bệnh thập tử nhất sinh, có kẻ đem thuốc lại cứu cho khỏi chết, người ấy có chịu uống ngay không, hay là còn hỏi thuốc kia ở đâu mà lại, thuốc kia làm bằng vật gì? Như lai thấy chúng sinh trầm luân trong bể khổ, muốn ra tay tế độ cho siêu thoát, khác nào như kẻ cho thuốc người bệnhh bệnh nặng, thuốc ắsn, cứ việc uống còn hỏi gì?” – Xưa nay những bậc triết nhân quân tử đã sáng suốt muôn lẽ, đã thấu hiểu mọi sự, muốn ra tay tế độ cho quần sinh thường có nhiều điều tự mình biết mà không thể truyền bá ra được cũng tức như ông thầy thuốc biết là bệnh trạng nguy mà không dám nói rõ cho bệnh nhân biết vậy. Phật tổ cũng vậy; chắc trong ý riêng vẫn biết rằng linh hồn sau khi tịch diệt rồi là vào cõi tịch mịch hư vô, chớ chẳng phải nơi thiên đàng cực lạc gì; nhưng không hề thuyết minh cho ai biết bao giờ, là sự có kẻ chưa thoát sạch trần tục, nhân thế mà ngã lòng tu đạo chẳng? Vì những sự biết như thế là sự biết “chết người” vậy. Bởi thế nên dầu các nhà bác học tìm khắp trong kinh sách, cũng không hề giải được nát bàn là thế nào. Ông Oldengerg đã phải chịu thú thật rằng: “Chúng tôi đã hết sức nghiên cứu mà kết quả cũng lạ thay: chỉ có hai thuyết, không ra ngoài được, một rằng nát bàn là cõi hư vô, hai rằng nát bàn là nơi cực lạc, thời rút cục lại chẳng thuyết nào đúng hẳn” (14)

Phạm Quỳnh
Phật giáo lược khảo.

--

(14) *“Le résultat de ces recherches est d’ailleurs assez singulier; les deux alternatives qui formaient, semble-t-il, un véritable dilemme, à savoir que dans ;’ancienne communauté, le nirvâna devait être conçu soit comme le néant, soit comme la beatitude suprême, il s’est trouvé que ni l’une ni l’autre n’avait tout à fait raison”* Oldengerg, P.274, Tự số 910 đến 14): (Lời chú thích của tác giả)

--

3. Đạo là gì?

Đạo là gì mà tự đâu sinh ra? Lão tử cho là thoát kỳ thủy thì không có gì cả (15), bởi cái không mà thành ra cái có, rồi do cái có đó mà thành ra muôn vật, nghĩa là trước hết là không, rồi tự nhiên thành ra một vật độc nhất trong khoảng không gian: do vật độc nhất ấy mà sinh muôn vật trong thiên hạ.

Vật độc nhất đó gọi là gì? Không biết gọi tên là gì, nhưng ta đặt tên là chữ đạo (16). Đạo là một chữ đặt ra để có tên mà gọi cho dễ, chứ kỳ thực thì không sao mà tả rõ ra được, vì rằng: (17) cái đạo mà đã nói rõ ra được thì không phải cái thường bao giờ cũng có nữa mà một vật đã có thể gọi tên ra được thì cũng không phải cái vật thường vẫn có ấy nữa.

Đạo là một vật tự nhiên hỗn thành ra trước khi có trời đất, mờ mờ mịt mịt, im lặng một mình trong khoảng không gian ở đâu cũng có, mà bao giờ cũng thế, không suy suyển chút nào mà muôn vật trong vũ trụ cũng bởi đó mà sinh ra cả.

Đạo lại là một giống rất to, mà không có hình thể gì cả. (19) Trông không trông thấy được, nghe không nghe thấy được, sờ không sờ thấy được, mệnh mông, lơ mờ, dầu muốn suy diễn đến đâu cũng không xiết được, mà bao giờ các toàn thể của Đạo vẫn là đơn nhất, nghĩa là chỉ có một mà thôi, chứ không có hai ba nào cả. Nhân có cái tính đơn nhất ấy mà thành ra có trời đất và muôn vật, nghĩa là do cái tính đơn nhất của Đạo mà sinh ra âm dương, tức là trời đất, trời đất cùng với khí sinh ra vạn vật. Với tính đơn nhất ấy thực là linh hoạt. Trời có được cái tính đơn nhất ấy mới sáng, đất có nó

mới vững, thần có nó mới thiêng, muôn vật có nó mới sinh sản mãi mãi. (22)

Trần Trọng Kim

Đạo giáo

(Nam Phong tạp chí t.XII, số 57 tháng giêng 1923)

4. Lễ sinh tử theo Trang tử.

Người ta sinh ra ở trong khoảng trời đất này chẳng khác gì cái bóng mặt trời thoáng qua trước cái khe cửa. Đường sin tử là cái lối đi ra đi vào của vạn vật. Sự đi lại ấy thật là nhẹ nhàng, dễ dàng, ai ai cũng thế, chứ không ai khác ai. Vì sự hóa mà sinh, rồi lại vì sự hóa mà tử, vậy thì việc gì mà ta lo, ta buồn. Những người lấy sự sống chết làm lo làm buồn là người không biết gì, khác nào như muốn đem cất cái cung của trời, thắt cái túi áo của trời, làm trái với mệnh trời thì làm sao được. Ta nên để mặc cái cung trời lúc dương lúc trùng, cái túi áo trời lúc mở lúc xếp, cứ biết rằng cái lẽ sống chết là một lẽ thay đổi, vừa liên tiếp, vừa thông thả, khi hồn phách ở thì thân mình ở, khi hồn phách đi thì thân mình đi theo, cũng về cả trong quặng thái hư mà thôi (23)

Sự sống chết là thế thì việc gì mà lo sợ. Chẳng qua mình lo sợ cái mình chưa biết ra thế nào, chứ biết đâu sự thay đổi của tạo hóa là một sự hay. “Ngày xưa, người con gái đẹp đất Lệ sang lấy vua nước Tấn, lúc ở nhà đi ra thì kêu khóc. Đến lúc về ở với vua được đủ mọi điều sung sướng, lúc ấy mới hỏi sự mình kêu khóc”. Thế thì biết đâu người chết rồi lại không hỏi lúc trước mình đã cầu sống. thường đêm nằm chiêm bao uống rượu thấy sáng dây có sự buồn rầu, hoặc đêm nằm chiêm bao thấy sự buồn rầu, sáng dậy có sự vui vẻ, nghĩa là sự chiêm và sự thực không giống nhau. Đương lúc mình chiêm bao mình không biết là chiêm bao, mà trong lúc chiêm bao mình vẫn đoán việc chiêm bao, mãi đến khi tỉnh dậy mới biết là chiêm bao thật. Chỉ có bậc đại giác thì mới biết được cuộc đời là một giấc chiêm bao lớn mà thôi, con người ngu thì chiêm bao vẫn cho là tỉnh, rồi tưởng mình chủ tể được cái tâm trí

ấy (24)

Thường giấc mộng mơ màng là cuộc sống ở đời, mà lúc tỉnh dậy là sự chết đó thôi. Bởi vậy cho nên những bậc “chân nhân” cứ tự nhiên nhi nhien, hễ gặp vào lúc sống mà sống là hợp thời, gặp lúc nào chết mà chết là thuận cảnh, hợp thời và thuận cảnh, thì còn có việc gì mà buồn hay vui? Người ta lúc sống chẳng qua cũng như bị cái dây nó treo mình ở trong khoảng không gian, lúc chết cỗi cái dây ấy mà xuống. Cũng thí dụ như củi với lửa: Củi là hình hài, lửa là tinh thần, lửa bén vào củi, rồi củi hết là lửa tắt. nhưng kỳ thực là ta biết thế nào là lửa hết được: lửa tắt là vì hết củi đó thôi (25)

Trần Trọng Kim

Đạo giáo II

(Nam phong tạp chí t.XII, số 58, tháng hai 1923)

--

(15) *Đạo đức kinh chương thứ 40*

(16) *Đạo đức kinh chương thứ 25*

(17) *Đạo đức kinh chương thứ 1*

(18) *Đạo đức kinh chương thứ 25*

(19) *Đạo đức kinh chương thứ 41*

(20) *Đạo đức kinh chương thứ 14*

(21) *Đạo đức kinh chương thứ 42*

(22) *Đạo đức kinh chương thứ 39*

(23) *Trang tử: Trí bắc du*

24) *Trang tử: Tế vật.*

--.(

Các tác Phẩm để kê cứu

1. *Phạm Quỳnh Phật giáo đại quan, Nam phong tùng thư, Hà Nội, Đông kinh ấn quán x.b*

2. *Trần Trọng Kim, Đạo giáo, Nam Phong tạp chí t.XII tr.12-32 và 103-113; tXIII, tr.113-127 và 197-209; Phật lục, Hanoi, Imp, du*

Nord 1940.

3. *Đại nam cao tăng truyện* , *Nam phong tạp chí*, t.XXI, Phần chữ Hán, trang 27-30, 41-44, 54-57.

4. *Phật giáo nam lai khảo*, *Nam phong tạp chí* t. XXII , Phần chữ Hán tr.45-48.

5. Trần văn Giáp , *Le Bouddhisme en Annam, des origines au XIII^e siècle* BEFEO. T.XXXII fase. L.pp.191.268

6. Oldengerg. *Le Bouddha.Sa vie, sa doctrine, sa communauté*, traduit de l'allemand par A.Fourcher, *Bibliothèque de philosophie contemporaine* 3^e édition française, Paris, Félix Alcan 1921.

7. Tené Grousset. *Histoire de la philosophie orientale. Inde Chine Japon*, *Bibliothèque française de philosophie*, Paris, Nouvelle Librairie nationale, 1923.

8. Le P.Léon Qieger. *Histoire des croyances religieuses et des opinions philosophiques en Chine depuis l'origine jusqu'à nos jours*. Hokien fou Imp. De la Mission catholique, 1917.

9. Le P. Léon Wieger, *Textes philosophiques. Sommaire des notions chinoises depuis ; l'origine jusqu'à nos jours*. Hokien fou. Imp de la Mission catholique, 1906.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ BA CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC THI

Chương thứ Bảy Việc dùng chữ Nho làm quốc gia văn tự Cách tổ chức việc học.

1. Việc dùng chữ Nho làm quốc gia văn tự

Dân tộc ta, trước khi nội thuộc nước Tàu có thứ chữ riêng để viết tiếng ta hay không? Đó là một vấn đề hiện nay không thể giải quyết được, vì không có di tích, tài liệu mà khảo cứu.

Duy từ khi nước ta tự chủ (939) cho đến khi nước Pháp sang bảo hộ, thì trong khoảng hơn chín thế kỷ ấy, triều đình vẫn lấy chữ Nho làm quốc gia văn tự: các luật lệ, dụ chỉ của nhà vua, công văn, án từ của các quan, việc học, việc thi, đều dùng chữ Nho cả. Trong dân gian, các khế ước, chúc thư, khoán lệ, sổ sách cũng dùng chữ nho.

Chỉ có hồi đức Nguyễn Ánh còn xưng vương, chưa bình định xong Nam Bắc, là có dùng tiếng Nôm làm các dụ sắc và công văn, vì bấy giờ trong nước loạn lạc, việc học, việc thi chữ nho khoáng phế đã lâu, không có người văn học để dùng; vả các tướng tá, quân nhân cũng ít người biết chữ nên phải dùng tiếng Nôm cho tiện.

Hiện nay còn truyền lại một tập công văn viết bằng tiếng Nôm về hồi ấy (Xem bài đọc số 1)

Vậy ta phải xét cách tổ chức việc chọe chữ nho ở nước ta trong các triều vua thế nào.

2) Cách tổ chức việc học chữ Nho

Xét về vấn đề này, ta có thể phân biệt ra hai thời kỳ:

Việc học chữ Nho trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý sơ (từ đầu thế kỷ thứ X đến giữa thế kỷ thứ XI)- Mấy triều Ngô, Đinh và Tiền Lê, phần vì ngắn ngủi, phần vì các vua còn phải lo việc chống nhau với nước Tàu để làm cho nền tự chủ được vững, nên chưa có

thì giờ tổ chức việc học chữ Nho. Trong thời kỳ ấy, việc dạy chữ Nho phần nhiều do các nhà sư đảm nhận, vì Phật giáo bấy giờ đương thịnh và các vị sư đều thâm Hán học cả. Xem như năm 986 (Thiên Phúc thứ 7), có xứ nhà Tống sang, vua Lê Đại Hành sai ông sư Đỗ Pháp Thuận đi đón, lại sai ông sư Ngô Chân Lưu làm bài từ đề tiền sứ Tàu; lại xen như Sử chép vua Lý Thái Tổ thuở nhỏ học ông Sư Vạn Hạnh thì đủ biết các vị sư bấy giờ nhiều người giỏi chữ Nho và dự một phần lớn trong việc truyền bá Hán học.

Việc học chữ Nho trong các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn (từ giữa thế kỷ thứ XI đến cuối thế kỷ XX) – Trong thời kỳ này, việc học chữ Nho đã được triều đình tổ chức để các sỹ phu có nơi học tập.

A) Lý- Năm 1070, vua Lý Thánh Tông dựng văn miếu ở Thăng Long (nay là văn miếu Hà Nội) để thờ đức Khổng tử và các vị tiên hiền, tỏ ra rằng nhà vua tôn sùng Nho giáo. Ngài lại sai Hoàng tử đến học ở đấy.

Năm 1076, vua Lý Nhân Tông đặt ra Quốc Tử giám chọn các quan có văn học bổ vào đấy coi việc giảng dạy.

B) Trần- Năm 1236, vua Trần Thánh Tông đặt ra Đề điệu Quốc tử viện để cho con em các quan văn vào đấy học. Năm 1243, ngài sai làm lại Quốc tử giám. Năm 1252, ngài cho con thường dân người nào tuần tú được theo học với con các quan ở Quốc tử giám.

Năm 1253, ngài lập Quốc học viện để giảng Tứ thư, Ngũ kinh.

Năm 1237, về đời vua Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly thấy việc học trong nước, trừ kinh đô ra, còn ngoài chưa hề tổ chức, bèn hạ lệnh đặt ở các lộ, phủ, châu các học quan coi việc dạy dỗ và cấp ruộng cho các viên ấy.

C) Lê – Vua Lê Thái tổ, sau khi ngài lên ngôi, liền lưu ý đến việc học. Năm 1428, ngài lập Quốc tử giám ở kinh đô để dạy con cháu các quan và các người tuần tú trong dân gian; còn ở ngoài thì đặt nhà Lộ học chọn con em các lương gia trong dân sung làm Lộ hiệu sinh và bổ thầy để dạy dỗ.

Năm 1483. vua Lê Thánh tông mở rộng thêm nhà Thái học (tức là Quốc tử giám), làm các phòng cho các sinh viên ở và kho Bí thư để chứa sách.

Sau khi nhà Lê trung hưng, thì việc cũng phỏng theo đời Tiền Lê.

Ở Quốc tử giám thì đặt quan tế tửu và quan tư nghiệp để làm giảng quan, mỗi tháng một lần tiểu tập, ba tháng một lần đại tập. Năm 1734, đời vua Thuận Tôn, Trịnh Giang lại sai khắc in các sách Kinh Truyện phát ra mọi nơi để khỏi phải mua sách in ở bên Tàu.

D) Nguyễn. – Năm 1803, vua Gia Long dựng nhà Quốc học ở kinh đô (Huế). Ngài lại đặt chức đốc học ở các trấn, giáo thụ, huấn đạo ở các phủ, huyện để coi việc dạy học.

Năm 1821, vua Minh Mệnh đổi tên nhà Quốc học gọi là Quốc tử giám, dựng thêm một giảng đường, một Di luân đường cùng hai học xá ở bên tả, bên hữu. Năm 1826, lại dựng thêm học phòng bên tả, bên hữu mỗi bên mười chính gian để làm chỗ sinh viên học tập. Cách học tập ở các trường công hồi xưa.-

Cách học tập ở các trường công ngày xưa thường tổ chức như sau:

A) Sự giảng sách.- Mỗi tháng định mấy kỳ giảng sách. Những hôm ấy, các học trò tề tựu ở học đường, rồi các quan đốc học, giáo huấn giảng nghĩa các kinh truyện cho học trò nghe.

B) Sự tập văn.- Mỗi tháng lại định những kỳ làm văn. Đến hôm ấy, các giáo quan ra đầu bài cho học trò đem về nhà làm; cũng có khi làm ở trường trong một ngày phải xong (cách ấy gọi là làm văn nhật khắc). Học trò làm xong văn nộp quyền; học quan, khi đã điểm duyệt xong, họp các sinh viên lại mà bình các quyền văn hay.

Một đôi khi cũng phát ra những giải thưởng nữa (1)

Kết luận:- Trong cách tổ chức việc học ở nước ta hồi xưa. Triều đình chỉ chú trọng đến một trường đại học ở kinh đô và đặt các giáo chức ở lộ, phủ để cho các học trò lớn có chỗ học tập mà dự khoa thi. Còn việc học ở dân gian như nay gọi là bậc “tiểu học” thì Triều đình không tổ chức, cứ để các tư gia đón thầy dạy lấy con cháu. Tuy vậy, việc học của bình dân cũng được phổ cập, vì các trường tư mở ra rất nhiều và các “ông đồ” trong có các bậc hưu quan, các nhà khoa mục, được người trong nước một lòng tôn trọng.

--

(1) Trên đây là nói về việc học chữ Hán ở nước ta trước khi nước Pháp can thiệp. Sau khi nước Pháp lấy xứ Nam kỳ (1892 và 1867) thì bãi việc học việc thi chữ Nho ở trong ấy mà tổ chức nền học

Pháp Việt. Còn ở Trung, Bắc kỳ thì chính phủ bảo hộ trước vẫn để nguyên như cũ, sau mới thương lượng với Nam triều lập ra Hội đồng cải lương học vụ để sửa đổi lại phép học, phép thi. Ngày 31 tháng năm năm 1906, chính phủ ban hành một đạo vụ về việc ấy. Về phép học thì chia làm ba bậc: 1) Ấu học: dạy ở các trường tổng sư và lấy bằng tuyển sinh làm tốt nghiệp; 2) Tiểu học dạy ở các trường phủ, huyện (giáo thụ, huấn đạo) và các trường qui thức ở tỉnh lỵ, lấy bằng khoá sinh làm tốt nghiệp. 3) Trung học dạy ở các trường tỉnh (đốc học) để luyện học trò thi Hương. Chương trình học vẫn lấy chữ Nho làm gốc, nhưng có học thêm các khoa cách trí, sử ký, địa dư, toán pháp bằng chữ quốc ngữ và một ít chữ Pháp.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một đạo dụ viết bằng quốc văn về đời đức Nguyễn Ánh.

Lời dụ ban cho tướng sĩ trong khi duyệt binh ở Gia Định ngày 26 tháng ba năm Canh thân (1800)

“Cơn bát loạn chẳng lo sao dặng, năm sáu phen dặng định, để muốn chi qua giáp biên đề; hội trung hưng phải quyết mới xong, muôn nghìn dặm thu công, bao nỗ để sinh linh đồ thán.

“thời dĩ chí, khá rằng vội tướng: cơ khá thừa, vậy phải sớm toan. Ta nay: gặp hội trung vi, dựng nền tái tạo. Tám chín phủ gian sơn đồ sộ, dặng chỗ này lo chỗ khác, thù tổ tôn đâu dám nguôi lòng, mười ba thu tướng sĩ nhọc nhằn, đánh trận nọ qua trận kia, đạo thần tử trước đà gắng sức. Vậy năm ngoái thu thành Bình định, rất đổi cần lao; tướng năm nay nghỉ chốn Đồng nai, yên bề hưu tức. song liệu chừng thế nó, tướng phần binh tàn, hạ lãng, thượng phé, dù chẳng đánh cũng hư; nhân tính lại việc ta đồn quân, tích tướng, trữ súng, tăng thuyền, phải sắm thêm mới mạnh.

“Nên nổi: theo đường phú liễn, nặng việc công sưu. Dân thời cung cống lương tiền, nhịn mặc, nhịn ăn, tật khổ ta đâu không rõ; quân thời tân cần chinh địch, gắng công gắng sức huân lao ta vốn không quên.

“Trước tuy nhứt xúc kinh doanh, rày đã sẵn rồi chiến cụ. Cũng muốn dưỡng uy súc nhuệ, trời Gia đình nghỉ ngơi cho khoẻ, ngõ chư hầu đều được lạc sinh; nào ngờ cùng khẩu xương cuồng, lũy Bàn xà đến rấn vào vậy, bởi nghịch tặc tư lai tổng tử.

“Huống nó, em phản anh, tôi phản chúa, lại thêm ngoại viện tàng sư, trường thành thất hiểm, tai phần sào đã quyết từ nay; mà ta lương thì đủ, quân thì ròng, sẵn có tướng tài quy phụ, chư quốc liên binh, thế phà trúc chờ bao thuở nữa.

“Cứ ấy: vôi vàng trực bắc, hăm hờ bình tây. Trước là lo tôn xã mà phục thù, kéo lãng tằm một trời man mác; sau là bị thần dân mà tiếc phần, kéo thương sanh khắp chốn than van. Cơ hội này ai nỡ đặng thôi; công danh ấy người âu phải gắng.

“Rày mới vui lòng sư lữ, mở tiệc cáo lao. Muốn cho đặng tấm lòng chung, tôn ti nhất thể; vậy phải phô bày lời thật, minh thệ tam quân. Quân thời nợ nước lo đền, khoán thiết thơ son đành tạc đó; quân thì thù trai dóc trả, cung dẫu tên cỏ phỉ nguyện xưa (Liễn (những) người tiến kiến hướng minh, chót đã lập công, chớ đến Trần Bình riêng thưở Hán; những kẻ hậu lại qui thuận đều cho báo hiệu, mưa nhường Kính Đức ngợi đời Đường. Phép vô tư chẳng khuất một ai, dầu bộ khúc thiên ty, có công ắt thưởng; quyền tất phạt không riêng nửa mảy, tuy huân thần qui thích, phạm tội nào dung. Trên dưới tua dọc chí cần vương; tướng hiệu cũng một lòng địch khái. Thành Quy nhơn chỉ bắc, đập phá trùng vi: đô Thuận hóa rung cờ ,dẹp yên đảng nguy. Công tru bạo gắng rồi một thuở, phúc thái bình đều hưởng nghìn năm. Ai tưởng câu chủ qui thần vinh mà phụng tại triều, quan ắt đặt tên đề trúc bạch, ai muốn chữ công thành thân tạo mà qui hưu tại dã, quân thời xá thuế lính chinh diêu. Trên đã bày lời, dưới tua tỏ ý.

“Khâm tai sắc dụ”

An Khê sao lục

(Nam phong tạp chí, t XIV số 80, Février 1924)

2) Vua Lê Thánh tôn sử lại nhà Thái học:

Lúc buổi đầu Quốc triều (tức là nhà Lê) nhà Thái học vẫn theo phép cũ của nhà Trần, qui chế còn nhiều điều thiếu thốn. Đến khi ấy (tháng giêng năm Hồng Đức thứ 14, 1483), vua sai mở rộng ra;

trước nhà Đại học, dựng điện Đại thành của văn miếu để thờ tiên thánh, đông vu, tây vu để chia thờ các bậc tiên hiền, tiên nho, điện Canh phục (thay đồ mặc) để làm chỗ túc trực, một kho chứa đồ tế và một buồng bếp. Đằng sau, dựng cửa nhà Thái học, Minh luân đường, Đông Tây giảng đường để dạy học trò. Lại đặt thêm kho Bí Thư để chứa các ván in sách. Phía đông, phía tây đều có 3 dãy nhà ở có 3 hạng “xá sinh (2), mỗi dãy có 25 gian. Phía đông, phía tây đều có một cái nhà bia. Qui mô thực là to tát rộng rãi.

Dương Quảng Hàm dịch

(Theo Khâm định Việt sử thông giám chương mục, q.23, tr.38b-39a)

--

(2) Xá sinh : Về đời vua Lê Thánh Tôn, các giám sinh ở Quốc tử giám họp lại thi. Ai trúng tam trường được sung “thượng xá sinh”, ai trúng nhị trường được sung “trung xá sinh, ai trúng nhất trường được sung “hạ xá sinh”, mỗi xá lấy 100 tên, tiền lương tháng thì thượng xá sinh được cấp một quan, trung xá sinh được 9 tiền, hạ xá sinh được 8 tiền (theo C.M 23, tr.39h-40a)

--

Các Tác Phẩm kê cứu

- 1) Nguyễn Bá Trác, Bàn về Hán học N.P, tvII số 40, tr. 324-336
- 2) Lê Thước, L’enseignement des caractères chinois, Ext. de la Revue Indochinoise; 1921, Hanoi, Imp. D’Extrême Orient.
- 3) Aourousseau. Le Temple de la littérature de Hanoi, Revue Indochinoise, nouvelle série; t.XX, juillet – Decebrre 1913, pp.1.12.
- 4) Quốc tử giám khảo, N.P,t.X.số 39, phần chữ Hán tr.172-176.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ BA CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC THI CHƯƠNG THỨ TÁM

NHÀ NHO, KHOA CỬ, LỊCH SỬ KHOA CỬ Ở NƯỚC TA

Nhà nho

A) **Thích nghĩa** – Nho nghĩa đen là học giả, Nhà nho là người đã theo Nho học, hiểu đạo lý của thánh hiền đời xưa, có thể dạy bảo người đời cư xử cho phải đạo và nếu được đặc dụng, thì đem tài đức của mình mà giúp dân giúp nước.

B) **Địa vị trong xã hội.** – Tùy theo cảnh ngộ, nhà nho có thể chia làm ba hạng:

1) **Hiển nho** là những người đã hiển đạt, thi đỗ làm quan, giúp vua trị dân, có quyền hành, địa vị cao quý trong xã hội.

2) **Ẩn nho** là những người tuy có học thức tài trí mà không muốn ra gánh vác việc đời, ẩn náu ở nơi sơn lâm hoặc chốn thôn dã để vui thú an nhàn.

3) **Hàn nho** là những người cũng theo Nho học, nhưng không đỗ đạt để ra làm quan được, ở nhà theo nghề dạy học, làm thuốc, v.v. để lấy kế sinh nhai.

Nhưng dù cảnh ngộ có khác, các nhà nho đều có một tư cách và một chí hướng chung, đều muốn bồi đắp cho cương thường, giữ gìn lấy chính giáo, hoặc lấy sự nghiệp mà giúp vua giúp dân hoặc lấy phẩm hạnh mà làm mẫu mực cho người đời, hoặc lấy giáo hoá mà tác thành bọn hậu tiến, nên đều được xã hội tôn trọng, dù chẳng được triều đình ban cho chức vị, bổng lộc cũng được dân chúng quý mến phục tòng (xem bài đọc thêm số 1).

C) **Cách tuyển người làm quan.** – Xã hội ta xưa tổ chức theo khuôn phép Nho giáo, nên người cầm quyền trong nước để giúp vua trị dân phải là người trong phái nhà nho, tức là người đã am hiểu đạo lý của Nho giáo. Bởi thế quan trường ở nước ta ngày xưa

là do nho phái xuất thân.

Cách lựa chọn các người ra làm quan là khoa cử. Vậy ta phải xét lịch sử và chế độ khoa cử ở nước ta hồi xưa như thế nào.

Lịch sử khoa cử ở nước ta.- Như chương trước đã nói, trong các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê, triều đình chưa kịp tổ chức việc học việc thi, mãi đến đời nhà Lý thì việc khoa cử mới bắt đầu qui định.

A) **Lý** (1009-1225)- Năm 1075, vua Lý Nhân tôn mở khoa thi Tam trường để kén người minh kinh bác học (rõ nghĩa sách và học rộng): nước ta bắt đầu có khoa cử từ đây. Song trong triều nhà Lý, khoa cử chưa có thường lệ, cứ khi nào nhà vua cần người thì mở khoa thi: trừ khoa trên. Sử còn chép đến năm khoa nữa mở vào những năm 1086, 1152, 1165, 1185 và 1193.

Năm 1195, vua Lý Cao tôn mở khoa thi Tam giáo tức là: Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo; xem đây thì đủ biết Phật giáo bấy giờ được coi ngang hàng với Nho giáo.

B) **Trần** (1225-1400), phụ nhà Hồ (1400-1407) - Đến đời nhà Trần thì khoa cử đã có thường lệ và hai khoa thi chính là thi hương và thi hội, đã đặt ra.

1) **Thi hội** – Năm 1232, vua Trần Thái tôn mở khoa thi Thái học sinh (tức sau này là tiến sĩ) và đặt ra tam giáp, nghĩa là chia các người đỗ ra làm ba hạng: đệ nhất giáp, đệ nhị giáp, và đệ tam giáp. Đến năm 1247, ngài lại đặt ra tam khôi (ba người đỗ về đệ nhất giáp) là trạng nguyên (trùm đầu), bảng nhãn (mắt bảng) và thám hoa (thăm hoa). Đến năm 1304, vua Trần Anh tôn đặt thêm tên Hoàng giáp để gọi người đỗ đầu về đệ nhị giáp. Năm 1374, vua Trần Duệ tôn mở khoa Đình thi (thi ở sân vua) lấy tiến sĩ Tên “tiến sĩ” bắt đầu có từ đây. Nhưng mãi đến năm 1442, đời Lê Thái tôn mới chuyên dùng chữ “tiến sĩ” mà bỏ chữ “thái học sinh”. Năm 1396, vua Trần Thuận tôn qui định lại phép thi, cứ năm trước thi hương, năm sau thi hội: tên “thi hội” bắt đầu có từ đây.

Còn kỳ hạn các khoa thi, thì năm 1246 vua Trần Thái tôn định cứ 7 năm một khoa. Đến năm 1404, Hồ Hán Thương định cứ 3 năm một khoa, nhưng vì nhà Hồ sắp mất ngôi, nên lệ ấy không thực hành được, mãi đến năm 1463 đời Lê Thánh tôn, lệ ấy mới theo.

2) **Thi hương**.- Năm 1396, vua Trần Thuận tôn đặt ra thi hương

lấy cử nhân; thi hương bắt đầu có tự đấy.

3) Thi tam giáo- Đạo Phật về đời nhà Trần vẫn còn thịnh nên năm 127, vua Trần Thái tôn cũng có mở khoa thi tam giáo.

C) **Hậu Lê** (1428-1527) : phụ nhà Mạc (1527-1592) - Buổi đầu vua Lê Thái tổ chưa kịp lập lại các khoa thi thường lệ, ngài chỉ mở những khoa bất thường; khoa minh kính (rõ nghĩa sách) năm 1429, khoa hoành từ (lời lẽ lớn lao) năm 1431.

Đến năm 1434, vua Lê Thái tôn mới xuống chiếu định điều lệ thi hương, thi hội, hẹn đến năm 1438 thì mở khoa thi hương, năm 1439 thì mở khoa thi hội, rồi cứ ba năm lại mở một khoa. Nhưng thực ra thì khoa thi hội đầu tiên ở triều Lê mãi đến năm 1442 mới mở, mà lệ ba năm một khoa, đến năm 1463 (đời Lê Thánh tôn) mới thực hành được.

1) **Thi hội**.- Về khoa thi hội năm 1442, các tiến sĩ cũng chia làm tam giáp và cũng lấy tam khôi như lệ nhà Trần. Năm 1448, vua Lê Nhân tôn chia Tiến sĩ là cập đệ, chánh bảng và phụ bảng. Năm 1484, vua Lê Thánh tôn đổi trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa làm tiến sĩ cập đệ, chánh bảng làm tiến sĩ xuất thân, phụ bảng là đồng tiến sĩ xuất thân. Năm 1466, ngài đặt ra lệ xướng danh (gọi tên các người trúng tuyển một cách long trọng) (xem Bài học thêm số 2) và lệ vinh quy (rước về nguyên quán). Năm 1484, ngài lại định khắc bia tiến sĩ; tên các ông tiến sĩ mỗi khoa đều khắc trên một tấm bia đá dựng ở Văn miếu Hà nội (hiện hãy còn). Ngài sai khắc tên các tiến sĩ tự khoa 1442 là khoa đầu tiên trở xuống.

2) **Thi Hương**.- Năm 1462, vua Lê Thánh tôn chia các người đồ thi hương làm hương cống (tức là cử nhân trước) và sinh đồ hai tên “hương cống và “sinh đồ” bắt đầu từ đấy.

Nhà Mạc, sau khi tiếm ngôi nhà Lê, cũng theo phép thi cũ của nhà Lê, cứ ba năm mở một khoa như trước .

D) **Lê Trung hưng** (1533-1789)- Sau khi nhà Lê trung hưng, mãi đến năm 1554, vua Lê Trung Tôn mới mở khoa thi. Buổi đầu thỉnh thoảng mở một khoa. Rồi đến năm 1590, lại mở thi Hội; từ đó về sau, lại theo lệ ba năm một khoa như đời Tiền Lê. Nhưng cách thi cử còn sơ lược; đến năm 1664 đời vua Lê Huyền tôn, Trịnh Tạc mới định lại qui thức thi Hội. Còn thi Hương thì đến năm 1678,

đời Lê Hi tôn, mới định lại điều lệ rõ ràng.

Trừ các khoa thi Hương, thi Hội, trong đời Lê Trung hưng lại mở những khoa thi bất thường; khoa Sĩ vọng, khoa Đông các, khoa Hoành từ và khoa Tuyển cử.

Nhưng sự thi cử đời bấy giờ không được nghiêm như đời Tiền Lê. Như năm 1750 đời Lê Hiến tôn, vì nhà nước thiếu tiền đặt ra lệ thu tiền thông kinh: hễ ai nộp ba quan thì được đi thi Hương, không phải khảo hạch. Thành ra những người làm ruộng, đi buôn, ai cũng được nộp quyền vào thi ; rồi người thì dùng sách, kẻ thì thuê người làm bài, kẻ thực học mười người không được một .

Đ) Nguyễn triều.- Trong triều nhà Nguyễn, chế độ khoa cử cũng châm chước theo triều Hậu Lê, vẫn có hai khoa thi, thường lệ là thi hương và thi hội; thỉnh thoảng lại có mở các khoa bất thường nữa.

1) Thi hội- Trong đời Gia Long, chưa mở thi hội. Mãi đến năm 1882, vua Minh Mệnh mới mở khoa thi hội đầu tiên: các tiến sĩ cũng chia làm ba giáp như đời Lê; lệ xướng danh, vinh qui, khắc bia cũng theo như trước (các bia tiến sĩ về triều Nguyễn đều dựng ở Văn miếu trong kinh đô Huế. Năm 1229, Minh Mệnh thứ 10, dưới bọc tiến sĩ , lại lấy thêm phó bảng (bảng phụ viết tên các ông này, đối với chánh bảng viết tên các ông tiến sĩ): danh hiệu “phó bảng” bắt đầu có từ đây .

2) Thi hương – Khoa thi hương đầu tiên mở về triều Nguyễn là khoa năm 1807, Gia Long thứ 6. Trước còn định 6 năm một khoa, rồi đến năm 1825, Minh mệnh thứ 6, lại định ba năm một khoa, cứ các năm tỵ, ngọ, mao, dậu thì thi hương, các năm thìn, tuất, sửu, mùi thì thi hội. Năm 1828 Minh Mệnh thứ 9, đổi hương cống làm cử nhân, sinh đồ làm tú tài .

3) Các khoa thi bất thường - Trừ các khoa thi thường lệ, trong triều Nguyễn, lại mở các ân khoa (khoa thi gia ơn), cả hương lẫn hội, khi trong nước có việc vui mừng, như lễ đăng quang (vua lên ngôi), lễ vạn thọ, v.v. và các khoa thi đặc biệt như khoa hoành từ mở năm 1851, Tự đức thứ 4, khoa nhã sĩ mở năm 1865, Tự Đức thứ 18.

Thể thức và chương trình các khoa thi.- Tóm lại, ngày xưa nước ta có hai khoa thi chính thức: 1 thi hương hoặc hương thi (hương:

từng vùng), để lấy cử nhân (hoặc hương cống) và tú tài (hoặc sinh đồ); 2 thi hội hoặc hội thi (hội; họp lại) để lấy tiến sĩ (trước là thái học sinh) và phó bảng. Vậy ta phải xét qua thể thức và chương trình hai khoa thi ấy.

A) **Thể thức**- Thi hương thì mở ở nhiều nơi (như về triều Nguyễn thì có các trường Thừa thiên, Gia Định, An Giang, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Nam Định, Hà Nội, còn lại thi hội thì các thí sinh họp lại cả ở kinh đô.

Hương thi chia làm bốn kỳ hoặc trường (có khi chỉ có ba trường; hoặc thi cả bốn trường, rồi mới theo văn bài mà lấy đỗ, đánh hỏng; lệ ấy gọi là quán quyền; hoặc trúng kỳ trước mới được vào kỳ sau, trúng được bốn trường thì đậu cử nhân, trúng ba trường thì đậu tú tài. (Xem bài đọc thêm số 3). Đậu cử nhân rồi mới được dự khoa thi hội.

Hội thi cũng chia làm bốn trường. Trúng cả bốn trường mới được vào thi đình hoặc đình thi (đình: sân vua) vì học trò làm văn ở sân điện nhà vua, không phải thi ở trường thi như mấy kỳ trước. nhưng ta nên nhận định thi không phải là một khoa thi riêng mà chỉ là kỳ cuối cùng của khoa thi tiến sĩ. Người nào nhiều số phân được lấy đỗ tiến sĩ, ít số phân được lấy đỗ phó bảng.

B) **Chương trình** – Chương trình thi trước kia thế nào. Sử không chép rõ. Đến năm 1304, vua Trần Anh tôn định lại phép thi, thi chương trình bốn kỳ như sau: 1. kỳ đệ nhất : ám tả; 2. đệ nhị: kinh nghĩa, thơ, phú; 3. đệ tam: chiếu, chế, biểu; 4. đệ tứ: văn sách.

Năm 1396, đời vua Trần Thuận Tôn, bỏ ám tả và định kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa, đệ nhị thi thơ, phú, còn hai kỳ sau như cũ.

Năm 1404, Hồ Hán Thương thêm vào một kỳ thứ năm thi thư (viết) và toán (tính).

Năm 1434 vua Lê Thái Tôn định lại phép thi: kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; đệ nhị thi chiếu, chế, biểu; đệ tam thi thơ, phú, đệ tứ thi văn sách. Suốt đời nhà Lê, cả thi hương và thi hội đều châm chước theo chương trình ấy .

Vua Gia Long khi mở khoa thi hương thi chương trình theo đúng như đời hậu Lê. Đến năm 1832, vua Minh Mệnh sửa lại phép thi; cả thi hương và thi hội, bốn kỳ rút bớt đi một kỳ đệ nhất thi kinh

nghĩa; đệ nhị thi thơ, phú; đệ tam thi văn sách.

Năm 1850, vua Tự Đức lại lập lại bốn kỳ: cả thi hương và thi hội, kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; kỳ đệ nhị văn sách; kỳ đệ tam thi chiếu, biểu luận; kỳ đệ tứ thi thơ, phú; còn thi đình thì đổi sách một bài.

Năm 1858, Tự Đức thứ 11, lại rút các kỳ thi xuống ba: kỳ đệ nhất thi kinh nghĩa; kỳ đệ nhị thi chiếu, biểu, luận; đệ tam thi văn sách; còn kỳ đệ tứ thi thơ, phú bỏ đi.

Năm 1876, Tự Đức thứ 29, kỳ đệ nhị của khoa thi hương lại bỏ chiếu, biểu, luận mà thi thơ, phú.

Năm 1884, Kiến Phúc nguyên niên, thi hương, trừ ba kỳ trước, lại đặt thêm kỳ phúc hạch (xét lại) thi lược bị một bài kinh nghĩa, một bài phú, một bài văn sách (1).

Kết luận. _ Khoa cử ở nước ta bắt đầu có tự đời Lý, đến đời Trần thì đã có thường lệ, đời Hậu Lê thì đặt thêm các điều vinh dự để hậu đãi người có khoa mục. Chương trình thi trong các triều đều đại đồng tiểu dị, chỉ chú trọng về văn chương mà không hỏi về các khoa thực dụng. Duy có họ Hồ muốn cải cách đôi chút, thêm vào một kỳ thi toán pháp là có ý lưu tâm đến thực học, nhưng vì họ Hồ mất ngôi ngay, nên sự cải cách ấy không có hiệu quả. Chính vì chế độ khoa cử ấy mà cái học từ chương, thói chuộng hư văn một ngày một lưu tệ và bao nhiêu người thông minh tuần tú, trong nước đều xô nhau vào trường khoa cử không ai lưu tâm đến khoa học và kỹ nghệ, thương mại nữa.

--

(1) Trên đây là nói về chương trình các khoa thi lối cũ của ta. Theo đạo dụ ngày 31 tháng năm 1906 (xem lại Chương thứ VII, Lời chú (1) thì chương trình thi hương đổi lại, về phần chữ Nho thì bỏ kinh nghĩa và thơ phú, chỉ có văn sách và luận, về phần chữ quốc ngữ thì có bài luận và những bài hỏi về địa dư, cách trí, và toán pháp; lại thêm những bài dịch chữ Pháp (trước còn cho bắt nguyên giả bất cưỡng, sau thì bắt buộc). Chương trình thi hội cũng đổi lại: về phần chữ Nho chỉ giữ văn sách, chiếu biểu, dụ, tấu, sớ, biểu văn và luận, còn thêm vào những bài chữ quốc ngữ và chữ Pháp.

--

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Chức vụ của nhà nho

Cái tên “nhà nho” không những là để chỉ người biết chữ, học đạo thánh hiền trong Nho giáo; lại là chỉ một giai cấp trong xã hội, tức là hạng thượng lưu trí thức trong nước. Vì xưa kia ngoài Nho học không có cái học nào khác nữa, nên phàm người đi học là học đạo Nho hết cả. Đạo Nho có cái địa vị độc tôn, nên hầu như thành một tôn giáo; mà thực ra cũng chính là cái quốc giáo của nước Nam từ xưa đến giờ.

Những người phụng sự cái quốc giáo đó, tức là nhà nho. Vậy thời nhà nho là kẻ có học hành, biết chữ nghĩa; nhà nho là bậc thức giả xã hội trong nước; nhà nho là tín đồ của cái tôn giáo họ Khổng. Về đường xã hội, về đường chính trị, về đường trí thức, tinh thần đều có một cái địa vị đặc biệt, đối với một chức vụ đặc biệt.

Chức vụ này cao quý, có thể gọi là một thiên chức được, vì là chức vụ hướng đạo cho quốc dân, làm tiêu biểu cho cả nước. .. Xã hội nước ta chỉ có hai giai cấp lớn: một hạng bình dân, là dân quê làm ruộng, một hạng học thức, tức là nhà nho. Hạng bình dân coi hạng học thức là thầy dạy bảo, là người đưa đường, sẵn lòng phục tòng, không có đồ kỵ. Hạng học thức cũng tự nhận cái chức trách đó, không lạm dụng, không kiêu căng, vì coi mình như kẻ giáo sĩ của đạo Khổng, Mạnh, thiên hạ thờ là thờ đạo, kính là kính đạo, mà nhớ cái dư oai của tôn giáo mới khiến cho mình có một địa vị tôn trọng vậy. Muốn cho xứng đáng với địa vị đó, thời như ông linh mục tuyên truyền đạo giáo, phải đem cái đạo thánh hiền, cái học của tiên nho mà truyền dạy trong dân gian, đem thân tiêu biểu cho danh giáo, hộ vệ cho đạo đức. Mà thật thế; nhà nho chân chính thật là chức linh mục của đạo Khổng, Mạnh. Đạo này là một đạo thông thường, một đạo nhập thế không có gì là siêu nhiên thần bí cho nên những người tuyên truyền phụng sự cũng không cần phải phát nguyện tu hành gì. Nhưng cái chức vụ truyền đạo dạy đời thời cũng chẳng khác gì nhà giáo sĩ, chức linh mục của các đạo khác vậy.

Phạm Quỳnh
Nhà Nho
(Nam Phong tạp chí, t.XXX, số 172, tháng 5 năm 1932)

2. Lễ xướng danh trong khoa thi hội về Bản triều

Ngày xướng danh gọi là ngày truyền lô. Hôm đó, bày nghị vệ đại triều ở đền Thái Hòa, các quan mặc đồ triều phục, chia ban đứng châu, phụng Hoàng thượng ra ngự điện, rồi quan Khâm mạng tâu lại việc thi, quan Giám thí thì triệu các tân khoa tiến sĩ vào nhà công văn, phụng mệnh vua mà ban thưởng mỗi người một bộ áo mũ. Các tiến sĩ qui lẫm rồi, quan Lễ bộ dẫn vào qui sắp hàng trước sân rồng rồi qua Truyền Lô cầm sổ theo thứ tự mà xướng danh. Đầu dãy mới treo bảng ở trước lầu Phú văn ba ngày.

Sau khi ra bảng, ban ăn yến tại dinh Lễ bộ và ban cho mỗi người một cảnh kim châm. Sáng hôm ấy, các quan trường và các tân khoa tiến sĩ mặc đồ triều phục, lễ vọng tạ ơn ban yến. Ăn yến đoạn, mỗi ông tân khoa phải dâng một bài biểu tạ ơn.

Quan Lễ bộ lại dẫn các quan Giám thí và các ông tân khoa vào vườn Ngự uyển xem hoa, mỗi người đều mặc đồ triều phục cưỡi ngựa che lọng, xem hoa xong thì ra từ cửa thành đông mà đi diễu xem các phố xá.

Phan Kế Bính
Việt Nam Phong Tục
(Đông dương tạp chí, lớp mới, số 41)

Cách thức thi hương về Bản triều

Đại để phép thi của ta, cứ năm nào đến khoa thi thì quan Đốc học các tỉnh phải sát hạch học trò, ai đỗ hạch mới được đi thi. Gần đến tháng thi, học trò đỗ hạch và những tú, ẩm phải nộp quyền trước cho quan Đốc học bản hạt, mỗi người nộp ba quyền, mỗi quyền độ một hai chục tờ, đóng bằng giấy thi, mặt quyền để họ tên, niên canh, quán chỉ và phải khai họ tên, nghề nghiệp tổ phụ tam đại nhà

mình. Quan Đốc sai lễ sinh thâu quyền, rồi đóng hòm tử tế, làm danh sách, đợi đến ngày thi thì đem nộp cho quan trường. Quan trường thì do tự Bộ cử ra một ông Chánh chủ khảo, một ông Phó chủ khảo, còn mấy ông Giám khảo, Đề điều, Phân khảo, Giám sát, Phúc khảo, Sơ khảo thì tùy tràng to nhỏ mà cử nhiều hoặc ít. Chánh, phó chủ khảo giữ quyền ra đầu bài, chấm quyền lần sau cùng là lấy người đố; Phân khảo có quyền xét lại những quyền hỏng; Giám, Sơ, Phúc thì chỉ được phép chấm quyền ba lần trước mà thôi. Đề điều, Giám sát thì coi về việc giữ quyền và kiểm xét sự gian phi của quan trường và của học trò; lại phải vài chục người lại phòng để coi việc nhận quyền, làm sổ sách, viết bảng, vân vân. Trước hôm thi vài ngày, các quan trường vào tràng thi gọi là ngày tiến trường. Tiến trường rồi thì bốn mặt trường có lính canh giữ nghiêm cẩn, cấm không ai được tự tiện ra vào nữa. Hôm học trò vào trường thi chia làm bốn vi hoặc tám vi, mỗi vi có một cửa, ai vào cửa nào, quan trường phải yết bảng trước cho học trò biết. Học trò mỗi người vác một lều chiếu, cõ đeo ống quyền, bầu nước, vai đeo một cái tráp chứa đồ ăn, thức dùng, phải chực sẵn ở ngoài cửa trường từ đêm. Tan ba hồi trống thì quan trường chia nhau, mỗi ông vãng lọng ra một cửa; quan Chánh ra cửa giáp, quan phó ra cửa ất, quan Phân, quan giám ra hai cửa tả, hữu, mỗi cửa đốt hai cây đình liệu sáng rực trời, quan trường áo mũ đai mềng ngồi trên ghế chéo, sai lại phòng xướng danh, giao quyền cho học trò vào trường. Học trò vào đóng lều đầu đấy, sáng rõ thì có đầu bài Học trò phải tĩnh túc mà làm văn. Đến trưa phải đem quyền vào nhà thập đạo lấy dấy nhật trung. Tối làm văn xong thì nộp quyền. Bấy giờ quan trường hội ở cả nhà thập đạo, học trò nộp quyền rồi thì cứ do cửa tiền mà ra.

Phan Kế Bính
Việt Nam Phong tục
(Đông Dương tạp chí, lớp mới, số 41)

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

- 1) Phạm Quỳnh, Nhà nho, NP , t.XXX, số 172, tr.449-458.
- 2) Tuyết huy, Khảo cứu về sự thi ta. N.P.t.IV số 23, tr.373-385/
- 3) Nghĩa viên Nguyễn văn Đào, Hoàng Việt khoa cử kinh N.P. tVIII, phần chữ nho, tr.60-64, 97-100; 138-143.225.-227, t/IX, tr.59-62, 168-168, t.XIV, tr.85-85. 105-107;t.XV,tr.12-15;23-26.
- 4) 4) Hch.1.26-38 Khoa mục chí (đã in trong N.P, tXXVIII)
- 5) Trần Văn Giáp, Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu ngọ (1918) , KTTĐTS, số 2 và 3, tr.41.tđ.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ BA CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC THI

CHƯƠNG THỨ CHÍN CÁC LỐI VĂN CỬ NGHIỆP VIẾT BẰNG CHỮ NHO: KINH NGHĨA, VĂN SÁCH, CHIẾU BIỂU V.V.

Trong chương trước, ta đã xét chương trình các khoa thi chữ Nho xưa Trong các lối văn dùng về việc thi cử, trừ lối thơ và lối phú là hai thể văn vắn các văn sĩ Tàu và ta thường viết (1), còn các lối khác như kinh nghĩa, văn sách, chiếu, chế, biểu, chỉ là những lối văn ứng thí dùng trong trường ốc; ngoài ra ít khi dùng đến. Vậy ta nên xét qua thể thức mấy lối ấy để hiểu rõ cái tính cách khoa cử của ta xưa thế nào ?

(1) Sẽ nói ở chương thứ XIII và XIV.

Kinh nghĩa

A) Định nghĩa – Kinh nghĩa đen là sách, đây tức là tứ thư và ngũ kinh hợp lại thành chín kinh. Kinh nghĩa là một bài văn giải thích ý nghĩa một câu trích trong truyện, bởi thế cũng gọi lối ấy là tình nghĩa (tình: làm rõ).

B) Phép làm kinh nghĩa theo lối “bát cổ”- Lối kinh nghĩa thông dụng nhất là lối “bát cổ” (tám vế). Lối này là một lối biên văn (biên: hai con ngựa chạy song đôi) không có vắn mà có đối.

Các đoạn mạch trong một bài kinh nghĩa làm theo lối ấy gồm có:

- 1) Phá đề: mở bài 2 câu (lời mình nói)
- 2) Thừa đề : nối theo đoạn phá, vài ba câu (không phải đối) Từ đoạn sau trở đi phải thay lời người xưa mà nói.
- 3) Khởi giảng: nói khai mào đại ý của đề mục (đối hay không đối)
- 4) Khai giảng: mở ý đầu bài (cuối đoạn này có một câu Hoàn đề nhắc lại câu đầu bài.
- 5) Trung cổ: thích thực rõ nghĩa đầu bài

6) Hậu cổ : nghị luận rộng ý đầu bài

7) Kết cổ : đóng ý đầu bài lại (cuối đoạn này có một vài câu thắt đầu bài lại gọi là thúc đề)

(Từ đoạn 4 - đến 7) Bốn đoạn này đều mỗi đoạn chia làm 2 vế đối nhau.

Văn sách.

A) Định nghĩa – Sách nghĩa là mưu hoạch, văn sách là một bài văn làm để trả lời những câu hỏi của đầu bài để tỏ kiến thức và mưu hoạch của mình. Văn sách là một thể văn không có vần, thường thì có đối, nhưng viết thành văn xuôi cũng được.

B) Văn sách mục và văn sách đạo. – Theo cách ra đầu bài, văn sách chia làm hai loại:

1. Văn sách mục: Đầu bài ra thật dài, đem hoặc một vấn đề hoặc nhiều vấn đề ra hỏi. Trước hết nêu lên một câu phủ đầu bao quát cả ý nghĩa đầu bài gọi là đề án, rồi ở dưới dẫn các lời trong kinh truyện và các việc trong lịch sử có liên lạc đến đề mục ấy mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu về thời sự cũng thuộc về đề mục ấy.

2. Văn sách đạo. - Đầu bài ra ngắn và hỏi riêng về từng việc.

C) Cách làm bài văn sách.- Lúc làm bài đáp lại, cứ theo từng câu hỏi trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý, dẫn chứng, giải thích sao cho rõ ràng gãy gọn. Lắm khi đầu bài hỏi lằng lịu, câu nọ chẳng sang câu kia, thì lúc làm bài, hoặc theo thứ tự các câu hỏi, hoặc đảo lên đảo xuống. liệu cách mà gỡ lằng lịu từng mối, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý.

Chiếu, chế, biểu

A) Định nghĩa - Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. . Chế là lời của vua phong thưởng cho công thần. Biểu là bài văn của thần dân dâng lên vua, để chúc mừng (hạ biểu) hoặc tạ ơn (tạ biểu) hoặc bày tỏ điều gì.

B) Cách làm chiếu chế, biểu, theo lối “tứ lục”

Ngày xưa ba lối ấy làm theo văn xuôi gọi là cổ thể: từ đời nhà Đường, mới làm theo lối tứ lục gọi là cận thể (thể gần đây). Tứ lục (bốn sáu) cũng là một lối biên văn, lối ấy gọi thể vì mỗi câu thường chia làm hai đoạn một đoạn 4 chữ, một đoạn 6 chữ .

1) Cách đặt câu- Cứ hai câu đối nhau, gọi là hai vế. Mỗi vế chia

làm hai đoạn, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4, hoặc có khi trên dưới đặt dài hơn số chữ cũng được. Thí dụ:

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cẩn ban đầu:

Công việc thì hành, trăm mối tính lo cất nhắc.

(Trích trong Bài chiếu của vua Minh Mệnh khuyên răn thần dân về lúc đầu năm)

2) Niêm.- Niêm (nghĩa đen là dính) là sự liên lạc về âm luật của hai câu văn. Trong lối tứ lục, hai câu niêm với nhau khi nào hai chữ cuối câu cùng một luật, nghĩa là hoặc cùng bằng bằng, hoặc cùng trắc trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc theo thứ tự này:

Chữ cuối câu thứ 1 là bằng (1)

Chữ cuối câu thứ 2 là trắc (2)

Câu 2 niêm với câu 3

Chữ cuối câu thứ ba là trắc (3)

Chữ cuối câu thứ 4 là bằng (4)

Chữ cuối câu thứ 5 là bằng (5)

Câu 4 niêm với câu 5

v.v...

Lời chú. Thể tứ lục còn dùng để làm những bài sắc (lời của vua phong thưởng cho thần dân hoặc bách thần. Cáo (lời của vua tuyên bố một chủ nghĩa hoặc kết quả một công cuộc gì cho dân biết) hịch (bài của vua, tướng, hoặc người lãnh tụ một đảng kẻ tội kẻ thù để khuyến khích tướng sĩ và nhân dân), trướng (bài văn chúc tụng về dịp thượng thọ hoặc thăng quang, hoặc phong tặng v.v. ..)

Kết luận : - Trong các lối văn dùng về việc khoa cử kể trên này thì lối kinh nghĩa cốt xem xét học trò có thuộc và hiểu nghĩa kinh truyện không, nhưng phải làm theo thể thức riêng và thay lời người đời xưa và giải thích sao cho đúng ý của cổ nhân, chứ không được bày tỏ ý kiến riêng và lời phẩm bình của mình. Chiếu, chế, biểu là lối văn ứng thế, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. Duy có lối văn sách dùng để bày tỏ kiến thức, kế hoạch của mình còn có thực dụng, những cũng phải là những người có lịch duyệt nhiều, có học thức rộng mới ra ngoài khuôn sáo thường mà làm được những bài văn có giá trị.

BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài kinh nghĩa làm mẫu

2. Đầu bài

Mẹ ơi! Con muốn lấy chồng.

Bài làm

(Phá đề) – Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn muốn khéo lạ lòng thay !

(Thừa đề)- Phù, lấy chồng chi sự, ai chẳng muốn vậy, nãi muốn nhi chi ư nói với mẹ, muốn sao muốn góm muốn ghê, gái tơ mà đã ngửa nghề sớm sao!

(Khởi giảng)- Tưởng khi năn nỉ cùng mẹ rằng:

Nhất âm nhất dương; nãi thiên địa cổ kim chi đạo mà nghi gia, nghi thất, thực thể gian duyên kiếp chi thường. Sa chân bước xuống cõi phù sinh, đổ ai giữa được tiếng trinh trên đời. Buồn mình lại nghĩ duyên mình, nay con xin kể tâm tình mẹ hay.

(Khai giảng)- Con nghĩ: rằng xuân xanh thấm thoát, người ta như có lúa chi măng: phỏng hôn giá chi cập thời tức chồng loan vợ phượng chi duyên, cũng quang thái ư môn mi chi rạng rỡ.

Con luống sao tơ đỏ nhũ nhàng, phận những chịu long đanh chi vân; ngấm thanh xuân chi bất tài, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tênh ư mai xiêu chi lơ thơ.

(Hoàn đề)- sự này mẹ đã hay chưa? Nay con luống những ngẩn ngơ về chồng.

(Trung cổ) – Kìa những kẻ son phai phấn nhạt (lạt), cuộc phong trần luống đã chán chường xuân. Nay con lấy mặt hoa mày liễu chi dung nghi chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt; bởi vì ai dở dang phận bạc, dịp chưa thông ả chức chi Ô kiều. Khắc khoải rờn mây, lược không muốn chải; khát khao cá nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tơ tưởng khách thừa lương, chăn phỉ thúy suốt năm canh trần trọc. Ngồi với bóng lại thở than với bóng: mẹ ơi! Con muốn đem ông trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ nần chi không?

Khi những kẻ liễu yếu đào thơ, tình vân vũ hầy còn e ấp nguyệt. Nay con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, đã ngoài vòng đôi tám chi xuân xanh; bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gãy chàng Tương chi Hoàng Khúc. Ước ao sứ điệp phán chẳng muốn tô; mong mỗi tin ong, vòng không muốn chuốt. Ngày vắng mơ màng duyên bốc phương, gói uyên ương thâu sáu khắc bồi hồi. Buồn vì thu ngao ngán vì thu; mẹ ơi! Con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông Nguyệt xe vào cho con.

(Hậu cổ) - Mẹ chẳng xem; trên trời chim kia chi liên cánh, dưới đất cây nọ chi liên cành; cảnh vật ấy còn dèo bông ân ái. Nay con tui là thân bồ liễu, giữ đầu xanh áp một buồng hồng. Nào người tích lục, nào kẻ tham hồng, biết cùng ai mà phỉ nguyên tác hợp? Mẹ ơi! có chồng kẻ đón người đưa, không chồng đi sớm về trưa mặc lòng. Bực mình lại ngán cho mình, tình cảnh ấy mẹ hay chăng là.

Mẹ chẳng xem: Bắc lý kẻ nọ chi nghênh thê, Nam lân người kia chi tổng nữ; người ta từng nao nức đông tây. Nay con hổ là phận thuyền duyên, mang má phẩn nằm trong mệnh bạc. Nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm? Mẹ ơi! Dầu ngòi cửa sô chạm rồng, chần loan đẽm quế không chồng cũng hư. Tui phận mà than với phận, tâm sự này mẹ rõ cho chưa?

(Kết cổ) – Sau dầu tơ đào lá thắm, ự chấp nối kia bởi tại trắng già. Song le chỉ Tấn, tơ Tần, việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.

(Thúc đề).-Mẹ nghĩ sao?

2. Một bài văn tứ lục làm mẫu

Tần cung nữ oán Bái công văn.

(Khi nhà Tần mất nước, Bái công - tức Hán Cao tổ sau này – đem quân vào đất Quan Trung là kinh đô nhà Tần, thấy cung điện nguy nga và cung nữ đẹp đẽ, ý muốn ở lại đấy. Nhưng bấy tôi là Phàn Khoái và Trương Lương lấy lễ vua nhà Tần vì say đắm sắc dục mà mất nước, khuyên ông không nên lưu lại đấy, Bái công nghe theo, đem quân về Bá thượng để chống với Hạng Vũ. Bài văn này làm thay lời cung nữ nhà Tần oán trách Bái công đã bỏ họ mà về Bá thượng

Tác giả bài này không biết đích là ai: người thì bảo là NGUYỄN HỮU CHÍNH (xem tiểu truyện ở Năm thứ nhì, Chương thứ X, lời

chú 3) người thì bảo là ĐẶNG TRẦN THUỜNG (xem tiểu truyện ở Phần thứ nhì trước Bài số 80, chưa biết thuyết nào là đúng)

Khói tỏa cung A; - mây tuôn (1) đồn Bá.

Xuân tin bốn gửi (2) cùng điệp sứ; - Phương tâm đành (3) hẹn với long nhan.

Thuở (4) tuổi xanh xảy gặp bụi hồng, thuyền ngư phủ chẳng (5) đưa vào động biếc (6) – khách má đỏ thường đeo phận bạc, dây nguyệt ông nên (7) dặt lại lầu son.

Vẻ vang chưa (8)! một tiếng cung nhân (9); - ngao ngán (nhẽ)! mười nguyên thất nữ .

Cầu thước (11) giậm tiếng hát (12), tựa sấm, sô bồ dưới nguyệt gót kim liên; gác phượng chen bóng bội (13) đường mây, nhấp nhánh trong gương da bạch ngọc.

Thềm huê (14) nọ thôi cười với bóng (15); gốc (16) thúy kia lại ủ cùng hoa.

Nét mây xanh từ cái lá cũng ghen, cây khiên hứng đành chìm dòng nước chảy; làm môi đỏ đến (17) con chim còn ghét (18) giắc thừa ân qua buổi (19) bóng trắng tà.

Ngắm thân (20) duyên từng rõ (21) nước mắt thăm:- nghĩ (22) thế sự những (23) đổ mồ hôi trộm.

Cung Dĩ (24) - thủy túc nỉ non tiếng dế, trường thu phong lạc bậc (25) quán huyền xưa; - cửa Hàm quan khi phát phối (26) ngọn đào, rèm tà (27) nguyệt ố (28) màu la ý cũ.

Quán ngán nhẽ ! cửa (29) bạch câu một nháy (30); nức cười (31) thay! Tranh thương cầu trăm hình.

Con hươu bách nhị lạc loại đâu. Hoa cỏ ngậm ngùi vườn thượng - uyển; - cái én tam thiên ngơ ngẩn đó (32) mây mưa bát ngát đỉnh Vu phong.

Sương đã liền mái (33) tóc kim sinh; chàm đầu nhuộm mối (34) tơ lai thế.

Ví (35) thân đã rời (36) hương Cẩm dịch, cỏ Ly sơn đành lấp tóc da môi;- bởi phận còn quyến (37) lá Ngư câu, trăng Vĩ (38) -thủy hã cầm hình bóng lại.

Kiếp ngọc (39) nử xương còn im đóng (40) ; tiếng chân nhàn gió đã đưa xa.

Dòng Đào đường róc tách dưới (41) sông Lư, mộ Xà (42) khóc
 bên đường nghe cũng tủi; mây Mang lĩnh chồn vờn về đất (43)
 Bài, chị Trĩ theo trong núi nghĩ mà thương.
 Thấy bóng (44) cò ai chẳng rượu dề mừng; - nghe nhạc ngựa người
 đề đàn (45) sáo rước.
 Bên Chỉ đạo xe vôi ngựa phần, trộm thấy lòng bất nhẫn cũng mừng
 thâm (46): trước Kim lâu xiêm bụi áo (47) bùn, vàng (48) biết ý
 dục lưu càn (49) khép nép.
 Ngắm (50) khí sắc đã (51) nên năm vẻ; - cảm cơ (52) duyên âu
 cũng (53) ba sinh.
 Bất kỳ mà nương bóng (54) rồng bay, thà mây phủ mưa dầm cho
 đáng số (55);- giải cầu phồng lằm (56) hơi khi tắm, nổi hoa bay
 nước chảy (57) cũng oan tình.
 Hẳn quản gia (58) mà có (59) dạ ái nhân; - thời thánh thể nở (60)
 bề ai oán nữ.
 Âu ca thuở về cùng (61) thuận, Vũ Cao Dao Hậu Tắc (62) nào
 ngăn;- Huyền hoàng khi đến với (63) Thang, Văn, Y Doãn, châu
 công há (64) cấm.
 Nay trong trường (65) chưa một lời mở (66) mặt, mà ngoài sâu đã
 (67) lắm tiếng vang (68) tai.
 Quả ngán thay! Nắng chẳng thương hoa; mưa (69) nào xót nguyệt.
 Ngọn xích xi ùn ùn về Bá Thượng, mưa tuông nước xiết (70) lật
 lều thay tình; - mà (71) Lam điền đặc đặc đến (72) Quan trung,
 phần cuốn hương phai (73) bề bàng bấy (74) phần.
 Nín thời những đeo sầu ngậm tủi (75); nói ra tuồng (76) ép dầu nài
 thương.
 Úp (77) bánh xe là bởi tại (78) Lý Tư, nào ai đem nhất tiểu khuynh
 thành, mà dương Vũ (79) nhẽ vong Tần cho đáng; giờ roi (80)
 ngựa ấy khoe (81) danh Châu hậu (82), lấy ai đủ thập phần phụ
 quốc, mà thầy cho rằng trợ Kiệt nên tin (83).
 Trương (84) con người nào (85) ngắm cuộc tang thương, -uốn dầu
 (86) lưỡi bốn rời (87) duyên phần đại.
 Mặt bán thịt mới mua duyên năm nợ (88) , chẳng qua bệnh (89) di
 nó đánh ghen thay; tay (90) cấp dùi toan (91) mất vía ngày xưa,
 hẳn còn vị (92) chúa mình gây (93) giận mãi.

Sức bao nả cũng hùm hãm dưới bệ (94) ; trung với (95) ai mà thỏ thẻ bên màn?

Nếu vì chung tiền tốt bạc ròng (96), ngăn nước (97) dải phú ông thời cũng phải; song những kẻ hoa cười nguyệt nói (98) dứt tâm lòng du tử thể cho đang.

Ngày (99) đông cư lòng hiểu sắc sao chiếu (100)? – nay tây nhập sức (101) hữu vi mà cấm.

Một là bởi giết mình cứu quận (102) dần lên ra dành (103) đợi tướng quân vào; - hai là toan theo gót (104) năm hồ, sẽ nứu lại lừa đem (105) Tây tử bước (106).

Đã cay đắng (107) một liều thuốc độc; - lại dỡ dang (108) ba tác lưởi mềm.

Bởi rủi ro vì chút phận bình bông, vòng kim giáp (109) để hơi hương chẳng thấu; vì may mắn nhằm duyên (110) ai cơ trửu, giọt minh (111) y cho (112) chút bụi nào rơi.

Lượng khoan dung bao nả (113) hẹp hòi; tư mình đặt để đâu làm lỗi (114).

Nào thuở trước dưới (115) rừng cây, nghe nhạc ngựa, tháp thoáng bóng dù dáng (116) kiêu, những than dài (117) chí cả trượng phu; - mà đến nay (118) ngồi bệ (119) ngọc ngắm tranh người, xôn xao đầu mũ gót hài, lại làm khoảnh (120) ngôi sang (121) Hoàng đế. Gương trong đuốc sáng mặc lòng trên; - cỏ ủ hoa sâu đành phận dưới.

Nơi hang kín phỏng hơi dương con thấu, ắt trong nước ai chẳng thần thiếp, lại phòng tiên cung quế cũng cam lòng; - chốn non kinh dầu vẽ ngọc còn tươi, thời dưới trời đâu chẳng giang sơn, âu cửa trúc nhà tranh còn mát mặt.

Số là bởi tình chung mới nói; há rằng vì phận méch mà thua.

Xin chớ cười người khách thơ ngây; - dám gửi lạy đức ông khoát đạt.

Bản chép riêng: (1) lòng, - (2) muốn ngỏ; (3) e; - (4) nợ ; - (5) bông; - (6) bích; - (7) chỉ óng tơ dành; (8) thay; - (9) phi; -(10) nổi; -(11) hồng; - (12); -giây;- (13) bụi; (14) Đài Loan; - (15) nguyệt; -(16) nệm ; - (17) thăm đầu; - (18) cũng né; - (19) hoan rất

nổi; - (20) Nghĩ cơ; - (21) càng sa; - (22) nghe; - (23) bỗng; - (24) Vy; - (25) lãnh nhịp; - (26) chói lợi; - (27) tân; - (28) lạt; - (29) ngắn
ngơ nhẽ bóng; - (30) nhoáng; - (31) xót xa; - (32) vợ vẫn đấy; -
(33) Tuyết đã đeo; - (34) sương nào nhuộm mùi; - (35) vì; - (36)
lây; - (37) vương; - (38) Ty; - (39) Tiết thực; - (40) in giống; - (41)
xuống; - (42) mẹ răn; - (43) ấp; - (44) Trông ngon; - (45) dâu
không kèm; - (46) những thăm thì; - (47) dưới Hàm quan áo bụi
xiêm; - (48) vẫn; - (49) đà; - (50) Xem; - (51) vẫn; - (52) tưởng
căn; - (53) hẫng; - (54) vì may mà gặp hội; - (55) âu lửa đơm
hương nồng cho phỉ nguyện; - (56) e rủi phải lây; - (57) để hồng
trôi thăm nhạt; - (58) minh vương; - (59) thiệt; - (60) có; - (61)
châu về; - (62) Bà ích; - (63) đón rước; - (64) dâu; - (65) Trong
trường gấm; - (66) lạn; (67) ngoài thêm hoa đà; - (68) ỏi; - (69)
mây; - (70) hoa trôi nước chảy; - (71) cầu; - (72) thui thủi ở; - (73)
rã hoa rơi; - (74) với; - (74) với; - (75) chác nã; - (76) đường; -
(77) rấp; - (78) tội; - (79) khoái; - (80) Theo gót; - (81) nổi; - (82)
loạn; - (83) cho cam, (84) Troo75n; (85) không; - (86) là; - (87) chỉ
giềm; - (88) trước; - (89) vì; - (90) gan; - (91) cùng; - (92) e cũng
bởi; - (93) lây; - (94) mà chun lòn dưới trường; - (95) cùng; - (96)
giả như loại hươu nội lợn đồng; - (97) giọt; - (98) đâu đến nổi nhận
sa cá lặn; (99) Thuở; - (100) sở hiếu nào chịu; - (101) thế; - (102)
Hay là hẫng sức hơi chín quận; - (103) phải lành ra mà; - (104) hay
là vì vui thú; - (105) dành lần lại để tìm; - (106) rước; -
(107) Miệng đắng nghét; - (108) tai chưa; - (109) Bởi lạc loài là
phận bèo mây cửa cấm thất; - (110) như; - (111) nên bích; - (112)
chẳng; - (113) nhơn đâu có; - (114) hoát đạt lẽ nào sót lạt; - (115)
chẳng nhớ lúc núp; (116) tàn giàn; - (117) khen thăm; - (118) may
bây giờ; - (119) chiếu; - (120) ngênh; (121) cao.

CÁC TÁC PHẨM KÊ CỨU

- 1) Phan Kế Bính, Việt Hán văn khảo (sách đã kê trước)
- 2) Ưu thiên Bùi Kỷ, Quốc văn cụ thể, Hà Nội, Tân Việt nam thư xã 1932.
- 3) Nguyễn Đông Châu, Cổ xúy nguyên âm. Lối văn thơ nôm, cuốn thứ nhì. Hà nội Đông kinh ấn quán, 1918.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ BA CÁC CHẾ ĐỘ VỀ VIỆC HỌC THI

Chương thứ 10

Vua Lê Thánh Tôn và Hội Tao Đàn

Trong triều Hậu Lê, đời vua Lê Thánh Tôn là đời thanh trị nhất. Ngài lưu tâm đến việc văn học và khuyến khích việc trứ thuật. Bởi vậy ta phải xét riêng về đời Ngài.

Vua Lê Thánh Tôn (1442-1497). Ngài tên là Tư Thành, hiệu là Thiên Nam Động chủ, là ông vua thứ tư triều Hậu Lê, trị vì từ năm 1460 đến 1497. Trong 38 năm làm vua, ngài đánh Chiêm thành để mở mang bờ cõi nước ta về mạn nam; lại sửa sang chánh trị, san định luật lệ, chấn chỉnh phong tục (ngài đặt ra 24 điều giáo hóa cho dân thường giảng đọc để giữ lấy luân thường và phong hóa tốt). Ngài cũng lưu tâm đến việc văn học lắm. Chính ngài đặt ra lệ xướng danh và khắc bia tiến sĩ để tưởng lệ các sĩ phu trong nước. Năm 1479, ngài sai tìm các tác phẩm của Nguyễn Trãi đã soạn ra. Cũng năm ấy, ngài sai Ngô Sĩ Liên biên tập bộ Đại Việt Sử ký toàn thư (sẽ nói ở năm thứ hai, chương thứ bảy). Tóm lại, ngài thật là một anh quân về triều Hậu Lê vậy.

Hội tao đàn.- Vua Lê Thánh Tôn có tài thơ văn và thích ngâm vịnh, nên ngài có lập ra Hội Tao đàn (tao: tao nhã, văn chương; đàn: nền) chọn 28 người văn thần sung vào gọi là nhị thập bát tú (28 chòm sao). Ngài làm Tao đàn nguyên suý và cử Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm phó nguyên suý. Ngài cùng với nhân viên hội bàn bạc sách vở và xướng họa thơ văn.

Thiên nam dư hạ tập.- Năm 1483, vua Lê Thánh tôn sai Thân Nhân Trung, Quách định Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Đàm văn Lễ, biên tập bộ Thiên Nam dư hạ tập (Thiên nam: trời nam; dư hạ: nhàn rỗi). Cứ theo sách Lịch triều hiến chương (văn lịch chí) của Phan Huy Chú thì bộ ấy gồm 100 quyển chép đủ chế độ, luật lệ, văn hàn,

sách cáo; đại lược theo sách hội điển nhà Đường, nhà Tống, nhưng bộ ấy ngay đến đời Lê Trung Hưng đã tản mát mất nhiều, mười phần chỉ còn một hai. Hiện nay chỉ còn sót lại tập thơ của vua Lê Thánh Tông cùng với các nhân viên trong Hội Tao đàn xướng họa như Minh lương cảm tú, Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh, Xuân văn thi tập, Văn minh cổ xúy (sẽ nói ở Năm thứ hai. Chương thứ V) và các tập sau này:

1) Chinh Tây kỷ hành (ghi việc đi đánh phía Tây) chép các bài thơ soạn trong khi vua Lê Thánh Tông đi đường vào đánh Chiêm Thành (1470-1471)

2) Chinh Chiêm Thành sự vụ (công việc đánh Chiêm Thành 1470.)

3) Thiên hạ bản đồ kỷ số liệt kê các xứ, phủ, huyện, châu cùng số làng về đời Hồng Đức (niên hiệu vua Lê Thánh Tông từ năm 1470 đến năm 1497.

4) Quan chế chép về sổ ngạch, phẩm chức các quan văn võ trong ngoài.

5) Điều luật chép các đạo luật ban hành trong đời vua Lê Thánh Tông từ năm 1460 đến 1497.

Kết luận.- Hội Tao đàn do vua Lê Thánh Tông lập ra có thể coi là một hội văn học đầu tiên ở nước ta. Bộ Thiên nam dư hạ tập thất lạc đi mất nhiều thực là một điều đáng tiếc vì bộ ấy có thể cho ta biết rõ tình hình chính trị và văn hóa về đời Lê Thánh Tông là một đời thịnh trị nhất trong triều Hậu Lê.

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

1) Émile Gaspardone, Bibliographie annamite, N.10 (B.E.F.O.t.XXXIV, Fase I pp.37-41)

2) Trần Văn Giáp Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú, chap, bibliog. De Le Qui Đôn No.11 (Bul. De la Soc. Des Etudes indochinoises . Nouv. Ser.t,XIII, N.I,pp49-50)

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT CHỮ NÔM

Dân tộc ta trước khi nội thuộc nước Tàu, có thứ chữ riêng để viết tiếng Nam hay không; đó là một vấn đề, hiện nay vì không có di tích và thiếu tài liệu, không thể giải quyết được. Duy có một điều chắc là khi các bậc học giả trong nước muốn làm thơ văn bằng tiếng Nam, vì không có chữ Việt, phải đặt ra một thứ chữ để viết tiếng: tức là chữ nôm là thứ chữ đã dùng để viết các tác phẩm bằng Việt văn cho đến khi ta biết dùng chữ quốc ngữ. Vậy ta phải xét lịch sử và cách chế các thứ chữ ấy thế nào.

Chữ nôm là gì? Chữ nôm là thứ chữ hoặc dùng nguyên hình chữ nho, hoặc lấy hai ba chữ nho ghép lại, để viết tiếng Nam.

Chữ nôm có tự bao giờ?

A) Chữ nôm đặt ra tự bao giờ và do ai đặt ra, đó là một vấn đề chưa thể giải quyết được. Nhiều người thấy sử chép: Hàn Thuyên là người bắt đầu biết làm thơ phú bằng quốc âm, vội cho rằng chữ nôm cũng đặt ra từ đời ông, nghĩa là vào cuối thế kỷ thứ XIII về đời nhà Trần. Đó là một sự sai lầm, vì Sử chỉ ghi việc ông làm thơ phú bằng tiếng nôm, chứ không hề nói ông đã đặt ra chữ nôm, hoặc chữ nôm đã đặt ra về đời ông. Đành rằng muốn viết văn nôm, tất phải dùng đến chữ nôm; nhưng biết đâu chữ ấy lại chả có từ trước đời Hàn Thuyên rồi ư? Ta chỉ có thể vịn vào việc ấy mà nói rằng chữ nôm đến cuối thế kỷ XIII đã dùng để viết văn nôm rồi.

B) Hiện nay, về gốc tích chữ nôm, chỉ có hai điều sau này là xác thực:

1) Theo Sử chép, cuối thế kỷ thứ VIII (794) Phùng Hưng là người nước ta nổi lên đánh quan Đô hộ Tàu thua và giữ việc cai trị trong ít lâu; sau ông được dân trong nước tôn là “Bố cái đại vương. Hai chữ Bố cái là tiếng Nam thuần túy, nếu đã đem hai tiếng ấy mà đặt danh hiệu cho một vị chúa tể trong nước, thì có lẽ phải có chữ để viết hai tiếng ấy, mà chữ ấy tất là chữ nôm; vậy có lẽ chữ nôm đã có từ cuối thế kỷ thứ VIII rồi.

2) Người ta đã tìm thấy ở Hộ thành sơn thuộc tỉnh Ninh bình một tấm bia đề năm 1343 (Trần Dụ Tôn, Thiệu phong thứ 3) trên có khắc hai mươi tên làng bằng chữ nôm: đó là cái tự tích chắc chắn về chữ nôm còn truyền lại đến giờ.

Cách chế tác chữ nôm.-

A) Tiếng Nam ta gồm có :

1. Những tiếng gốc ở chữ nho mà cách đọc :

a) hoặc giống hần chữ nho. Thí dụ: dân, tỉnh.

b) hoặc hơi khác âm chữ nho một chút. Thí dụ: côi (do chữ cô) cuộc (do chữ cục)

2. Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm đã sai lạc nhiều, chỉ còn nghĩa là đúng. Thí dụ: nhà (với gia) ghé (kỷ)

3. Những tiếng không phải gốc ở chữ nho, nhưng âm hoặc giống hần hoặc na ná với âm một chữ nho. Thí dụ: một (chỉ số) đồng âm với chữ một (có nghĩa là mất); là, âm na ná với chữ la.

4. Những tiếng không phải gốc ở chữ nho mà cũng không đồng âm với chữ nho nào. Thí dụ: đến, nói, trời.

Những tiếng thuộc về hạng thứ nhất bao giờ trong chữ nôm, cũng dùng một chữ nho để viết; những tiếng thuộc hạng thứ nhì và thứ ba thường cũng dùng một chữ nho; còn những tiếng thuộc hạng thứ tư phải dùng hai hoặc ba chữ nho mà ghép lại.

B) Vậy sự viết chữ nôm có thể chia làm ba cách như sau:

1. Dùng nguyên hình chữ nho để viết:

a) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm và nghĩa không đổi.

Thí dụ: tài; mệnh.

b) Những tiếng gốc ở chữ nho, âm hơi sai nhưng nghĩa không đổi. thí dụ (cô) = côi, (cục)= cuộc.

c) Những tiếng có lẽ cũng gốc ở chữ nho, nhưng âm khác nhiều, chỉ có nghĩa là giống. Thí dụ (kỷ) = ghé , quyền = cuốn.

d) Những tiếng khác hần âm nhưng đồng âm với chữ nho ấy. Thí dụ: một, qua.

e) Những tiếng khác hần âm nhưng cùng nghĩa với chữ nho ấy. Thí dụ (vị) = mùi, (dịch)= việc.

2. Ghép hai chữ nho thành một dấu hiệu riêng.

a) Thông lệ - Xét các chữ nôm đặt theo cách này thì cái thông lệ là mỗi chữ có hai phần: một phần chỉ ý và một phần chỉ âm.

Thí dụ:

Chữ đến gồm có chữ (nghĩa là đến) là phần chỉ ý và chữ (đọc là điện) là phần chỉ âm;

Chữ năm gồm có chữ (đọc là nam) là phần chỉ âm và chữ (nghĩa là năm) là phần chỉ ý;

Chữ trăm gồm có chữ (nghĩa là trăm) là phần chỉ ý và chữ (nghĩa là lâm) là phần chỉ âm.

Còn cái địa vị của hai phần ấy thì không nhất định: khi thì phần chỉ ý ở bên trái (thí dụ thứ nhất); khi thì phần ấy ở bên phải (thí dụ thứ hai): khi thì phần ấy ở trên (thí dụ thứ ba) .

Lời chú. Phần chỉ ý có khi là những chữ thường (như trong mấy thí dụ trên), có khi những chữ bộ trong tự điển Tàu. Khi dùng chữ bộ ấy, thì chữ ấy đặt ở bên trái hoặc ở trên. Thí dụ: chữ nói có bộ khẩu (nghĩa là miệng) chỉ ý vả chữ nội (đọc là nội) chỉ âm.

Các bộ hay dùng đến là:

[nhân] (người)

[khẩu] (miệng)

[thổ] (đất)

[thủ] (tay)

[thủy] (nước)

mộc (cây)

[thảo] (cỏ)

[nhục] (thịt)

[trúc] (tre)

[mịch] (tơ)

b) Biệt lệ - Trái với thông lệ, có khi hai phần của một chữ nôm đều chỉ ý cả. thí dụ: chữ trời có hai phần là chữ [thiên] (nghĩa là trời) và chữ [thượng] (nghĩa là trên), đều chỉ ý cả .

3. Ghép một chữ nho (chỉ ý) với một chữ nôm (chỉ âm). Thí dụ: chữ nhời hoặc lời do chữ nôm [khẩu] là chữ nhỏ nghĩa là miệng (chỉ ý) và chữ [trời] là chữ chữ nôm đọc là trời (chỉ âm) ghép lại mà thành.

Khuyết điểm của chữ nôm. – Xem cách viết chữ nôm đã kể trên này thì thứ chữ ấy không phải là không có phép tắc. Những chữ nôm chưa thành được một thứ văn tự hoàn toàn vì còn mấy khuyết điểm sau này:

1/ Có khi một chữ nho mà dùng để viết hai tiếng khác nhau một tiếng cả âm và nghĩa giống chữ nho, một tiếng chỉ có nghĩa giống

chữ nho. Thí dụ chữ (bản)

a) có khi đọc là vốn, như trong câu: Vốn dòng họ Hoạn danh gia (Truyện Kiều)

b) Có khi đọc là bản, như trong câu: Bản sư rôô cũng đến sau (Truyện Kiều)

2/ Có khi cùng một tiếng mà có hai cách viết khác nhau.

Thí dụ: tiếng đến có thể viết:

a) gồm hai phần: [chí] nghĩa là đến] chỉ ý và [điễn] chỉ âm.

b) gồm hai phần: [chí] (nghĩa là đến chỉ ý và chữ [đán] chỉ âm.

3/ Có nhiều chữ nho không viết nguyên hình mà viết tắt.

Thí dụ: chữ côi [âm khác là hội) viết tắt để ghép với bộ mộc thành chữ côi .

4/ Các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Nam nhiều hơn chữ nho, thành ra chữ nho thiếu chữ để phiên âm nhiều tiếng cho thật đúng, phải dùng những chữ có âm na ná thôi. Như trong chữ Nho không có hai phụ âm G và R cùng những nguyên âm kép AU, EO, EN, ON, v.v.

5/ Số thanh trong tiếng Nam nhiều hơn số thanh của chữ nho, nên khó tìm được chữ phiên âm đúng thanh tiếng Nam. Nhiều khi , muốn cho người đọc biết rằng một chữ phải đọc khác thanh với chữ nho, có người thêm ở góc tay phải chữ ấy các dấu nháy (<) hoặc ở góc trên tay trái chữ [khẩu] nhỏ.

Vì các khuyết điểm ấy, nên muốn đọc một bài văn viết bằng chữ nôm, nhiều khi phải xem cả toàn thiên hoặc cả câu mà đoán; tuy vậy, cũng có khi không được chắc chắn lắm.

Kết luận: Sở dĩ chữ nôm còn nhiều khuyết điểm và chưa có chuẩn đích, là vì xưa kia chữ ấy không được triều đình công nhận, nên không được sửa đổi cho thành hẳn quy củ nhất định, mỗi người mỗi ý, không được nhất trí . Vì khiến có người am hiểu thanh âm nhân đó mà sửa đổi quy định các thể thức phân mình, rồi ra một cuốn tự vị ai nấy theo đó mà viết mà đọc, thì thứ chữ có thể soạn ra thứ văn tự hoàn toàn không khác gì chữ Hòa văn của Nhật bản cũng là mượn các bộ phận của chữ nho mà đặt ra.

CÁC TÁC PHẨM KÊ CỬ

1) G Cordier, Les trois écritures utilisées en Annam: chữ nho, chữ

nôm et quốc ngữ, Conférence faite à l' École coloniale à Paris le 28 mars 1925, in Bul. De la Soc. D'Enseignement mutuel du Tonkin, t.XV Nos 1 pp: 113-122.

2) Nguyễn Văn Tố , Langue et littérature annamites, Notes critiques I, est du B.E.F.E.O. t.XXX. Nos 1-2 pp 144-145 (4-5) 6-12.

3) Dương Quảng Hàn, Le chữ nôm ou écriture démotique, Son Importance dans l'étude de l'ancienne littérature annamite, in Bulletin général de l'Instruction publique, mars 1942, partie générale, pp 277-280

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI HÀN THUYỀN VÀ CÁC NHÀ MÔ PHỎNG ÔNG

Như chương dẫn đầu đã nói, trước đời Hàn Thuyên, quốc văn ở nước ta chỉ có tục ngữ ca dao, nghĩa là loại văn bình dân truyền khẩu. Ông là người đầu tiên biết làm thơ phú bằng quốc âm, nên ông có thể coi là ông tổ văn nôm, loại văn bác học có theo qui tắc cũ nhất định. Vậy ta phải xét về việc ông đã khởi xướng lên và các nhà đã mô phỏng ông mà làm các tác phẩm bằng tiếng Nam.

Hàn Thuyên

A) Tiểu truyền.- Ông vốn họ Nguyễn, người huyện Thanh lâm (nay là Phú Nam sách, tỉnh Hải dương) đậu thái học sinh về đời vua Trần Thái Tôn (1225-1257)

Theo lời Sử chép (Cm.9,7 tr.26a), ông đương làm hình bộ thương thư, có con ngạ ngư (cá sấu) đến sông Phú lương (tức sông Nhị Hà) Vua sai ông làm bài văn vớt xuống sông. Cá sấu tự đi. Vua cho việc ấy giống việc Hàn Dũ bên tàu (1) nên cho ông đổi họ Hàn.

Về bài văn ném xuống sông để đuổi cá sấu này, sử không chép rõ là viết theo thể văn nào và làm bằng Hán văn hay Việt văn; vậy ta cũng không nên vội cho – như ý kiến thông thường rằng bài ấy là một bài văn tế và viết bằng tiếng nôm. Chỉ khi nào tìm thấy nguyên bài văn ấy mới giải quyết được vấn đề ấy, mà hiện nay thì bài ấy không thấy chép ở sách nào cả.

B) Hàn luật.- Nhân việc đuổi cá sấu kể trên, Sử chép thêm rằng: Hàn Thuyên có tài làm thơ phú quốc ngữ; người đời ấy nhiều người bắt chước. Đời sau, thơ quốc âm gọi là Hàn luật là vì thế. Ta phải nhận rằng Hàn luật không phải do ông sáng tác ra; đó chỉ là Đường luật (luật thơ phú của nhà Đường bên Tàu, sẽ nói rõ ở chương sau) mà ông đã biết ứng dụng vào việc làm thơ phú quốc âm thôi. Tuy vậy công ông không phải là nhỏ. Vì có ông biết theo Đường luật làm thơ phú nôm thì về sau mới có người bắt chước mà

nền văn nômi ở nước ta mới thành lập từ đây.

C) Tác phẩm—Theo sách H.ch (mục Văn tịch chí) q.34 thì ông có làm Phi sa tập (phi sa: phân cát ra; do câu Phi sa giản kim, bới cát chọn vàng) trong có nhiều bài thơ bằng quốc âm; tiếc rằng tập ấy nay đã mất.

Các nhà mô phỏng Hàn Thuyên - Việc ông làm gây thành một cái phong trào; đời bấy giờ chắc có nhiều người theo gương ông mà làm thơ văn bằng quốc âm, tiếc rằng sử sách không ghi chép tường tận. Hiện nay, chỉ còn truyền lại mấy nhà sau này:

1/ Nguyễn sĩ Cồ. – Theo sử chép (Cm., q 8 tr.44a) , ông có tài làm thơ quốc âm và khéo khôi hài, người đương thời ví ông với Đông Phương Sóc (2).

2/ Chu An (+1370)(3) – Theo Hch. (q.43) thì ông có làm Quốc ngữ thi tập.

--

(1) ông làm nội thị học sĩ đời vua Trần Thánh tôn (1258-1278) và thiên chương học sĩ đời vua Trần Anh tôn (1293-1313) coi việc giảng Ngũ kinh.

(2) Đông Phương Sóc: người nhà Hán bên Tàu, khéo khôi hài, hoạt kê. Làm quan đời Hán Vũ Đế, thường đem tài trào phúng chữa lỗi cho vua.

(3) Chu An: Một bậc danh nho đời Nhà Trần, hiệu Tiểu Ẩn người xã Quang liệt, huyện Thanh đàm (nay là xã Thanh liệt, huyện Thanh tri, Hà động). Đời vua Trần Minh tôn (1314-1340) ông làm Quốc tử giám tu nghiệp và coi việc giảng kinh cho Thái tử; ông bèn soạn sách Tứ thứ thuyết ước. Đến đời Dụ tôn (1341-1368), ông dâng sớ xin chém bảy người nịnh thần (Thất trảm sớ) vua không nghe,

--

C) Hồ Qui Ly là người tiếm ngôi nhà Trần làm vua năm 1400 cũng hay làm thơ nômi. Theo sử chép (Cm.q.11tr.3b), năm 1387 đời Trần Đế Nghiê, Thượng hoàng (tức là Nghệ Tôn) cho Quý Ly một thanh gươm trên có đề : “Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức. Ông làm thơ quốc ngữ để tạ ơn.

Đến năm 1437, vua Lê Thái tôn muốn xem thủ chiếu và thơ văn

của họ Hồ. Nguyễn Trãi thu thập lục ra, được mấy chục thiên thơ văn quốc ngữ dâng lên ngài xem (Tth., Q.11.tr.38a) . Xem thế thì biết họ Hồ từng làm nhiều thơ văn bằng quốc âm.

Kết luận,- Hàn Thuyên bắt đầu làm thơ phú quốc âm, thực đã mở đường cho các nhà viết văn nômi của nước ta sau này. Tiếc rằng tác phẩm của ông cùng mấy nhà kể trên đều không truyền lại đến nay nữa, nên ta không được biết văn nômi buổi phôi thai thế nào.

Các tác phẩm để kê cứu.

1. R.A. Nos 49,53.
2. Chap.bibl.,. 26,28.
3. Sources. Nos 32,20.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA CÁC THỂ VĂN CỦA TÀU VÀ CỦA TA. THI PHÁP CỦA TÀU VÀ ÂM LUẬT CỦA TA.

Từ khi Hàn Thuyên biết theo Đường luật của Tàu mà làm thơ phú nôm thì văn quốc âm một ngày một phát đạt. Các văn sĩ không những làm thơ phú mà còn làm các thể văn khác nữa. Vậy ta phải xét phép tắc các thể văn ấy .

I. Các thể văn của Tàu và của ta.

Thể văn mượn của Tàu và thể văn riêng của ta – Ta có thể chia các thể văn của ta ra làm hai loại: một là những thể văn mượn của Tàu; hai là những thể văn riêng của ta.

A) Những thể mượn của Tàu có thể chia làm hai hạng:

- 1) Vận văn là văn có vần: thơ, phú.
- 2) Biền văn là văn không có vần mà có đối: câu đối tứ lục, kinh nghĩa (lời bát cổ)

B) Những thể riêng của ta là : Lục bát, song thất, và các biể thể của hai lối ấy (hát nói, sấm, lý, hề, điền, v.v.) nói lối (về tuồng) đều thuộc về loại văn vần cả.

Còn các lối văn xuôi của Tàu (như tự, bạt, truyện, ký, bí, luận) thì các cụ hồi xưa ít viết bằng quốc âm. Còn các lối văn xuôi mới (như tiểu thuyết, luận thuyết, ký sự, diễn thuyết, kịch) thì mãi gần đây ta chịu ảnh hưởng của Tây học mới biết dùng đến .

Lời chú.- Một điều khiến ta phân biệt được thể văn nào là mượn của Tàu và thể văn nào là riêng của ta là cách gieo vần.

a) Những thể văn vần của Tàu thì bao giờ vần cũng gieo ở cuối câu. Thí dụ: trong thể thơ, các chữ vần gieo ở cuối câu thứ nhất và cuối câu chẵn.

b) Những thể văn của ta thì vần vừa gieo ở câu cuối gọi là cước vận (cước; chân), vừa gieo ở lưng chừng câu gọi là yêu vận (yêu:

lung). Hí dụ: trong lối lục bát thì vần câu lục gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ sáu của câu bát (yêu vận). Trong thể song thất thì vần câu thất trên gieo ở cuối (cước vận) lại hiệp với chữ thứ năm câu thất dưới (yêu vận)

Ta sẽ lần lượt xét phép tắc các thể văn mượn của Tàu, rồi đến các thể văn riêng của ta.

2.- Thơ Đường luật.

Thi pháp của Tàu và âm luật của ta.- Như trên đã nói, thơ nôm ta làm theo phép tắc thơ Tàu, mà âm thanh tiếng ta cũng tương tự tiếng Tàu (cũng là thứ tiếng đơn âm và cũng chia làm tiếng bằng tiếng trắc). nên thi pháp của ta tức là thi pháp của Tàu và các niêm luật của thơ ta cũng phỏng theo thơ Tàu cả .

Thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn.- Thơ (chữ nho là thi) là thể văn, có thanh, có vận, có thể ngâm vịnh được.

Theo số chữ trong câu, thơ cổ có hai lối chính:

- 1) Ngũ ngôn, mỗi câu năm chữ;
- 2) Thất ngôn, mỗi câu 7 chữ;

Thơ cổ phong và thơ Đường luật.- Theo cách làm, thơ chia làm hai thể;

- 1) Cổ phong là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất định.
- 2) Đường luật hoặc cận thể là thể thơ đặt ra từ đời nhà Đường (618-907) phải theo niêm luật nhất định.

Thơ Tứ tuyệt và thơ bát cú.- Theo số câu, thơ Đường luật chia làm hai lối:

- 1) tứ tuyệt, mỗi bài bốn câu.
- 2) Bát cú, mỗi bài tám câu.

Lối Đường luật bát cú là lối chính và thông dụng nhất, vậy ta hãy xét phép tắc lối ấy trước.

I. Bát Cú :

Trong lối thơ Đường luật, có năm điều này phải xét

- 1) vần; 2) Đối; 3) luật; 4) niêm; 5) cách bố cục.

Vần thơ.-

A) Định nghĩa .- Vần (chữ nho là vận là những tiếng thanh âm hòa hiệp đặt vào hai hoặc nhiều câu văn để hướng ứng nhau).

B) Cách gieo vần:-

1/ Thơ Đường luật thường dùng vần bằng; gián hoặc mới dùng vần trắc.

2/ Suốt bài thơ Đường luật chỉ hiệp theo một vần, tức là theo lối độc vận.

3/ Trong một bài bát cú có 5 vần gieo ở cuối câu đầu và cuối các câu chẵn.

C) Lạc vận và cưỡng áp.- Gieo vần sai hẳn, không hiệp nhau gọi là lạc vận (lạc: rụng). Nếu vần gieo gượng không được hiệp lắm thì gọi là cưỡng áp (đặt ngược) , đều không được cả.

Phép đối trong thể thơ.-

A) Định nghĩa.- Đối là đặt hai câu đi sóng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau.

1/ Đối ý là tìm hai ý tương cân nhau mà đặt thành hai câu sóng đôi.

2/ Đối chữ thì vừa phải đối thanh tức là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng; vừa phải đối loại của chữ nghĩa là phải đặt hai chữ cùng một tự loại để đối với nhau (như cùng là hai chữ danh từ, hoặc động từ , v.v.)

3/ Những câu phải đối trong một bài thơ bát cú. - Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, còn bốn câu giữa thì câu 3 đối với câu 4, câu 5 đối với câu 6.

Luật thơ.- định nghĩa: Luật thơ là cách xếp đặt tiếng bằng tiếng trắc trong các câu của một bài thơ.

B) Tiếng bằng và tiếng trắc. – Muốn hiểu luật thơ, phải biết phân biệt tiếng bằng tiếng trắc. Bằng (chữ nho là bình) là những tiếng lúc phát ra bằng phẳng đều đều. Trắc (nghĩa đen là nghiêng, lệch) là những tiếng khi phát ra hoặc tự thấp lên cao hoặc tự cao xuống thấp.

Trong tiếng ta có tám thanh thì có hai thanh bằng và sáu thanh trắc. Các thanh ấy liệt kê trong các biểu sau này:

Loại thanh Tên các thanh Dấu chỉ thanh Chưa thêm

Bằng Phù bình thanh Không có dấu

Trầm bình thanh Huyền (`)

Trắc Phù thượng thanh Ngã (~)

Trầm thượng thanh Hỏi (?)

Riêng cho các

tiếng đằng sau

Phụ âm e, ch, p, t

Phù khứ thanh Nặng (.)

Phù nhập thanh Sắc (')

Trầm nhập thanh Nặng (.)

C) Luật bằng và luật trắc.- Thơ có thể làm theo hai luật.

1) Luật bằng là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng bằng;

2) luật trắc là luật thơ bắt đầu bằng hai tiếng trắc.

D) Các luật thơ.- Nay liệt kê các luật thơ thông dụng như sau (b= tiếng bằng; t = tiếng trắc; v - tiếng vần; - những chữ in lồi nghiêng là phải theo đúng luật; những chữ in thường thì theo đúng luật hoặc không theo đúng luật cũng được, theo các cái lệ “bất luận” sẽ nói sau) :

I, Luật bằng II. Luật trắc

A. Vần bằng A. Vần bằng.

1) ngũ ngôn bát cú 2) Ngũ ngôn bát cú

I	b B t T B (v)	t T t b B (v)
II	t T t B B (v)	b B t T B (v)
III	t t b B T	b B t T T
IV	b B t T B (v)	t T t B B (v)
V	b B b T T	t T b B T
VI	t T t b B (v)	b B t T b (v)
VII	t T b B T	b b b T T
VIII	b B t t B (v)	t t t B B
2) thất ngôn bất cú		2) thất ngôn bất cú
I	b B t t t B B (v)	t T b B t T B (v)
II	t T b B t T b (v)	b B t T t B B (v)
III	t T b B b T T	b B t T b B T
IV	b B t T t B B (v)	t T b B t T B (v)
V	b B t T b B t	t T b B b T T
VI	t T b B b T B (v)	b B t T t B B (v)
VII	t T b B b T T (v)	b B t T b B T
VIII	b B t T t B B (v)	t T b B t T B (v)
B. Văn trắc		B. Văn trắc
Ngũ ngôn bất cú		Thất ngôn bất cú
I	b B b T T (v)	t T b B b T T (v)
II	t T b B T (v)	b B t T B B T (v)
III	t T t B B	b B t T t B B
IV	b B b T T (v)	t T b B b T T (v)
V	b B t t B	t T b B t T B
VI	t T b B T (v)	b B t T b B t (v)
VII	t T t B B	b B t T t B B
VIII	b B b T T (v)	t T b B b T T (v)

F) Bất luận và khổ độc - Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã

E) Bất luận và khổ độc .- Vì sự theo đúng luật bằng trắc như trên đã định là một việc rất khó, nên có lệ bất luận (không kể), nghĩa là trong câu thơ có một vài chữ không cần phải đúng luật.

1/ Trong bài thơ ngũ ngôn thì chữ thứ nhất và chữ thứ ba không cần đúng luật: tức là nhất, tam bất luận.

2/ Trong bài thơ thất ngôn thì chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không cần đúng luật: tức là nhất, tam , ngũ bất luận.

Tùy theo lệ bất luận có thể thay đổi luật mấy chữ trong câu thơ, nhưng đáng trắc mà đổi ra bằng thì bao giờ cũng được, chứ đáng bằng mà đổi ra trắc thì trong vài trường hợp, sự thay đổi làm cho câu thơ thành ra khổ độc (khó đọc) không được. Những trường hợp ấy là:

1) Trong bài thơ ngũ ngôn, chữ thứ nhất các câu chẵn và chữ thứ ba của cả các câu đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ độc.

2) Trong bài thơ thất ngôn, chữ thứ ba các câu chẵn và chữ thứ năm các câu lẻ đáng bằng mà đổi ra trắc là khổ độc.

F) Thất luật.- Một câu thơ đặt sai luật nghĩa là một chữ đáng bằng mà đổi ra trắc hoặc trái lại, thế thì gọi là thất luật (sai mất luật)

không được.

Niêm.-

A) Định nghĩa – Niêm (nghĩa đen là dính) là sự liên lạc về âm luật của hai câu thơ trong bài thơ Đường luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì của hai câu cùng theo một luật, hoặc cùng là bằng, hoặc cùng là trắc, thành ra bằng niêm với bằng, trắc niêm với trắc.

B) Những câu niêm với nhau trong một bài thơ bát cú. Trong một bài thơ bát cú (xem lại biểu các luật thơ ở trên) những câu sau này niêm với nhau: 1 với 8; 2 với 3; 4 với 5; 6 với 7; 8 với 1.

C) Thất niêm.- Khi các câu trong một bài thơ, vì sự đặt sai, không niêm với nhau theo lệ đã định; thì gọi là thất niêm (mất sự dính liền) không được.

Cách bố cục.- Một bài thơ bát cú có bốn phần:

1) Đề gồm có phá đề (câu 1) là mở bài và thừa đề (câu 2) là nối câu phá mà vào bài.

2) Thực hoặc trạng (hai câu 3-4) là giải thích đầu bài cho rõ ràng.

3) Luận (hai câu 5 -6) là bàn bạc cho rộng nghĩa đầu bài.

4) Kết (hai câu 7-8) là tóm ý nghĩa cả bài mà thất lại.

II.- Tứ Tuyệt.

Định nghĩa.- tứ là bốn, tuyệt là dứt, ngắt. Lối này gọi thể vì thơ tứ tuyệt là ngắt lấy bốn câu trong bài thơ bát cú mà thành.

Các cách làm thơ tứ tuyệt.- Vì một bài thơ bát cú có thể ngắt nhiều cách, nên cũng có nhiều cách làm thơ tứ tuyệt:

1/ Ngắt bốn câu trên, thành ra bài thơ ba vắn, hai câu trên không đối nhau, hai câu dưới đối nhau. Thí dụ.

Con voi (Lê Thánh Tôn ?)

(so sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật bằng, vắn bằng ở trên)

Xông pha bốn cõi bể chông gai,

Vùng vẫy mười phương bụi cát bay.

Phép nước gọi là tơ chỉ buộc, (3)

Sức này nào quản búa rìu tay.(4)

(3) và (4) đối nhau.

2/ Ngắt 4 câu giữa, thành ra bài thơ 2 vắn, cả bốn câu đối nhau Thí dụ:

Khóm gừng tôi (Ôn Như Hầu)

(so sánh với biểu Ngũ ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng ở trên)

Lờm chớm vài hàng tôi (1)

Lơ thơ mấy khóm gừng (2)

Vẻ chi là cảnh mọn, (3)

Mà cũng đến tang thương (4)

(1) và (2) đối nhau, (3) và (4) đối nhau .

3/ Ngắt 4 câu dưới, thành ra bài thơ hai vắn, hai câu trên đối nhau, hai câu dưới không đối. Thí dụ:

Đề chùa Vô vi (Vô danh)

(so sánh với biểu Ngũ ngôn bát cú, luật bằng vần bằng ở trên)

Vất vẻo sườn non Trạo (1)

Lơ thơ mấy ngọn chùa. (2)

Hỏi ai là chủ đó?

Có bán tớ xin mua

(1) và (2) đối nhau.

4/ Ngắt 2 câu đầu và 2 câu cuối, thành ra bài thơ 3 vắn, cả 4 câu không đối. Thí dụ:

Cải pháo (Nguyễn Hữu Chỉnh)

(so sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật bằng, vần bằng ở trên)

Xác không, vốn những cây tay người,

Bao nả công trình, tạch cái thôi!

Kêu lắm, lại càng tan tác lắm.

Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

5/ Ngắt hai câu 1-2 với hai câu 5-6 , thành ra bài thơ 3 vắn hai câu cuối đối nhau. Thí dụ:

Con cóc (Lê Thánh Tôn)

(So sánh với biểu Thất ngôn bát cú, luật trắc, vần bằng ở trên)

Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,

Chồn nghiêm thăm thăm một mình ngồi

Tép miệng năm ba con kiến gió (3)

Nghiến răng chuyện động bốn phương trời (4)

(3) và (4) đối nhau.

3. Thơ cổ phong

Số chữ và số câu trong lời thơ cổ phong. - Lời này chỉ có số chữ

trong câu là nhất định (hoặc ngũ ngôn, hoặc thất ngôn): ngoài ra, không phải theo thể lệ chặt chẽ như lối đường luật, nghĩa là không có niêm, luật, không phải đối (một đôi khi có đối là tùy nhà làm thơ, chứ không bắt buộc).

Lối này cũng không hạn số câu: cứ từ 4 câu trở lên, muốn làm dài ngắn bao nhiêu cũng được. Các thi gia thường cũng hay làm mỗi bài câu (tứ tuyệt) hoặc 8 câu (bát cú). Nhưng cũng có bài làm 6 câu hoặc 12 câu. Nhưng bài thất ngôn dài quá 8 câu và ngũ ngôn dài quá 16 câu gọi là tràng thiên (thiên dài).

Cách gieo vần trong lối thơ cổ phong. - Lối thơ cô phong có thể cả bài dùng một vần (độc vận), hoặc dùng nhiều vần (liên vận). Khi dùng liên vận thì hoặc mỗi hai câu mỗi đối vần (lối này phải dùng vần liên châu mỗi cuối câu mỗi hạ vần), hoặc bốn câu đối dùng một vần (như lối thơ tứ tuyệt), hoặc tám câu đối dùng một vần (như lối thơ bát cú). Mỗi khi đối vần, câu thứ nhất hoặc có gieo vần, hoặc không gieo vần cũng được. Trong bài thơ liên vận, có thể dùng vừa vần bằng, vừa vần trắc.

Những bài thơ cổ phong làm mẫu:

(Ngũ ngôn bát cú)

Khen Trần Bình Trọng

Giỏi thay Trần Bình Trọng!

Dòng dõi Lê Đại Hành

Đánh giặc dư tài mạnh

Thờ vua một tiết trung.

Bắc vương sống mà nhục,

Nam qui thác cũng vinh

Cứng cỏi lòng trung nghĩa

Ngàn thu tỏ đại danh

Phan Kế Bính

Thất ngôn bát cú

Dế đuổi bên đèn

Kiến chẳng phải kiến, voi chẳng voi,

Trời sinh dế đuổi cũng chơi chơi

Ngán cánh lên trời bay chẳng thâu,

Cơ tay vạch đất cũng khoe tài.

Mưa sa nước chảy lên cao ở
Lửa đỏ dầu sôi nháy tới chơi
Quân tử có thương xin chớ phụ
Lăm lăm bay nháy để mà coi
Tú Qùi
Ngũ ngôn tràng thiên (liên vận)
Bài ghi trên chỗ ngồi
Người xấu chớ nên nói,
Mình hay chớ nên khen
Làm ân chớ nên nhớ
chịu ân chớ nên quên
đời khen không đủ mến,
Duy lấy nhân làm nền
Chúa bụng rồi mới động,
Gièm pha có ngại gì
đừng để danh quá thực,
Thánh ở trong ngu si,
Giữ mình cốt trong treo,
Ánh sáng lộ tử ty.
Mềm mỏng được bền dai,
Lão Đam khoẻ mới kỳ
Hàm hàm nét kẻ hèn,
Khoan hòa người lượng cả.
Nói cần, ăn có chừng
Biết vừa, không tai vạ.
Cứ thế được mãi mãi,
Thơ tho cũng thoả dạ.
Thôi Tử Ngọc – Phan Kế Bính dịch nôm Việt Hán văn khảo
(Éditions du Trung Bắc tân văn)
Thất ngôn tràng thiên (liên vận)
Ông Lã Gia
Ngôi buồn xem lại sử Nam nhà
Quan đời vua Triệu ông Lã Gia
Ngôi cao quyền trọng đầu râu bạc,
Hai vai gánh vác một san hà,

Giặc ngoài ngấm nghe, vua Hưng nhỏ,
Nước đổ, thành nghiêng, một cụ gia.
Cù Hậu, sứ thần trong nửa tiệc,
Quét sạch hội tanh, tan nát hoa.
Con trưởng vua Minh dựng nổi dòng,
Hai nghìn vào cõi tính đã xong
Gói cờ tiết Hán để mặt ải,
Bao nơi hiểm yếu dàn canh phòng
Năm nghìn lại tiếp quân Tàu sang,
Chín chục chết theo cơ nghiệp Triệu
Chưa chắc loạn thần hay trung trinh
Văng vẳng nghìn thu không kẻ hiểu
Nguyễn Khắc Hiếu
Khối tình con
(Quyển thứ nhất – Đông kinh ấn quán, Hà Nội)

4. Các lối thơ riêng

Trừ hai lối Đường luật và cổ phong vừa kể trên là những lối thông dụng nhất, còn có mấy lối thơ riêng một đôi khi thì gia cũng dùng đến.

Trong các lối liệt kê sau đây thì 5 lối trên là bắt chước của Tàu, e lối sau riêng của ta có; còn hai thể dưới, họa vận là liên ngâm, thực ra không phải là lối riêng, chỉ là một cách làm thơ để vui chơi cho các thi gia Tàu và ta.

Thủ vĩ ngâm.- Thủ vĩ ngâm (thủ: đầu; vĩ: đuôi; ngâm: đọc) là lối thơ câu đầu câu cuối giống nhau.

Thí dụ:

Tết

Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo,
Tiền bạc trong kho chứa lãnh tiêu.
Rượu cúc nhẩn đêm, hàng biếng quảy;
Trà sen mượn hỏi, già còn kiêu.
Bánh đường sắp gói, e mồm chảy;
Giò lụa toan làm, sợ nắng thiu.
Thôi thế thì thôi, đành Tết khác,
Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo.

Trần Tế Xương.

Liên hoàn.- Liên hoàn (liên : liền; hoàn: vòng) là lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài trên lấy làm câu đầu bài dưới . Thí dụ:

Hủ nho tự trào (bốn bài)

I

Ngán nổi nhà nho bọn hủ ta,
Hủ sao hủ gớm hủ ghê mà !
Thơ sông nước ốc còn ngấm váng;
Rượu bụi non chai vẫn chén khà.
Múa mép rõ ra văn chú chiệc;
Dài lụng quen những thói con nhà.
Phen này cái hủ xua đi hết.
Cứ để cười nhau hủ mãi a?

II

Cứ để cười nhau hủ mãi a ?
Cười ta, ta cũng biết rằng ta.
Trót quen nho nhã đầu khăn lượt.
Hóa kém văn minh cổ áo là.
Khó vậy làm em, giàu đã chị;
No thì nên bụi, đói ra ma,
Nay được buổi học ganh đua mới.
Còn giữ lẽ xưa mãi thế là!

III

Còn giữ lẽ xưa mãi thế là !
Trông gương ta lại tức cho ta.
Ngâm câu dã giả, đùa rung nẩy,
Ngó chữ a b, mắt quáng lòa,
Tai mặt cùng vui đình đám hội;
Mây râu riêng thẹn nước non nhà.
Ai ơi! giấc ngủ sao mê qua!
Mưa gió năm châu rộn tiếng gà.

IV

Mưa gió năm châu rộn tiếng gà,
Cái hồn văn tử tỉnh dần ra,
Trống khua giáo dục kêu vang nước;

Đuốc rọi văn minh sáng rực nhà.
Khai hóa đã đành thay lối cũ;
Cải lương còn phải tính đường xa.
Anh xem nghĩ lại sao không cố,
Ngán nỗi nhà nhỏ bọn hủ ta.
Tình si Tử.

Thuận nghịch độc.- Thuận nghịch độc (thuận: xuôi; nghịch: ngược) là lối thơ đọc xuôi đọc ngược cũng thành câu có nghĩa cả; có khi đọc xuôi thành thơ quốc âm mà đọc ngược thành thơ chữ Hán.

Đền Ngọc Sơn (Hà Nội)

(Bài đọc xuôi)

Linh uy tiếng nổi thật là đây:
Nước chấn, hoa rào, một khoá mây.
Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng:
Tim bầm rêu mọc, đá tròn xoay.
Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng;
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay.
Thành thị tiếng vang đồn cảnh thắng:
Rành rành nọ bút với nghiên này.

(Bài đọc ngược)

Này nghiên với bút nọ rành rành:
Thắng cảnh đồn vang thiếng thị thành
Bay ngát xa đưa khi vắng khách;
Tiếng âm chuông đánh lúc tàn canh .
Xoay tròn đá mọc rêu bầm tím,
Bóng lộn hồ soi nước biếc xanh.
Mây khóa một rào hoa chấn nước,
Đây là thật nổi tiếng uy linh

Vô danh

Yết hậu.- Yết hậu (yết: nghỉ; hậu; sau) là lối thơ có bốn câu trên đủ chữ, còn bốn câu dưới chỉ có một chữ. Thí dụ:

Lươn

cứ nghĩ rằng mình ngắn,
ai ngờ cũng dài đườn.

Thế mà còn chê trách:

Lươn!

Vô danh

Lục ngôn thể .- Lục ngôn thể là lối thơ thất ngôn xen vào cái câu chỉ có 6 chữ. Lối thơ này ở nước ta về đời Trần, Lê hay dùng. Thí dụ :

Cảnh nhàn

Lọ là thành thị, lọ lâm toàn,

Được thứ thì hơn miễn phận nhàn.

Vụng, bất tài nên kém bạn (lục ngôn thể)

Già, vô sự ấy là tiên (lục ngôn thể)

Đồ thư một quyển nhà làm của;

Phong nguyệt năm hồ khách nổi thuyền.

Dù nhần chê khen, dù miệng thế,

Cơ mầu tạo hóa mặc tự nhiên.

Nguyễn Bình Khiêm.

Tiệt hạ.- Tiệt hạ (tiệt: ngắt, hạ: dưới) là lối thơ nào cũng bỏ lửng như bị ngắt, bớt ở cuối, nhưng ý nghĩa rõ rệt, người đọc đoán mà hiểu được. Thí dụ:

Thác bức rèm châu chột thấy mà ...!

Chẳng hay người ngọc có hay đà ...!

Nét thu dọn sóng hình như thể ...

Cung nguyệt quang mây nhác ngỡ là ...

Khuôn khở ra chiều người ở chốn ..

Nét na xem phải thói con nhà ..

Dở dang nhắn gửi xin thời hãy ...

Tình ngắn tình dài chút nữa ta ...

Vô danh

Vĩ tam thanh- Vĩ tham thanh (vĩ: đuôi; tam: ba, thanh: tiếng) là lối thơ ba tiếng cuối cùng, câu nào cũng phát âm giống nhau. Thí dụ:

Ta nghe gà gáy tẻ tẻ te,

Bóng ác vừa lên hé hẻ hề.

Non một chồng cao von vót vót,

Hoa năm sắc nở loẻ loẻ loe.

Chim tình bầu bạn kia kia kia,

Ong nghĩa vua tôi nhẹ nhẽ nhẹ.
Danh lợi mặt người tí tí tí
Ngủ trưa chưa dậy khoẻ khoè khoe
Vô danh.

Song điệp.- Song điệp (song: đôi; điệp: trùng nhau) là lối thơ mỗi câu hoặc ở đầu hoặc ở cuối có đặt hai cặp điệp tự (chữ lặp lại) Thí dụ:

Vất vất vợ vợ cũng nức cười!
Cầm cầm cúi cúi có hơn ai?
Nay còn chị chị anh anh đó,
Mai đã ông ông mụ mụ rồi.
Có có không không, lo hết kiếp
Khôn khôn, dại dại chết xong đời.
Chi bằng láo láo lơ lơ vậy,
Ngủ ngủ, ăn ăn, nói chuyện chơi
Vô danh

Hoạ vận.- Hoạ vận (họa: hòa theo; vận: vãn) là bài thơ gieo đúng các chữ vận của bài trước tức là bài xướng (hát lên) để đáp lại ý nghĩa bài trước, hoặc biểu đồng tình hoặc phản đối lại. Thí dụ:

Tôn phu nhân qui Thục
Bài xướng
Cật ngựa thanh gươm vện chữ tòng;
Ngân thu rạng tiết gái Giang đông.
Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc;
Về hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà cam dày gió bụi;
Đá vụn chi để then non sông.
Ai về nhắn với Châu Công Cẩn;
Thà mất lòng anh được bụng chồng.
Tôn Thọ Tường.

Bài họa
Cài trâm xóc áo vện câu tòng
Mặt ngả trời chiều biệt cõi Đông.
Ngút tỏa trời Ngô un sắc trắng;
Duyên về đất Thục đượm màu hồng.

Hai vai tơ tóc bền trời đất;
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỡi ! Tồn Quyền ! anh có biết?
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.

Phan văn Trị.

Liên ngâm hoặc liên cú.- Liên ngâm hoặc liên cú (liên: liền, ngâm: đọc; cú: câu) là một bài thơ do nhiều người cùng làm, cứ lần lượt mỗi người đọc một hai câu cho liên tiếp thành bài. Thí dụ:

Cảnh hồ Tây

(Bài này do bà Liễu Hạnh cùng với ông PHùng Khắc Khoan, một ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi thuyền ở Hồ Tây liên ngâm mà thành)

Liễu: Hồ Tây riêng chiếm một bầu trời.

Lý: Bát ngát tứ mùa rộng mắt coi.

Cỗi ngọc xanh xanh làng phía cạnh.

Phùng: Trâu vàng biêng biếc nước vàng khơi,

Che mưa nhà lợp vải gian cỏ.

Ngô: chèo gió ai bơi một chiếc chài

Giậu thùng chó đưa đàn sũa tiếng,

Lý: Trời hôm bếp thổi khói tuôn hơi.

Mơn mơn tay lái con chèo què,

Phùng: Xàn xạt mình đeo chiếc áo tơi.

Thuyền Phạm phát phơ chơi bể rộng.

Ngô: Bè Trương thấp thoáng thả sông trời

Đò đưa bãi lác tai dòn dãi,

Lý: Giọng hát bờ lau tiếng thanh thoi

Cò xuống đưa qua vùng cát đầu

Phùng: Điều bay sẽ liệng đám mây chơi.

Khúc ca trong đục âm bên nước,

Ngô: Quảng mắt xanh đen sạch bụi đời

Đầu gối long hà lai láng chuyện.

Lý: Tay soi tiền giáp lả lơ cười.

Chốc sen ngả nón chứa rau búp,

Phùng: Đáy nước chìm phao bắt cá tươi

Có lúc kê hoa bày tiệc rượu

Ngô: Hoa khi tựa bóng đứng đầu mui.
 Say rồi, cởi áo quăng dòng mát.
 Lý: Tắm đoạn, xoay quần hóng gió phơi.
 Trẻ mục yên hoa bày tiệc rượu.
 Phùng: Lũ tiều Thượng uyển hẹn lời dai.
 Bất cò cứ vững ngồi rình bụi.
 Ngô: Mò ngọc khen ai khéo lặn ngòi
 Tay lưới thế thần khôn mắc vướng.
 Lý; Lưới câu danh lợi nhẹ tham mời,
 Hạ rồi bến mát còn yêu nắng.
 Phùng; Đông hết thành xuân chữa thấy mai.
 Thú cảnh yên hà sang dễ độ.
 Ngô: Sóng lòng trần tục dạ đầy vui.
 Xe sẵn vị thủy thu hồ hỏi,
 Lý: Thuyền tới Đào Nguyên mặc sức bơi.
 Chuông sớm giục thanh lòng phật đó.
 Liễu: Trăng tròn soi một bóng tiên thôi.
 (Nguyên văn chữ nho Truyện Liễu chúa Phan Kế Bính dịch nôm
 trong Việt Hán văn khảo)

Các tác phẩm đề kê cứu

- 1) Phan Kế Bính, Việt Hán văn khảo (sách đã kê trước)
- 2) Ưu thiên Bùi Kỷ, Quốc văn cụ thể (sách đã kê trước)
- 3) Đông châu, Cổ xuý nguyên âm. Lối văn thơ nôm. Cuốn thứ nhất. Đông kinh ấn quán. Hà Nội.
- 4) Ôn Như Nguyễn văn Ngọc, Nam thi hợp tuyển. Quyển nhất; Vĩnh hưng long thư quán. Hà nội.
- 5) Huyền mặc đạo nhân Dương Mạnh Huy, Đường thi hợp tuyển. cuốn thứ nhất (có dạy luật phép làm thơ). Liễu viên thư xã. Saigon.
- 6) Chương dân thi thoại. Nhà in Đắc lập, Huế.
- 7) Phạm Quỳnh, Văn học bình luận. Bàn về thơ nôm. N.P.t.1, số 5 tr.293-297.

Bắc	Nam
Gi	Tr
Giời	trời
Giông	trông
gio	tro
D	NH
diêê	nhiên
dộng	nhộng
duộm	nhuộm v.v.
NH	L
nhời	lời
nhẽ	lẽ
nhanh	Lanh v.v. ..
lặt vặt	
ngăn	văn
Cảnh	Nhảnh

⊕

Bắc	Nam
Hoa	Bông
quả	Trái
hào	cắt
xu	chim
thuyền	ghe
hòm	rương
tiêu	sào
được	đặng
(ban buôn	(bán) sỉ
(đi) tìm	(đi) kiêm v.v...

□



Bắc	Nam
bản	bồn
đàn	đờn
nhân	Nhơn
Này	nây
mệnh	mạng
sinh	sanh
tinh	tánh
Hoàn	huòn
hoạt	hượ
quốc	quắc
dù	dâu
vũ	vỗ
gửi	gởi
cười	cời
thư	thơ
bực	bặc
mừng	mãng
cục	cuộc
phúc	phước
suý	soái
thủa	thuở
nguyên	ngươn
thật	thiệt
triều	Trào

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN CHƯƠNG THỨ MƯỜI BỐN

PHÉP ĐỐI VÀ THỂ PHÚ TRONG VĂN TÀU VÀ VĂN TA: PHÚ, VĂN TẾ

1.* Phép đối

Phép đối trong văn Tàu và văn ta. một cái đặc tính của văn chương Tàu và ta là phép đối (chữ nho là đối ngẫu, đối: sóng nhau; ngẫu: chẵn . đối): không những là văn vần (như thơ, phú) theo phép ấy, mà các biền văn (câu đối, từ lục, kinh nghĩa) và đến cả văn xuôi nhiều khi cũng đặt thành hai câu đối nhau, hoặc hai đoạn trong một câu đối nhau.

Thế nào là đối?- Đối là đặt hai câu đi sóng đôi cho ý và chữ trong hai câu ấy cân xứng với nhau. Vậy trong phép đối, vừa phải đối ý vừa phải đối chữ.

A) đối ý là tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng nhau.

B) Đối chữ thì phải xét về hai phương diện: thanh của chữ và loại chữ.

1) Về thanh thì bằng đối với trắc, trắc đối với bằng. tùy thể văn, có khi cả các chữ trong câu đều phải đối thanh (như thể thơ), có khi chỉ một vài chữ theo lệ đã định phải đối thanh (như thể phú).

2) Về loại thì hai chữ phải cùng một loại mới đối nhau được. Ngày xưa các cụ chia các chữ ra làm thực tự hay chữ nặng như: trời, đất, cây, cỏ và hư tự hay chữ nhẹ như: thế, mà, vậy, ru. Khi đối thì thực tự phải đối với thực tự, hư tự phải đối với hư tự.

Nay nếu theo văn phạm Âu Tây mà chia các chữ trong tiếng ta ra thành tự loại rõ ràng thì ta có thể nói rằng hai chữ đối nhau phải cùng thuộc về một tự loại, như cùng là hai chữ danh từ (noms), hoặc loại từ (spécificatifs), hoặc động từ (verbes), hoặc trạng từ (adverbes) v.v. ...

Nếu có đặt chữ nho thì phải chữ nho đối với chữ nho.
Khi đối, nếu chọn được hai chữ cùng một tự loại mà đặt sóng nhau thì là chỉnh đối hay đối cân. Nếu hai chữ ấy không những cùng một loại mà lại có ý nghĩa trái nhau như đen với trắng, béo với gầy , v.v. thì gọi là đối chọi.

2.* Câu đối.

Một thể văn trong đó phép đối được hoàn toàn ứng dụng là câu đối. Vậy ta cần xét phép tắc câu đối trước khi xét đến các thể văn trong có dùng đến phép ấy.

Định nghĩa.- Câu đối (chữ nho là doanh thiếp hoặc doanh liên: (Doanh: cột; thiếp: mảnh giấy có viết chữ; liên: đối nhau) là những câu văn đi đôi với nhau thế nào cho ý và chữ và luật bằng trắc cân xứng với nhau .

Cách làm câu đối.- Một đôi câu đối có hai câu đi sóng nhau, mỗi câu là một vế, vế trên, vế dưới.

Trong cách làm câu đối, phải xét số chữ, cách đặt câu và luật bằng trắc. Theo số chữ và cách đặt câu, có thể chia câu đối ra mấy thể sau đây:

1) Câu tiểu đối là những câu tự 4 chữ trở xuống. Những câu này nếu đặt được bằng đối với trắc, trắc đối với bằng thì hay lắm. Thí dụ:

hay làm. Thí dụ:

Tôi	tôi	vôi		Bác	bác	trúng
b	b	b		t	t	t

Bằng không đối được thể thì chữ cuối về trên hợp luật bằng trắc với chữ cuối về dưới. Thí dụ

Ồ!	qua	tha	gà		Xà!	rắn	bắt	Ngoé(t)

2) Câu đối thơ là những câu làm theo thể thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Những câu này phải theo đúng luật bằng trắc của hai câu thực hoặc hai câu luận trong lối thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn. Thí dụ:

Ao đỏ làm chàm phân trâu	t	t	t	b	b		
Dù xanh che dải ngựa	b	b	b	t	t		
Ba vạn anh hùng đề xuống dưới	t	t	b	b	b	t	t
Chín lân thiên tử đội lên đầu	b	b	t	t	t	b	B

3) Câu đối phú là những câu làm theo các lối đặt câu của thể phú

a) Lối câu song quan (hai cửa) là những câu có tự 5 chữ trở lên, 9 chữ trở xuống đặt thành một đoạn liền.

b) Lối câu cách cú (cách: ngăn ra; cú: câu) mỗi vế có hai câu: một câu ngắn, một câu dài, thành ra hai câu đối nhau có một câu xen vào giữa làm cách nhau ra.

c) Lối câu gôi hạc hoặc hạc tất là những câu mỗi vế có tự ba đoạn trở lên, đoạn giữa thường ngắn xen vào hai đoạn kia như cái đầu gôi ở giữa hai ống chân con hạc.

Về luật bằng trắc trong lối câu đối phú thì chỉ kể chữ cuối vế, và chữ cuối đoạn (gọi là chữ đậu câu). Chữ cuối vế phải bằng đối với trắc hoặc trắc đối với bằng. Nếu mỗi vế có tự hai đoạn trở lên (như lối cách cú, gôi hạc), Hễ chữ cuối vế là bằng thì các chữ đậu câu phải là trắc; trái lại, hễ chữ cuối vế là trắc thì các chữ đậu câu phải là bằng. Thí dụ:

Song quan – Cách cú

Con ruồi đậu mâm xôi đậu (1);

Cái kiến bò đĩa thịt bò (b)

Ngói đỏ lợp nghè (b) lợp trên đê lợp dưới (t)
Đá xanh xây công (t) hòn dưới nóng hòn trên (b)

Gỏi hạc

Quan chưởng quan thì dân (b) / chiếu trung đình ngất ngưỡng ngồi
trên (b)/nào lính, nào cả, nào bàn ba (b)/ xôi làm sao, thịt làm sao,
đóng góp làm sao (b); thủ lợn nhìn lâu trở cả mắt (t).

Già chẳng già thì trẻ (t) / đàn tiểu tử nháp nhô đứng trước (t); này
phú, này thơ, này đoạn một (t) / bằng là thế, trắc là thế, lẽ lỗi là thế
(t) mắt (t) gà đem mãi mỗi bên tai (b)

3.* Phú

Định nghĩa.- Phú (nghĩa đen là bày tỏ, mô tả) là một thể văn có vần
dùng để tả cảnh vật, phong tục hoặc tính tình.

Phú cổ thể và phú Đường luật.- Theo cách làm phú có thể chia làm
hai lối;

1) Cổ thể (thể cũ) là thể phú có trước đời nhà Đường, có vần mà
không có đối, hoặc như một bài ca thật dài hoặc như một bài văn
xuôi mà có vần, lối sau này gọi là lối phú lưu thủy. (nước chảy)
(xem bài đọc thêm 1)

2) đường luật là thể phú đặt ra từ đời nhà Đường, có vần có đối, có
theo luật bằng trắc. Lối này phải theo qui củ nhất định và là lối phú
thông dụng nhất. Vậy ta phải xét kỹ phép tắc lối này.

Cách hiệp vần trong lối phú Đường Luật.- Cách hiệp vần có thể
theo.

1) Lối độc vận: từ đầu đến cuối chỉ dùng một vần.

2) Lối liên vận: một bài dùng nhiều vần.

Nếu đầu bài ra sẵn cho mình làm (như trong khi đi thi) thì có hai
cách:

1) Hạn vận: (hạn chế các vần), tức là ra sẵn một câu làm vần, mình
phải theo thứ tự các chữ trong câu ấy mà gieo vần cho đủ và không
được gieo vần khác vào.

2) Phóng vận (phóng: thả, cho tự do) nghĩa là mình muốn gieo vần
gì cũng được tùy ý mình.

Trong lối Đường phú, bao giờ cũng đặt hai câu đối nhau gọi là hai
vế thì vần gieo ở cuối vế dưới.

Cách đặt câu trong lối Đường phú.- Trong lối Đường phú, có mấy

cách đặt câu như sau:

- 1) Câu tứ tự, mỗi vế bốn chữ:
- 2) Câu bát tự, mỗi vế tám chữ chia làm hai đoạn bằng nhau;
- 3) Câu song quan
- 4) Câu cách cú

Luật bằng trắc trong lối Đường phú.- Về luật bằng trắc như trên đã nói, chỉ kể những chữ cuối vế và những chữ đầu câu.

1.) Nếu mỗi vế chỉ có một đoạn (tứ tự, song quan) thì hể chữ cuối vế trên là bằng thì chữ cuối vế dưới phải là trắc; hoặc trái lại thế.

Thí dụ:

Tứ tự

Đau quá đòn hằn (b)

Rát hơn lửa bỏng (t)

(Trần Tế Xương – Bài phú hồng thi)

Song quan

Năm vua Thành Thái mười hai (b)

Lại mở khoa thi Mỹ trọng (t)

(Trần Tế Xương – Bài phú hồng thi)

3) Nếu mỗi vế có nhiều đoạn (bát tự, cách cú, gổì hạt), hể ở vế trên cuối chữ vế là bằng thì các chữ đầu câu phải là trắc; đến vế dưới thì chữ cuối vế đổi làm trắc mà các chữ đầu câu lại là bằng. Thí dụ:

Bát tự

Nghịên chè nghịên rượu (t), nghịên cả cao lâu (b)

Hay hát hay chơi (b) hay nghề xuống lồng (t)

Cách cú

Thầy chắc hẳn văn chương có mực (t), lễ thánh xem giò (b).

Có mừng thăm mũ áo đến tay (b), gặp người nói mộng (t)

(Trần Tế Xương – Bài phú hồng thi)

Gổì bạc

Áo vải thô nặng trịch (t), lạnh làm mền, nực làm gổì (t), bốn mùa thay đổi bấy nhiêu (b)

Khăn lau giắt đỏ lòm (b), giải làm chiếu, vận làm quần (b), một bộ ăn chơi quá thú (t)

(Nguyễn Công Trứ - Hàn nho phong vị phú)

Cách bố cục trong bài Đường phú.- Cách sắp đặt các đoạn mạch

trong bài Đường phú cũng tựa như bài thơ;

- 1) Lung là đoạn mở bài nói bao quát cả ý nghĩa đầu bài.
- 2) Biện nguyên là đoạn nói nguyên ủy gốc tích cho rõ ý đầu bài;
- 3) Thích thực là đoạn giải thích rõ ý đầu bài;
- 4) Phu diễn là đoạn bày tỏ cho rộng ý đầu bài;
- 5) Nghị luận là đoạn bàn bạc về ý nghĩa đầu bài;
- 6) Kết là đoạn thắt lại ý đầu bài.

Trong mỗi đoạn phú hoặc mỗi vần phú (trong các bài phú liên vận thì các câu hiệp theo một vần hợp lại thành một vần phú), thường đặt vài bốn câu tứ tự hoặc bát tự trước, rồi đến một ít câu song quan, sau đến ít nhiều câu cách cú hoặc gổ hạc. thì dụ: Đoạn “Lung” trong bài phú Khổng tử mộng Chu công của Nguyễn Nghiễm.

(Tứ Tự) Cơ mầu vận chuyển; -Lòng thực cảm thông.

(song quan) khác thuở điềm xưa Hiên hậu; - Lạ chừng giấc mộng Cao tông.

(Cách cú) Gánh cương thường nhậm lấy một mình, khá khen Phu tử; - Thuở mộng mị đường bằng có ý, từng thấy Chu công.

Cũng có khi cả bài phú, từ đầu đến cuối, đều đặt những câu 4 chữ; loại này có thể gọi là lối phú tứ tự (Xem Bài đọc thêm số 2).

4.* Văn tế

Định nghĩa.- Văn tế (chữ nho là tế văn) là một bài văn đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công đức của người ấy và tỏ tấm lòng kính trọng và thương tiếc của mình.

Các lối văn tế.- Văn tế có thể làm theo nhiều lối;

- 1) Lối văn xuôi: Thí dụ Văn tế chị của Nguyễn Hữu Chỉnh (Xem Việt văn giáo khoa thư bậc Cao đẳng tiểu học, tr.66)
- 2) Lối tán (tán là bài văn vần làm để khen ngợi phẩm hạnh công đức một người) mỗi câu bốn năm chữ, có vần, có đối, hoặc không đối (Xem bài đọc thêm số 3)
- 3) Lối phú cổ thể hoặc lưu thủy
- 4) Lối phú Đường luật. Lối này là lối thông dụng nhất. Thí dụ: Văn tế Vũ Tánh và Ngô Tùng Châu (xem phần thứ nhì, bài số 79)
- 5) Trong văn nôm ta, văn tế lại có thể làm theo thể song thất lục bát (sẽ nói ở chương XV,2 *) Thí dụ: bài văn tế thập loại chúng

sinh của Nguyễn Du.

Phép làm văn tế theo lối Đường phú .-

A) Cách hiệp vần (thường dùng độc vận) , cách đặt câu và luật bằng trắc theo đúng như thể thức đối phú Đường luật đã nói trên .
Xem 3*

B) Các đoạn mạch.- Một bài văn tế thường chia ra làm các đoạn sau này:

1) Đoạn mở bài (bắt đầu bằng hai chữ “than ôi”) hoặc “Than rằng” hoặc “Thương ôi” trước đặt một câu cách cú hoặc gổi hạc, rồi đến một câu song quan.

2) Đoạn kể đức tính công nghiệp người chết (thường bằng đầu bằng mấy chữ “Nhớ cha xưa” hoặc “Nhớ bạn xưa, v.v.” trước đặt vài câu tứ tự, hoặc bát tự rồi đến những câu cách cú, song quan , gổi hạc, nhiều ít tùy ý.

3) Đoạn than tiếc người chết (thường bắt đầu bằng chữ “Ôi!”: cách sắp đặt các câu cũng như đoạn trên.

4) Đoạn tỏ tình thương nhớ của người đứng tế (thường bắt đầu bằng mấy chữ “con nay” hoặc “Bản chức nay”, v.v. Cách xếp đặt các câu cũng như đoạn trên. Cuối đoạn này thường đặt hai chữ Thượng hưởng (ước mong hưởng cho) là hết.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. MỘT BÀI PHÚ LƯU THỦY

Bài phú sông Bạch đằng.

Khách có kẻ: chèo bẻ bơi trăng, buồm mây giông gió. sớm ngọn Tương kia, chiều hang Vũ nọ. Vùng vẫy Giang, Hồ; tiêu dao Ngô, Sở. Đi cho biết đây, đi cho biết đó. Chằm Vân mộng chứa ở trong kho tư tưởng, đã biết bao nhiêu; mà cái trí khi tứ phương, vẫn còn hăm hở!

Mời học thói Tử trưong; bốn bề ngao du. Qua cửa Đại-Than, sang bến Đông Triều; đến sông Bạch Đằng, đứng đỉnh phiếm chu. thẳm xóa sông kênh muôn dặm; xanh rì dặm ác một màu. Nước trời lộn sắc, phòng cảnh vừa thu. Ngàn lau quạnh cõi, bến lách điều hiu.

Giáo gậy đầy sông, cốt khô đầy gò. Ngâm ngùi đứng ngắm cuộc phù du. Thương kẻ anh hùng đâu vắng tá, mà đây dấu vết hầy còn lưu.

Kìa kìa bên sông, phụ lão người đâu. Lượng trong bụng ta, chừng có sở cầu. Hoặc gậy trống trước, hoặc thuyền bơi sau. Vái tạ mà thừa rằng: Đây là chỗ chiến địa của vua Trần bắt giặc Nguyên, và là nơi cố châu của vua Ngô phá quân Lưu đây.

May sao: Trời giúp quân ta, mây tan trận nó. Khác nào như quân Tào Tháo bị vỡ ở sông Xích Bích khi xưa, giặc Bồ Kiên bị tan ở bến Hợp phì thuở nọ. Ấy cái nhục tày trời của họ, há những một thời; mà cái công tái tạo của ta, lưu danh thiên cổ.

Tuy vậy, từ thuở có trời có đất, vẫn có giang san. Trời đặt ra nơi hiểm trở, người tính lấy cuộc tồn an. Hội nào bằng hội Mạnh tân, như vương sư họ Lã; trận nào bằng trận Duy thủy, như quốc sĩ họ Hàn. Kìa trận Bạch Đằng này mà Đại thắng, bởi chung Đại vương coi thế giặc nhàn. Tiếng thơm còn mãi, bia miệng bao mòn. Nhớ ai sa giọt lệ, hổ mình với nước non!

Rồi vừa đi vừa hát rằng:

Sông Đằng một dải dài ghê!

Luông to sóng lớn dòn về bể Đông.

Trời Nam sinh kẻ anh hùng,

Tăm kên yên lặng, non sông vững vàng.

Khách vừa đi vừa hát rằng:

Vua Trần hai vị thánh quân

Sông kia còn dấu tẩy trần giáp binh

Nghìn xưa gấm cuộc thắng bình.

Tài đâu đất hiểm, bởi mình đức cao.

(Nguyên văn chữ nho của Trương Hán Siêu – Đông Châu dịch -)

Khảo về địa dư và lịch sử tỉnh Quảng yên (Nam Phong tạp chí, t.XIV số 84, tháng 6-1924)

Một bài phú tứ tự

Bài phú tài bàn.

(Lung) Tài bàn, tài bàn ! Ai sinh ra chàng? Trăm hai mươi quân, phu ba kéo hàng. Cũng vạn, cũng sách: cũng chi, lão, thang. Nào ăn nào đánh, muốn đọc, muốn ngang. Có gì lạ đâu; Tô tô một

phường. Có gì khác đâu: khác chín lừng khăn. Từ khi mới sang, vác mặt nghiêng ngang. Đi đầu theo đó, sum họp thành làng.
(Biện nguyên) Nguyên người ở đâu? – Người ở bên Tàu. Tên người ai đặt? Họ người ai đầu? Trong phường dật gấm chú chiếc bán đầu.

(Thích thực hai vắn) Vài mươi năm trước, qua nước Nam Việt. Xưa chưa biết ai, nay ai cũng biết. Càng quen thuộc lắm, chơi bởi càng riết. Kể mặt làng chơi, tín hsaio cho xiết.

Thím khách, cô tây; bác thông, cậu ký, Thầy giáo thâm nho; cụ tổng, cụ lý. Ông cả, bà lớn; bố cu, mẹ dĩ. Đến cả sãi chùa, cùng đàn trẻ bé. Răng buồn, ông chơi, thấy vui, cháu ké.

(Phu diễn hai vắn) Nơi thời: lầu hồng gió cuốn, gác tía trăng soi. Đèn pha lê thấp, sập vân mẫu ngồi. Kể hầu bốc nọc, đưa chực chia bài. Trăn nghìn không kể, chơi lấy kéo hoài.

Nơi thời: Mấy mặt làng nho, vài người bạn cũ. Điều thuốc, miếng giàu; câu thơ, vắn phú. Ngày hầy còn dài, ta chơi cho bỏ.

(Nghị luận hai vắn) lại kia: mấy cậu dẻo trai, mấy ả mảy ngài. đồng hồ túi áo, kim cương hoa tai. Ma-đam, me-sù; giắt lưng cổ bài. Chim chuột là cốt, được thua cũng lời.

Lại kia : nhà tranh rách rác, giường tre lệch lạc. Thằng quán lồng bàn, đưa khăn mãnh bát. Xỏ lá một phường, bợm keo một loạt.

Thuốt khét râu ngô, bước bung chè hạt. Người mười đồng xu, bài một cổ nát. Ngọn đèn lơ mờ, năm canh xào xạc.

(Kết) Thôi thôi thôi thôi: Chú tài, thím tài; ông bàn, bà bàn ! Xin xuống tàu trước, cả nước tôi van!

(Nễ giang Nguyễn Thiện Kế).

2. Một bài văn tế làm theo lối tán .

Văn tế một vị công chúa.

Thanh thiên nhất đoá vân

Hồng lô nhất điểm tuyết

Thượng uyển nhất chi hoa

Dao trì nhất phiến nguyệt

Y! Vân tán, tuyết tiêu

Hoa tàn, nguyệt khuyết

(Mạc Đĩnh Chi)

Dịch nghĩa : Một đám mây trên trời xanh, một giọt tuyết trong lò trời, một cánh hoa ở vườn nhà vua, một vầng trăng ở dưới ao tiên.
Than ôi! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết!

CÁC TÁC PHẨM ĐỀ KÊ CỨU

- 1) Phan Kế Bính, Việt Hán văn khảo
- 2) Ưu Thiên Bùi Kỷ, quốc văn cụ thể
- 3) Đông Châu, Cổ xuý nguyên âm. Cuốn thứ nhì
- 4) Thái phong Vũ khắc Tiệp, Phú nô, tập trên và tập dưới, Việt văn thư xã, Vĩnh hưng Long thư quán, Hà Nội.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN CHƯƠNG THỨ MƯỜI LĂM

Các thể văn riêng của ta: Truyện, Ngâm, Hát Nói

1 Truyện

Lục bát và biến thể lục bát. - Truyện là tiểu thuyết viết bằng văn vần. Các truyện nôm của ta viết theo hai thể :

I. **Lục bát**; 2- **Biến thể lục bát**.

1. **Thể lục bát** : Lục bát nghĩa đen là sáu tám, vì theo thể này cứ lần lượt đặt một câu sáu chữ, lại đến một câu tám chữ, muốn đặt dài ngắn bao nhiêu cũng được, miễn là phải dừng lại ở cuối câu tám. Cách hiệp vần trong thể lục bát.- Cứ chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ sáu câu dưới và mỗi hai câu mỗi đổi vần, mà bao giờ cũng gieo vần bằng. Theo lệ ấy thì chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám, rồi chữ cuối câu tám lại vần với chữ cuối câu sáu sau. Thành ra câu tám có hai vần: một yêu vận ở chữ thứ sáu và một cước vận ở chữ thứ tám.

Thí dụ: (yv = yêu vận; cv = cước vận):

Thành tây có cảnh Bích câu,

Cỏ hoa hợp lại một bầu (yv) xinh sao (cv)!

Đua chen thu cúc, xuân đào,

Lưu phun lửa hạ, mai chào (yv) gió đông (cv)!

(Bích Câu kỳ ngộ)

Luật bằng trắc trong thể lục bát - Luật bằng trắc của thể lục bát theo thứ tự này:

Câu sáu: b B t T b B

Câu tám: b B t Tb B T B

(chữ bằng (B) hay trắc (T) viết hoa là buộc theo luật bằng trắc; còn chữ viết thường thì không buộc theo đúng luật, theo lệ “nhất , tam, ngũ bất luận”)

Lời chú.- Trong câu tám, tuy chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là

tiếng bằng, nhưng không được cùng một thanh, nghĩa là nếu chữ thứ sáu thuộc phù bình thanh thì chữ thứ tám phải thuộc trầm bình thanh, hoặc trái lại thế. Thí dụ: (pht = phù bình thanh; tbt = trầm bình thanh)

Lựu phun lửa hạ mai chào (tbt) gió đông (pbt)

Cỏ lan lối mục, rêu phong (pbt) dấu tiêu (tbt)

(Bích Câu kỳ ngộ)

Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau, thì chữ thứ hai có thể đổi ra trắc được. Thí dụ;

Dù mặt lạ, đã lòng quen

(Bích Câu kỳ ngộ)

II. Biến thể lục bát

Biến thể lục bát.- Biến thể nghĩa là thể văn có biến đổi đi. Thể này tức cũng là thể lục bát, nhưng thỉnh thoảng có xen vào một ít câu mà cách hiệp vần và luật bằng trắc khác thể lục bát nói trên. Thể này thường dùng để viết các truyện có tính cách bình dân như Quan thế âm, Phạm Công Cúc Hoa, Lý Công , v.v. ..

Sự biến đổi trong cách hiệp vần và luật bằng trắc của lối biến thể lục bát. Nay lấy mấy câu trong truyện lý công làm mẫu:

Câu sáu: Khoan khoan chân bước lên đường.

Câu tám: Thấy chàng họ Lý ngồi đương ăn mỳ.

Câu sáu: Đầu thời đội nón cỏ may.

Câu tám: Mặt võ mình gầy, cầm sách giờ lâu.

Câu sáu: Dưới đất có bốn rồng châu.

Câu tám: kiệu vàng, tàn tía trên đầu hào quang.

Câu sáu: thị Hương xem thấy rõ ràng,

Câu tám: Bước tới vội vàng, chào Lý thánh Quan.

Xét tám câu ấy, ta nhận thấy bốn câu in chữ đứng theo đúng phép tắc thể lục bát, còn bốn câu in chữ nghiêng là thuộc về biến thể lục bát.

1. Một điều biến đổi là ở cách hiệp vần; chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ tư câu tám, chứ không vần với chữ thứ sáu như trong thể lục bát chính thức.

2. Một điều biến đổi nữa là ở luật bằng trắc:

a) Luật của câu tám: vì chữ yêu vận trong câu tám đổi chỗ, nên luật

bằng trắc của câu ấy cũng phải đổi cho hợp. Câu tám trong thể lục bát bắt đầu bằng bằng thì trong lối biến thể lại bắt đầu trắc trắc để cho chữ thứ tư là chữ vần đặt được tiếng bằng. Luật cả câu ấy là:

t T b B t T b B

b) Luật của câu sáu:- Nhiều khi luật của câu sáu cũng thay đổi và bắt đầu trắc trắc theo thứ tự này :

t T b B T B

Thí dụ:

Thuở ấy có vua Bảo vương,

Sinh ra công chúa phi phương lạ lòng (Lý công truyện)

3. Ngâm

Song thất lục bát – Ngâm là một bài văn vần tả những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm khúc trong văn ta làm theo thể song thất lục bát, thường gọi tắt là song thất.

Số chữ trong câu của thể song thất.- Song thất lục bát, nghĩa đen là “hai bảy, sáu tám”,. Phép đặt câu trong thể này cứ hai câu bảy chữ, rồi đến một câu sáu chữ, một câu tám chữ. Cứ bốn câu thành một đoạn con, muốn đặt dài ngắn tùy ý, miễn là phải đặt cho trọn từng đoạn. thể này cũng gọi là lục bát gián thất nghĩa là câu sáu, câu tám có xen vào những câu bảy.

Cách hiệp vần trong thể song thất.- Chữ cuối câu 7 trên vần với chữ thứ năm câu bảy dưới, đều là vần trắc. Chữ cuối câu bảy dưới vần với chữ cuối câu sáu, đều là vần bằng. Chữ cuối câu sáu vần với chữ thứ sáu câu tám mà là vần bằng (theo như thể lục bát). Chữ cuối câu tám lại vần với chữ thứ năm câu bảy trên của đoạn sau mà cũng là vần bằng. thành ra mỗi đoạn bốn câu có bốn vần: một vần trắc và ba vần bằng. Trừ câu sáu không kể, các câu kia mỗi câu đều có hai chữ vần; một yêu vận và một cước vận. Thí dụ: Tám câu đầu trong chinh phụ ngâm:

Thuở trời đất nổi cơn gió bụi (cvt)

Khách má hồng nhiều nỗi (yvt) truân chuyên (cvb)

Xanh kia thăm thẳm từng trên (cvb)

Vì ai gây dựng cho nên (yvb) nỗi này (cvb) !

Trống Trường thành lung lay (yvb.1) bóng nguyệt (cvt2).

Khói cam tuyền mờ mịt (yvt.2) thức mây (cvb.3)

Chín tầng gương báu trao tay *cvb.3)

Nửa đêm truyền hịch định ngày (yvb.e) xuất chinh (cvb.4)

Luật bằng trắc trong thể song thất.- Hai câu sáu tám theo đúng luật của thể lục bát đã nói trên. Đến hai câu bảy thì trừ chữ thứ nhất không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được, còn sáu chữ sau chia làm ba đoạn mỗi đoạn hai chữ. Trong câu bảy thì có đoạn đầu trắc trắc; đến câu bảy dưới thì luật trái lại: đoạn đầu bằng bằng. Vậy luật bằng trắc trong thể song thất theo thứ tự này (0=chữ đầu câu bảy gác ra ngoài không kể; những chữ thường (t,b) không cần theo đúng luật, theo lệ “nhất, tam, ngũ bất luận “đã nói trước):

⊕	Câu bảy trên:	0	t	T	b	B	t	T	
	- bảy dưới :	0	b	B	t	T	b	B	
	- sáu :	b	B	t	t	b	B		
	- tám:	b	B	t	T	b	B	T	B

□

Lời chú. - Nếu hai câu bảy đặt thành hai câu sóng nhau hoặc đối, hoặc không đối thì đoạn đầu câu bảy trên (hai chữ 2,3) theo lệ phải đặt trắc trắc có thể đổi làm bằng bằng được. Thí dụ;

Chàng thì đi cõi xa mưa gió (1)

Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn (2)

((1) và (2) đối nhau)

(Chinh Phụ Ngâm)

Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm (1)

Mùi hoặc lê thanh đạm mà ngon (2)

(1) và (2) đối nhau

(Cung oán ngâm khúc)

Chàng từ đi vào nơi gió cát (1)

Đêm trăng này, nghỉ mát phương nao? (2)

(1) và (2) không đối.

(Chinh phụ ngâm)

2. Hát nói

Hát nói là một trong các lối hát ả đào hay đào nương ca (1). Hát ả đào gồm những lối ca trù do đào nương (hoặc cô đào) hát, đối với lối hát trai hay Hà nam do giáp công (hoặc kép) hát.

Hát ả đào kể có nhiều lối như dâng hương, giáo trống, gửi thư, thét nhạc, vân vân. Nhưng chỉ có lối hát nói là thông dụng nhất là có văn chương lý thú nhất.

Hát nói có thể coi là một biến thể của hai thể lục bát và song thất.

Đủ khổ, đôi khổ và thiếu khổ.- Mỗi bài hát nói chia làm nhiều đoạn gọi là khổ bài. Mỗi khổ có bốn câu, trừ khổ cuối chỉ có 3 câu.

Theo số khổ, hát nói chia làm ba thể:

1) Đủ khổ là những bài có ba khổ (khổ đầu 4 câu, khổ giữa 4 câu, khổ xếp 3 câu) cộng là 11 câu. Thể này là chính thức.

2) Đôi khổ là những bài có hơn ba khổ (khổ đôi ra là khổ giữa)

3) Thiếu khổ là những bài thiếu một khổ (thường là khổ giữa) chỉ có 7 câu.

Hai thể sau là biến thức.

1. Đủ khổ

Các câu trong bài đủ khổ.- theo tiếng nhà nghề, 11 câu trong bài đủ khổ có tên riêng là:

Khổ đầu: hai câu 1-2 là lá đầu; hai câu 3-4 là xuyên thưa.

Khổ giữa: hai câu 5-6 là thơ; hai câu 7-8 là xuyên mau.

Khổ xếp: câu 9 là đòn; câu 10 là xếp; câu 11 là Keo.

Số chữ trong câu hát nói:- Số chữ không nhất định.

Thường đặt những câu 7,8 chữ; nhưng có khi đặt những câu ngắn hơn chỉ 5 chữ, hoặc dài tới 12, 13 chữ.

Duy có câu cuối bao giờ cũng đặt 6 chữ và hai câu 5-6 đặt thành hai câu thơ thì phải theo thơ ngũ ngôn (5 chữ) hoặc thất ngôn (7 chữ). Nhưng hai câu 5-6 không đặt theo thể thơ và có số chữ so le cũng được. Thí dụ: (hai câu 5-6 trong bài Rõ mặt tu mi của

Nguyễn Công Trứ):

Đồ kỵ sá chi con Tào.

Nợ tang bông quyết trả cho xong.

Cách gieo vần trong bài hát nói.- Cách gieo vần phải theo các lệ

sau này:

1. Trong bài hát nói, dùng cả hai thứ vần; vần bằng và vần trắc. Khi nào trong một câu đang vần bằng đổi sang vần trắc hoặc trái lại thế, thì vừa có yêu vận và cước vận. Những câu ấy là các câu chẵn, trừ câu thứ sáu là câu thơ nên chỉ có cước vận thôi.
2. Trong mỗi khổ, cước vận của câu đầu và câu cuối phải dùng tiếng trắc, cước vận của hai câu giữa phải dùng tiếng bằng. Còn yêu vận của câu thứ hai thì dùng tiếng trắc mà của câu thứ tư thì dùng tiếng bằng để có thể chuyển vần trắc sang vần bằng hoặc vần bằng sang vần trắc được.
3. Yêu vận gieo vào chữ cuối đoạn thứ nhì (về sự chia đoạn, xem rõ Mục sau)

Luật bằng trắc trong bài hát nói.- Đại khái luật bằng trắc các câu trong mỗi khổ bài hát nói là như sau (những chữ thường) không cần theo đúng luật, theo lệ (nhất, tam, ngũ bất luận):

Câu thứ nhất: t T b B t T

- thứ nhì: b B t T b B

- thứ ba: b B t T b B

- thứ tư : t T b B t T

Nên nhận: Câu đầu và câu cuối theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần trắc; hai câu giữa đều theo một luật vì hai câu ấy đều gieo vần bằng.

Lời chú: 1. Khổ xếp chỉ có ba câu thì theo luật của ba câu đầu kể trên

2. Những câu 5-6 và những câu khác trong bài hát nói, nếu đặt thành câu thơ, thì phải theo đúng luật thơ ngũ ngôn hoặc thất ngôn.

3. Những câu 6 chữ theo đúng luật kể trên. Còn những câu dài hơn 6 chữ thì, đối với việc ứng dụng luật ấy, phải chia làm ba đoạn con, mỗi đoạn 2 chữ, hoặc 3, 4 chữ hay dài hơn nữa. Trong mỗi đoạn, chỉ kể chữ cuối là phải theo luật bằng trắc, những chữ trên gác ra ngoài không kể, muốn đặt tiếng gì cũng được .

4. Những câu 4, 5 chữ chỉ chia làm hai đoạn thì đoạn thiếu là đoạn đầu không kể, còn hai đoạn dưới theo đúng luật. Thí dụ: Câu đầu bài Chơi thuyền Hồ Tây của Nguyễn Khuyến:

Thuyền(b) lan(b) nhẹ(t) nhẹ(t).

Câu đầu bài Cái thú say rượu của Nguyễn Công Trứ (?)

Say (b) chưa?(b) say(0) mới(t) thú(t).

5. Những câu lấy chữ sẵn không theo đúng luật bằng trắc. Thí dụ:
Câu thứ hai của khổ xếp trong bài này Mộng sự với chân thân của
Cao Bá Quát (?)

Quân bất kiến Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai.

(Câu này là câu lấy chữ sẵn ở trong bài Tương tiễn tửu của Lý
Bạch)

Lời chú.- Lệ gieo vần và luật bằng trắc tuy như đã kể trên, nhưng
một đôi khi nhà làm văn không theo đúng hẳn cũng được, miễn là
câu đặt có thể hát lưu loát thì thôi.

Một bài hát nói đủ khổ làm mẫu: nợ nam nhi của Nguyễn Công
Trứ (0=chữ gác ra ngoài luật; b = bằng; t = trắc; yv = yêu vận; cv =
cước vận; (hết một đoạn);

I	Tang	bông	hồ	thi	nam	nhi	trái	(Theo luật thơ)
	b	B	t	T	b	B	T(cv)	
II	Cái	công	danh	là	cái	nợ	nân	
	0	b	b	t	T(yv)	b	B	
III	Nặng	nề	thay	đôi	chữ	“quân	Thân”	
	0	b	B	t	T(yv)	b	B	
IV	Đạo	vi	tử,	vi	thân	đâu	có	nhẹ
	0	t	T	b	B(yv)	0	t	T(cv)
V	Cũng	rấp	điên	viên	vui	tê	nguyệt	(Theo luật thơ)
	t	T	b	B	b	T	T(cv)	
VI	Trót	đem	thân	thê	hẹn	tang	bông	
	b	B	t	T	T	B	B(cv)	
VII	Xếp	bút	ngiên	theo	việc	kiêm	cung	
	0	b	B	b	T	b	B(cv)	
VIII	Hết	hai	chữ	trinh	trung	báo	quốc	
	0	t	T	b	b	t	T(cv)	
IX	Nghiêng	mình	những	vì	dân	vì	nước	
	0	t	T	b	B	t	T(cv)	
X	Túi	kinh	luân	từ	trước	đề	vê	Sau
	0	b	B	t	T(yv)	0	b	B(cv)
XI	Nghìn	thu	một	tiêng	công	hầu		
	B	B	t	T	b	B(cv)		

II. Đôi khổ

Cách làm bài hát nói đôi khổ.- Trong những bài đôi khổ, khổ đầu, vẫn ở trên, khổ xếp vẫn ở dưới, còn khổ giữa thì làm đôi ra thành hai ba khổ hoặc nhiều hơn nữa tùy ý.

Trong những khổ đôi ra, số câu, số chữ, cách gieo vần và luật bằng trắc cũng theo như các khổ chính. Thí dụ: phong cảnh Hương sơn của Chu Mạnh Trinh (xem phần thứ nhì, bài số 133)

III. Thiếu khổ

Những bài thiếu khổ.- Một đôi khi bài hát nói thiếu hẳn đi một khổ, thường là khổ giữa, chỉ còn lại có 7 câu.

Thí dụ :

Tiền biệt

Ngán cho nổi xoay vắn thể cục,
Sum họp này chả bỏ lúc phân ly!
Hỏi ông tơ! Độc địa làm chi!
Bắt kẻ ở người đi mà nỡ được!
Thôi đã trót cùng nhau nguyện ước,
Duyên đôi ta chẳng trước thì sau,
Yêu nhau nhớ lấy lời nhau!
Cung Thúc Thiêm

IV. Mưỡu

Định nghĩa.- Mưỡu là những câu làm theo thể lục bát đi kèm với bài hát nói, hoặc ở trên (mưỡu đầu), hoặc ở dưới (mưỡu hậu). Không phải bài hát nói nào cũng có mưỡu; có nhiều bài không có. Lại có bài chỉ có mưỡu đầu hoặc mưỡu hậu; có bài có cả mưỡu đầu và mưỡu hậu.

Mưỡu đầu.- Mưỡu đầu có thể đặt một cặp câu lục bát (Mưỡu đơn) hoặc hai cặp câu lục bát (mưỡu kép).

Những câu mưỡu đầu bao giờ cũng đặt trùn trên bài hát nói. Câu mưỡu cuối không phải hiệp vần với câu đầu bài hát nói. Thí dụ:

Mưỡu đơn: Đồng tiền.

Hôi tanh chẳng thú vị gì.

Thế mà ai cũng kẻ vì, người yêu.

Tạo vật bất thị vô đề sử

Bòn chài ra một thứ quấy chơi

Đủ vuông tròn tượng Đất, tượng Trời.

Khảm họa, phúc, nguy, yên, tử, hoạt.

Chốn kim môn nơi tử thát,

Mặc phao tuồng không kẻ phòng nhàn

Đương om sòm chớp giật, sấm ran,

Nghe xóc xách, lại gió hòa mưa ngọt

Kẻ tài bộ đã vào phương vận đạt,

Không nguoi, cùng ải với cỏ cây.

Người yêm yêm đành một phận trầm mai,

Có gã, lại trở ra sừng gạc.

Dóc đầy túi, mặt Nguyễn lang ngơ ngác,

Trông đầu giường, gan trắng sãi lâu bầu.
Đẻ đoàn âm á cầu nhàu,
Khiến lũ tài danh vợ vầu.
Khả quái tầm thường “a đồ vật”
Khước giao đao để đại thần linh
Đương đồ ai chẳng chuộng gia huynh.
Thù thế, kẻ lấy làm đệ nhất.
Tiếng xỏ xanh đầy trong trời đất
Thần cũng thông, hướng nữa là ai?
Long đồ nghĩ cũng nức cười.
(Nguyễn Công Trứ.)
Mưỡu kép: Hồ Hoàn Kiếm.
Lênh đênh dưới nước trên trời,
Quanh thuyền trắng gió một vài ông thơ,
Bút nghiên để sẵn bao giờ
Đề câu tuyệt duyệt còn nhờ tay ai?
Thu phong thu nguyệt.
Cảnh Kiếm hồ bao xiết vẻ phong quang.
Soi biết bao lợi tẩu danh trường,
Kìa vân cầu mảnh gương còn mãi đó.
Nước biếc khôn tìm gương Thái tổ.
Đá xanh hầu mọc chữ Phương đình.
Chẳng quản chi người chí nhục, kẻ chí vinh,
Lấy sơn thủy hữu tình làm khế hữu.
Khi bình hoa, khi đối tửu.
Kho trời chung phong nguyệt của riêng ta:
Chơi đi kéo nữa mà già.
Hoàng Cảnh Tuân.

Mưỡu hậu.- Mưỡu hậu bao giờ cũng là mưỡu đơn. Mưỡu hậu thường đặt ở câu xếp và câu keo; nhưng cũng có khi đặt ở dưới câu keo, nghĩa là đặt hẳn xuống cuối bài hát nói. Nếu hai câu mưỡu hậu đặt xen vào giữa câu xếp và câu keo, thì câu lục phải ăn vắn với câu xếp ở trên mà câu bát phải buông vắn xuống cho vắn câu keo ở dưới bắt vào. Thí dụ: Cầm kỳ thi tửu của Nguyễn Công Trứ (xem phần thứ nhì, Bài số 102)

Một bài hát nói có thể vừa có mở đầu và mở hậu.

Thí dụ:

Vịnh Tiền Xích Bích

Gió trăng chứa một thuyền đầy.

Cửa kho vô tận biết ngày nào vơi

Ông Tô tử qua chơi xích xích,

Một con thuyền với một túi thơ

Gió hiu hiu mặt nước như tờ,

Trăng chềch chềch đầu non mới ló.

Thuyền một lá xông ngang ghềnh bạch lộ,

Buông chèo hoa len lõi chốn sơn cương.

Ca rằng:

Quế trạo hề lan tương

Kích không minh minh hề tố lưu quang.

Diều diều hề dư hoài

Vọng mỹ nhân hề thiên nhất phương

Người y a réo rắt, khúc cung thương

Tiêng kêu lẫn tiếng ca vang đáy nước

sự nhớ kẻ quay ngọn giáo vịnh câu thơ thuở trước

Nghĩ sự đời nên cảm nỗi phù du.

Đành hay trời đất dành cho

Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn.

Còn trời, còn nước, còn non.

(Nguyễn Công Trứ)

Các Tác Phẩm để kê cứu

1) Phan Kế Bính, Việt hán văn khảo

2) Ưu Thiên Bùi Kỷ, quốc văn cụ thể: Tân Việt Nam thư xã Hà Nội.

3) Đông châu, Cổ xuý nguyên âm, cuốn thứ nhì

4) Ôn như Nguyễn văn Ngọc, Đào nương ca tập 1, Hát nói và hát mở. Việt Nam thư xã, Vĩnh Hưng Long thư quán Hà nội.

5) Phạm văn Duyệt, Hát ả đào, Q . thứ nhất. Imp. du Trung Bac tan van Ha-noi.

6) Hoàng Tăng Bý, Văn ca trích cảm 200 bài hát ả đào, Tân dân thư quán Hà Nội.

7) Phạm Quỳnh, Văn chương trong hát ả đào P.N.t XII số 69, tr.171-188.

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

THIÊN THỨ TƯ: CÁC THỂ VĂN

CHƯƠNG THỨ MƯỜI SÁU

CA HUẾ VÀ HÁT BỘI

1. Ca Huế

Các lối ca khúc của ta.- Các lối ca khúc (những bài hát hòa với âm nhạc) của ta rất nhiều. Những đại thể ta có thể phân làm hai loại:

1) Các biến thể của hai thể lục bát và Song thất: cái đặc tính của các lối này là vừa có yêu vận vừa có cước vận. Trừ lối hát nói ta đã xét rõ phép tắc trong chương trên, còn có các lối xẩm (xẩm nhà trò, xẩm chợ), hề, đien, đờ đưa chũng châm chước theo hai thể lục bát và song thất (Xem những Bài đọc thêm số 1, 2, 3, 4, 5)

2) Các biến thể của thơ có cái đặc tính là chỉ có cước vận, mà không có yêu vận. Các lối sau này gọi chung là ca Huế hoặc hát ; ý. Nay ta phải xét qua thể cách các lối này .

Nguồn gốc các lối ca Huế.- Về nguồn gốc các lối ca này có hai thuyết:

1) Nhiều người cho rằng các lối ca Huế là do ta phỏng theo các ca khúc của người Chiêm Thành mà đặt ra .

Nay xét trong Nam sử, thấy chép hai việc sau này: Năm 1044 (Thiên cảm Thánh-vũ nguyên niên), vua Lý Thái tôn đi đánh Chiêm thành, chém vua Chiêm là Sạ đầu, rồi vào thành Phật-thệ (nay ở xã Nguyệt biều, huyện Hương-thủy, tỉnh Thừa-thiên), bắt vợ, thiếp cùng cung nữ của vua Chiêm biết múa hát khúc Tây Thiên về. Khi về, ngài sai làm cung riêng cho bọn cung nữ ấy ở (C.M.q.3, tờ, 8,9,10)

Lại năm 1202 Thiên gia Bảo-hữu nguyên niên), vua Lý Cao tôn sai nhạc công soạn ra nhạc khúc mới gọi là Chiêm thành âm, tiếng sầu oán thương xót, nghe đến phải khóc (C.M. 1.5 tr.28a)

Xem hai việc chép trong sử ấy thì biết ta có tiếp xúc với ca nhạc của Chiêm thành và chịu ảnh hưởng của nền ca nhạc ấy. Sau này khi dân tộc Chiêm-thành đã mất nước, nỗi buồn rầu, lòng cảm cực

thổ lộ trong giọng hát, cung đàn, nên có nhiều vẻ nào nùng ai oán truyền sang nhạc của ta.

2) Có người lại cho rằng các ca khúc của ta là phỏng theo các từ khúc của Tàu mà làm ra, vì các lối ấy, cũng như từ khúc của Tàu, chỉ có cước vận và đã thành câu dài ngắn không đều nhau.

Xét ra thì các điệu ca Huế có thể chia làm hai loại: một là những điệu hát Nam (tự phương Nam lại); giọng réo rắt, như các điệu Nam ai, Nam thương, Nam bình, Vọng phu v.v.; hai là những điệu hát Bắc (tự phương Bắc lại). giọng vui vẻ như các điệu cổ bản, Kim tiền, Tứ đại cảnh, Phú lục, Lưu thủy, Hành vận, v.v. Các điệu hát Nam có lẽ chịu ảnh hưởng của ca khúc Chiêm thành, còn các điệu hát Bắc có lẽ phong theo từ khúc của Tàu mà làm ra.

Các điệu ca Huế.- Các điệu ca Huế rất nhiều. Nay kể các điệu chính như sau:

1) Cổ bản (bản cũ, điệu cũ) có 6 khổ, 6 vần. Thí dụ:

Tự tình

Số câu (1) số chữ (9)

1 9 Duyên thăm duyên càng đượm, vì giống đa tình.

2 7 Thêm nhiều ngày mặn nồng càng xinh

3 7 Bực khuynh thành thực là tài danh

4 9 Song duyên kia đừng phụ nào trách chi mình.

5 7 Chỉ non thề nguyện cùng trời xanh

6 5 Lòng dặn lòng cho đành

7 3 Nỗi kết mình (kết mình)

1 6 Thư nhận đưa tin (đưa tin) thắm ngày,

2 7 Nguồn ái ân dắm đâu vui đây

3 7 Thương càng bận, làm bận lòng đây,

4 6 Vẩn vương tình tự vì đây.

5 7 Tơ hồng khéo xe, thực là may,

1 4 Trăng gọi thêm hoa

2 4 Lầu ngọc sáng lò

3 4 Hương thơm ngát nhà

4 3 Khắp gâa xa

5 4 Tiếng đàn hòa ca

1 5 Ngâm vinh mấy chén quỳnh

2 4 Say sưa cùng mình
 3 6 Sánh tà vai
 4 8 Nhân ngãi (nhân ngãi) lâu dài
 5 7 Thực là vui, dám nào phai
 6 9 Tâm đầu ý hợp, như rứa mấy người
 7 8 Ngọc vô hà, Biện Hòa mới hay.
 8 5 Một ngày tương tri tình si, ấy là ai
 7 8 Muôn vàng không ngại, mua ngay tiếng cười
 8 5 Gọi mười người như mười
 1 7 Anh hùng có đâu, có là đâu.
 2 11 Thôi thôi đừng, thôi đừng năn nỉ, suy nghĩ thêm sâu
 3 3 Mặc ai giàu
 4 4 Lại hầu thương yêu
 5 4 Mặn nồng bao nhiêu
 6 3 Đường còn lâu,
 7 3 Chút tình sâu,
 8 8 Vui lòng ưng ý, danh lị chí cầu !

2) Kim tiền có hai khổ hai vắn . Thí dụ :

Trai gái tự tình

1 5 Xa xôi gửi lời thăm
 2 7 Lúc nhẩn nhe đôi bạn sắt cầm
 3 5 Mong kết nghĩa đồng tâm
 4 4 Với người tri âm
 1 6 Thương nhau hoài nhớ nhau mãi
 2 8 Thương nhau hoài ai chớ phụ tình ai
 3 4 Duyệt vì trúc mai
 4 8 Trúc mai hòa hợp, cùng bạn lâu dài
 5 4 Đặng dài lâu dài
 6 6 Thương thì xin đó đừng phai (thương thì xin đó đừng phai)
 7 8 Ấy ai tình tự, tác dạ (tác dạ) chớ phai
 8 6 Chớ phai, hỡi người tình tự!

3.) Tứ đại cảnh có bảy khổ. Thí dụ:

Gặp anh hùng

1 11 Con phong trần, tay khí võ, nay mới tỏ (mới tỏ) tài tình
 2 7 Thôi thôi thực gặp buổi (danh) giương danh.

3 3 Ngắm trời xanh
 4 4 Mở hội hoàn doanh
 5 4 Bày cuộc đua ganh
 1 3 Xui nên chuyện
 2 3 Vang châu huyện
 1 4 Lắm chuyện kỳ thay!
 2 7 Ai là kẻ hào kiệt (tay) ra tay?
 3 3 Nay mừng thay
 4 4 Cờ mở gió bay.
 5 4 Trống động trời lay ,
 1 3 Trông ra dạng
 2 3 Nguy nga trạng
 1 4 Chúc trọng quyền cao
 2 7 Nghiêng trời bể lòng lẫy (bao) xiết bao!
 3 7 Xưa phỉ nguyên rày ước mai ao,
 4 4 Ngày khát đêm khao
 1 5 (Người) người đầu tung hoành thế?
 2 6 Mới hay, biết tay anh hùng
 3 3 Luông những mong
 4 4 Lượm bể bao dong
 5 4 Phận liễu đoái trông
 6 3 Lòng lòng mong
 7 5 Ân tình thăm , có xong
 8 4 Có xong chăng là ?
 1 10 Mưa sa, chùm hoa sân ngọc rườm rập (rườm rập xuân) thêm
 xuân.
 2 6 Tư quân mấy phận chung tình
 3 7 Tin xét đến có chừng ấy chuyện
 4 7 Xin ghi tạc có từng ấy câu
 4) Lưu thủy (nước chảy) có bốn khổ. Thí dụ:
 1 3 Kể từ ngày (từ ngày) gặp nhau
 2 7 Trao lời hẹn cho vẹn vàng thau
 3 7 Dây tơ mảnh xe chắt lấy nhau;
 1 7 Xe không đặng, đem tình thương nhớ
 3 7 Cảm thương người ngắm nghĩ ba thu

3 7 Xa cách nhau đêm nằm vẫn thấy;
4 5 Thấy là thấy (là thấy) chiêm bao
5 7 Biết bao lại vẫn vương bên mình,
6 5 Mình giật mình, giật mình, đôi con.
1 7 Biết đâu lại quan sơn một đường
2 6 Tình (tình) thương, tơ vương mọi đường
3 5 Xin cho trọn (cho trọn), cương thường.
1 7 Ai đơn bạc thì mặc lòng ai.
2 5 Xin cùng bạn (cùng bạn) trúc mai.
3 4 Trăm năm lâu dài.

Hành vân (mây di) có bốn khổ, bốn vần. Thí dụ:
Nhấn tri âm

1 3 Một đôi lời (một đôi lời)
2 4 Nhấn bạn tình ơi!
3 7 Thẻ non nước, giao ước kết đôi,
4 4 Trăm năm tạc dạ
5 10 Dẫu xa cách, song tình thương chớ phụ thì thôi
1 7 Niềm trọn niềm, xin đừng xao nhãng.
2 6 Trời kia định nợ ba sanh.
3 3 Đẹp duyên lành
4 7 Trọn niềm phu phụ bậc tài danh (tài danh)
1 6 Dầu tiên có tại non bồng
2 4 Kết mối tơ hồng
3 5 Ấy thời trông (thời trông)
1 3 Nghĩa sắt cầm
2 4 Hòa hợp trăm năm.
3 10 Bởi vì xa cách, nhấn nhẹ cùng bạn tri âm.

6) Nam ai (nam: phương Nam; ai: thương) có ba khổ ba vần. Thí dụ

Khuyến hiếu

1 10 Khuyên ai gần bó đèn công trình thầy mẹ
2 8 Ân nặng nhường sông, nghĩa chất non cao.
3 5 Ôn cùc dục cù lao.
4 6 Sinh thành lo sự xiết bao
5 5 Lo cơm bữa nhường nao

6 4 Ầm bùng (vào) ra vào
 1 8 Nâng niu bú mớm đêm ngày, xem tà vàng ngọc
 2 8 Hay chạy hay đi, lúc nắng lúc mưa
 3 4 Từ xưa đến giờ
 4 4 Lúc hầy còn thơ.
 5 3 Đến bây giờ,
 6 3 Chịu nhuốc nhơ
 1 4 Biết bao nhiêu mà
 2 5 Trong năm trọn ngày qua.
 3 6 Da mồi tóc bạc mây xa
 4 5 Khuyên trong cõi người ta
 5 4 Thảo ngay mới là.
 7) Nam thương có ba khô, ba vắn. Thí dụ:
 Tìm bạn
 1 10 Tay mang khăn gói băng ngàn, vô hàng tìm bạn
 2 9 Nguyên đồng học ngày xưa, cách trở mấy năm.
 3 5 Nay nhớ bạn tri âm.
 4 6 Băng ngàn bắt quản sơn lâm
 5 5 Nay nhớ nghĩa tình thâm
 6 5 Xui trong dạ (thâm thương thâm)
 1 8 Non cao suối hiểm, không nài, (không nài) khó nhọc
 2 10 Trông cho gặp thai huynh, kéo trong dạ tư lang.
 3 4 Trăng kia xế tàn.
 4 3 Núi bàn san,
 5 3 Khôn thở than;
 6 3 Nhớ bạn vàng,
 7 4 Khó nổi hỏi han
 8 5 Nên chi tôi băng ngàn,
 9 7 Nay băng ngàn cũng vì nhớ bạn
 1 5 Nay anh gửi thư ra,
 2 6 Thành hành bắt quản đường xa
 3 6 Xui trong dạ tôi bồn ba,
 4 4 Phút đâu tới nhà
 8) Nam bình hoặc Nam bằng có ba khô, ba vắn. Thí dụ:
 Tình ly biệt

1 11 Ôi! Tan hợp xiết bao, tháng ngày đợi chờ non nước.

2 4 Ngàn dặm chơi vơi,

3 6 Mấy lời, nào dễ sai lời

4 7 Ai ơi ! chớ đem dạ đổi đời

5 7 (Ung tình ưa ý), ý ung tình thêm càng ưa ý.

6 5 Thiệt là đáng mấy người

7 3 Lại sai lời

1 9 Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu vì

2 6 Nhớ khi cuộc rượu, câu thi

4 8 Thêm càng thương tiếc, phong lưu ai bì.

1 11 Nặng vì tình, tình đôi ta, duyên trao nợ rằng ai.

2 4 Buộc lại người sinh

3 4 Lời hẹn ba sinh

4 4 Vắn vương tơ tình.

Thể cách các lối ca Huế.- Đại khái thể cách các lối ca Huế như sau:

A) số câu và số nhịp.- Số câu trong bài không nhất định. Mỗi bài chia làm nhiều khổ, mỗi khổ tự hai đến chín câu, mỗi nhịp mỗi đôi vắn.

B) Số chữ trong câu.- Số chữ trong câu không nhất định ngắn tự ba chữ, dài đến 11 , 12 chữ. Mỗi câu chia làm hai, ba đoạn hiệp với cung bậc của bài đàn.

C) Cách gieo vần .- Các câu trong một nhịp hiệp theo một vần.

Vần bao giờ cũng gieo cuối câu. Thường thì mỗi câu mỗi gieo vần, thỉnh thoảng có câu không gieo vần, thứ nhất khi nào chữ cuối câu ấy khác thanh với chữ cuối các câu kia.

Vần thường dùng vần bằng, gián hoặc dùng vần trắc.

2. Hát bội

Các lối kịch của ta.- Văn kịch của ta chia làm hai lối: một là hát bội hoặc tuồng; hai là chèo.

1) Hát bội hoặc tuồng.- Chữ tuồng có người cho là bởi chữ tượng mà ra. Tượng nghĩa là hình trạng hiển hiện ra. Vậy tuồng là hình dung, dáng dấp cử chỉ của người đời xưa. Lối tuồng thường diễn những sự tích oanh liệt hoặc sâu thâm, lời lẽ trang nghiêm, hùng hồn để làm cho người xem cảm động.

2) Chèo.- Chữ chèo có người cho là do chữ trào mà ra. Trào nghĩa là giễu cợt. Lối chèo thường diễn những sự việc vui cười, những tật rởm thói xấu của người đời, lời văn có nhiều giọng khôi hài, bông lơn để người xem buồn cười.

Cách kết cấu một bản tuồng của ta.-

A) Lối tuồng của ta không theo phép tam nhất trí (tam: ba; nhất trí: thu về một mối) như lối bi kịch của người PHáp. Nhiều khi một bản tuồng diễn những việc xảy ra ở nhiều nơi và trong một thời gian khá lâu (có khi một vai tuồng khi ra trò còn trẻ tuổi mà khi tan trò đã là người già); các tình tiết trong bản tuồng cũng phiền phức, chứ không tập trung vào một việc chính để đi tới kết cục.

B) Cách dàn xếp cũng không tách bạch ra từng hồi, từng cảnh như lối bi kịch Pháp. Vì cách bài trí trên sân khấu rất sơ sài (có khi diễn cả một bản tuồng chỉ dùng một cách bày trí) nên một bản tuồng chỉ chia ra làm hồi, chứ không chia ra làm cảnh. Gần đây các nhà soạn tuồng mới theo phép dàn xếp các bi kịch Pháp mà chia các hồi ra làm nhiều cảnh rõ ràng.

Các thể văn trong lối tuồng.- Trong lối tuồng, dùng ba thể văn:

1) Thể nói lối dùng để viết các câu nói chuyên, kể việc, thể này là thể văn hay dùng đến nhất trong lối tuồng.

2) Các thể văn vãn, hoặc của ta như song thất lục bát (tức là hát Nam), hoặc của Tàu như thơ, phú (tức là hát Bắc).

3) Thể văn xuôi dùng để đặt những câu đệm lót thêm vào những câu viết theo hai thể trên cho rõ ý.

Các thể văn vãn ta đã biết rồi, nay phải xét về cách thức thể nói lối. Nói lối.-

A) định nghĩa. Nói lối là những câu nói có cách, có lối, có vãn.

B) cách đặt câu.-Những câu nói lối tự 4 chữ đến 8 chữ đặt thành hai vế đi song đôi nhau; hoặc đối, hoặc không đối, cứ chữ cuối vế dưới vãn với chữ cuối hoặc một chữ lưng chừng của vế trên câu tiếp theo sau. Về luật bằng trắc thì chữ cuối vế trên phải đối thanh với chữ cuối vế dưới (nghĩa là bằng đối với trắc, trắc đối với bằng): mỗi vế chia làm nhiều đoạn con thì cứ mỗi chữ cuối đoạn phải đối thanh, nghĩa là nếu chữ cuối đoạn thứ nhất là bằng thì chữ cuối đoạn thứ nhì phải là trắc, v.v. Thí dụ.

Vế trên: Bên tường (b) thông hơi gió (t);
- dưới: Trước mặt (t) nức mùi hương(b)
Vế trên: Hay là (b) tuệ nhãn (t) dao quang (b)
- dưới : Lân mầu (t) ngu tình (b) sở nguyện (t)
Vế trên : (Ấu là) đầu rút trâm (b), tay cỏi xuyên (t)
- dưới : Chân thay dép (t), gót đổng hài (b)
Vế trên: Bây giờ (b) vui rặng đá (t) đôi cây (b)
- dưới: Chẳng còn tường (t) lầu son (b) gác tía (t)

(Sơn hậu)

Lời chú.- Thể “nói lời” không những dùng trong văn tuồng, lại còn dùng để đặt nhiều câu tục ngữ, nhiều bài ca dao và những bài về (một thể văn vần có 1 tính cách trào phúng để chế giễu một nhân vật hoặc một thói rởm nết hư nào).

Thí dụ:

a) Mấy câu tục ngữ đặt theo thể nói lời:

Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục,

Rắn già rắn lột, người già người chột.

Ăn cây nào, rào cây ấy.

Biết sự trời mười đời chẳng khó.

Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rong nhất nông nhì sĩ.

Đi học thầy đánh, đi gánh đau vai, nằm dài nhịn đói.

b) Một bài ca dao đặt theo thể nói lời:

Con công hay múa'

Nó múa làm sao

Nó rút cổ vào

Nó xoè cánh ra

Nó đồ ành đa

Nó kêu riu rít;

Nó đồ cành mít

Nó kêu vẹt chề

Nó đồ cành tre

Nó kêu bè muống

Nó đồ dưới ruộng

Nó kêu tầm vông

Con công hay múa.

Một bài vè: Vè đánh bạc (trích lục mấy câu đầu)

Nghe vè nghe vè,
Nghe vè đánh bạc
Đầu hôm xáo xác,
Bạc tốt như tiên
Đêm khuya không tiền
Bạc như chim cú
Cái đầu sù sụ,
Con mắt trộm lơ,
Hình đi phát phơ,
Như con có đỏi.
Chân đi cà khới,
Đạo xóm đạo làng
Quần rách lang thang
Lấy tay mà túm.

Các cách điệu trong lối tuồng.- Lối tuồng có nhiều điệu, nhưng tóm lại có thể chia làm hai cách: một là cách nói; hai là cách hát.

A) Cách nói.

- 1) Cách nói có hai điệu:

- a) Hường là những câu chính, thét to, đặt theo thể nói lối.
- b) Tán là những câu phụ, để đệm xuống dưới những câu hướng cho ý được liên tiếp, cần xát, bởi thế cũng gọi là “hàn”; những câu này nói nhỏ và đặt theo thể văn xuôi, dài ngắn tùy ý.

2) Cách nói dùng vào những câu hỏi sau này:

- a) Giáo đầu là câu của trùm phường tuồng nói trước khi diễn trò để chúc tụng và kể đại ý bản tuồng, hoặc của một vai tuồng nói phủ đầu. Thí dụ:

Câu giáo đầu bản tuồng Giang tả cầu hôn:

Âu vàng rực rực,
Đuốc ngọc lầu lầu
Trên chín lán sánh gót Đường Ngu,
Dưới trăm họ vui lòng hoài cát
Gặp ngày khang cát,
Diễn tích người xưa:
Truyện Chu Du khéo đặt mưu mô,

Dùng Quận chúa để làm mồi cá.
 Câu lấy Kinh Châu thiên hạ.
 Làm cho Lưu Bị cô thân,
 Phải Khổng Minh nhập quĩ xuất thân
 Cho Triệu Tử cầm nang diệu kế.
 Ở cũng thế mà về cũng thế
 Chối không xong mà bắt không xong.
 Ngô hầu nổi trận đùng đùng
 Đô đốc nát gan vàng đá,
 Thế mới là:
 Chu lang diệu kế an thiên hạ
 Bồi liễu phu nhân hữu chiết binh.
 Câu giáo đầu của vai Lương Diệc Thương trong bản tuồng Tân
 diễn Đệ bát tài tử hoa tiến ký Hoàng Tăng Bý.
 Trời nam khai thán vận,
 Đất Bắc nhạ tân trào,
 Dòng Tiên Long miên duệ trường lưu
 HỒi âu á văn minh tiểc bộ.
 Cối Tô châu trú ngụ,
 Tôi biểu tự Diệc Thương;
 Tự nghiêm quân chấp binh trung đường,
 Nương từ khôn độc thư cổ lý,
 Như tôi, được đợi thuở giao đằng phụng khi.
 (Nên chí) chưa vầy duyên lữ yên trù oanh.
 (Tôi nghĩ lại); nếu chày Lam kiều không gắng sức thư sinh.
 Thời động Vu giáp dễ gặp người tiên nữ!
 (Phải phải), vào bầm cùng từ mẫu,
 Xin du học viễn phương;
 Hoạ may giải cẩu là duyên,
 Ngõ đặng sắt cầm phỉ nguyện (a)
 c) Xung danh là câu của một vai nói họ tên, chức nghiệp của mình.
 Thí dụ:
 Phù Tề thất tổ tiên khai sáng
 Mỗ tính pHàn, biểu hiệu Định công;
 Chỉ hiềm hai chữ hiếu trung

Giữ vững một câu nghĩa khí.

(Sơn hậu)

Phụng thánh chỉ bình nhung,

Ngã Địch Thanh nguyên suý,

(Tống Địch Thanh)

c) Câu nói là những câu nói chuyện hoặc kể việc. Thí dụ:

Trại Ba

Nga văn sắc biển,

Hốt thính tâm kinh

Có đâu nên nên nổi sự tình,

(Ồi thôi!) hăc đã ra lòng chí khí (rồi)

(Phu quân ơi!) tâm khổ hĩ, tâm khổ hĩ,

Lệ nan can, lệ nan can.

(Phu quân nữ bỏ em mà đi rằng đành) ,

Nữ phụ thề bích thủy thanh san

Mà téch dăm sơn nhai hải giác (cho đành)

(Như phu quân tôi), bạc nên quá bạc,

Chồng hời là chồng!

(Em đây dám hỏi): rượu giao hoan mùi đã mận nồng

Tình phân ngoại có sao bạc bẽo?

(Khi nào) phu quân nói cùng em: một ở Đơn, hai ở Đơn, ba bốn cũng ở Đơn.

Dây dưới nguyệt đã đành dan díu,

Chim ven trời đòi đoan cao bay (là cao bay mần rằng cho đành, phu quân ơi)

Ồi thôi! Vô duyên thay chút phận thuyền duyên !

Bất tình bấy cho người quân tử!

(Ai đi), bỏ vợ đó không ừ hữ, mà tôi giận đã hết khôn;

(Như tôi bây giờ), mất chồng đi khó nổi bôn chôn, mà tôi thương đà quá đại.

Hay là tôi theo chân? Người ta không tưởng tới mình, mình còn theo mà làm chi? Nhưng rứa mà nếu không theo thì mất chồng đi chứ (chẳng không) : đó đã đành phụ nghĩa.

Đây há dám vong tình.

Giục vó lừa chỉ dăm non xanh.

Cấp bảo kiếm dò lần dậm tía.

(Tống Dịch Thanh)

B) Bài hát.- Cách chia làm điệu hát Nam và điệu hát Bắc.

1) Điệu hát Nam. - Điệu hát Nam là những điệu đặt theo hai thể song thất và lục bát là những thể văn riêng của người Nam ta.

a) Hát Nam - Một bài hát Nam thường có những câu sau này:

Hai câu vĩa đặt theo thể song thất, nhưng câu đầu chỉ có 6 chữ và nhắc lại mấy chữ ở “câu nói” cuối cùng.

Hai hoặc bốn câu Nam đặt theo thể lục bát.

Một đôi khi, giữa những câu vĩa hoặc giữa câu vĩa và câu nam có xen vào những câu tán.

Tiếng nhà nghề gọi câu vĩa là câu sống; câu nam là câu mái và câu tán là câu con.

Điệu hát Nam dùng để đặt những câu văn tức là những câu hát tiếp với câu nói. Thí dụ: sau đoạn “câu nói: của Trại Ba đã dẫn trên, tiếp đến mấy câu “vãn” theo điệu hát Nam này:

Trại ba vãn viết:

(vĩa) Bảo liếm dò lần dậm tía,

Nguyện theo chồng vện nghĩa tòng phu

Hữu tình mà hoá vô tình,

Bơ vơ nổi thiếp , lênh đênh dạ chàng.

(Nam) Cương thường một gánh nặng vai,

Cũng nguyên sông trải non trèo mà thôi.

(Tống Dịch Thanh)

b) Hát Nam tẩu mã.- Hát Nam còn có một điệu nữa gọi là điệu

Nam tẩu mã. Tẩu mã nghĩa là chạy ngựa; điệu này gọi thế vì giọng hát rất mau. Điệu này cũng đặt theo thể lục bát, lúc hát đệm thêm những tiếng ây ây vào.

Điệu này cũng dùng để đặt những câu tiếp với câu nói khi một vai tuồng chạy hoặc đi đâu nhanh. Thí dụ:

Trình Kiềm

Chừ bỗng nghe đáng chúa Nguyễn ngài kiến nghĩa

Sầm Châu, âu ta thử ruổi co ngựa hò tới đó nên chăng?

Hát Nam tẩu mã:

Khen ai tỏ nẻo đưa chùng (ây ây)

Cho ta lặn suối (ây ây) phá rừng đến đây (ây ây)

Nguyễn chúa phù Lê hoàng (IV.-N.P.số 117)

3) Điệu hát Bắc.- Điệu hát Bắc hoặc hát khách là những điệu đặt theo thể thơ, thể phú (lối câu song quan người hoặc cách cú) là những thể văn ta mượn của người Tàu.

I. Bạch là những câu của một vai nói khi mới ra trò; những câu này làm theo thể thơ (ngũ ngôn hoặc thất ngôn). Thí dụ.

Võ Tánh bạch viết:

Gia đình tam hùng đệ nhất hùng
Tri chùng nan cửu khuất thần long
Nhất chiêu văn vũ thiên biên hiện,
Đặc chí phi đằng đảo cửu không
Hoàng Thái Xuyên
tượng kỳ khí xa, hồi I, đoạn I, cảnh 1
(Imprimerie Tokinoise, Hanoi)

II. Loạn là những câu để bổ ý hoặc thi hành câu nói. Những câu này làm theo thể thơ hoặc thể phú (lối câu cách cú). Thí dụ:

Loạn đặt theo thể thơ:

Nguyễn Chúa viết:

(Chư tướng) ta cùng chư tướng, đại giá thân chinh, do hải đạo
kei6m trình, vọng Qui nhân tấn phát (a).

Đồng loạn viết:

Vạn lý bin hxa cấp khái hành
Thử lai chỉ vị cứu cô thành
Tha thần cộng tế gian nan nghiệp
Y cự thanh cao sáp Ngự bình
(Tượng kỳ khí xa, Hồi II, đoạn I, Cảnh II)

Loạn đặt theo thể phú:

Nguyễn Tấn Huyền viết:

(Dạ)

Đoạn viết:

Ngã vũ duy dương, viễn tài cảm trí tam hiệp chí. Vương sư mạc
dịch, tiền đồ giao vọng nhất điền khai.

(Tượng kỳ khí xa, Hồi I, Đoạn II, Cảnh II)

III> Xướng hoặc trần tình là những câu kể rõ đầu đuôi việc gì;

những câu này làm theo thể phú (cách cú) có xen những câu lót bằng văn xuôi. Thí dụ.

NGUYỄN CHÚA xướng viết:

(Ta từ khi qua Xiêm, Xiêm vương cũng có lòng tử tế, cho hai tướng đưa ta về nước nhưng chẳng may cho ta khi đến Long Hồ lại phải thua cùng giặc, bởi vậy cho nên) binh bại Long HỒ. (lúc bấy giờ quân Xiêm thì chạy về Xiêm) từng thử Xiêm nhân hoàn diện khứ. (Khi rứa chừ ta cùng tướng quân Nguyễn Văn Thành qua đây là cốt về Phú quốc để mà tìm thăm mẫu thân), địa tầm Phú đảo, (chẳng may đi đến đây lại gặp giặc đó mà), cự kỳ Điệp thạch hãm trùng vi.

(Tượng kỳ khí xa, Hồi I, Đoạn I, Cảnh II.)

Lưu Khánh trần tình viết:

(Số là): La hải cao tài dĩ d9ao5t liễu Tiên gia bảo bối;
Nguyên nhung hữu mệnh, sử hạ thần Đơn quốc cầu binh.

(Tống Địch Thanh)

IV. Than là những câu tỏ tình bi ai sâu thảm đặt theo hte63 thơ (tự tự hoặc thất ngôn). Thí dụ.

Than đặt theo thể thơ tứ tự:

Võ Tánh than rằng:

(Hiền huynh ôi!) ai là không thác, đạo phải cho tròn.

Thương thay hiền hữu, lòng đỏ như son.

Vì nòi vì giống, vì nước vì non,

Dẫu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

(Tượng kỳ khí xa, Hồi II, d9ao5n II, Cảnh V)

Than đặt theo thể thơ thất ngôn:

Nguyễn Chúa than rằng:

Mây trắng xa trông luống ngậm ngùi,

Một nhà mẫu tử rẽ đôi nơi

Những mong nghiệp chúa còn đem lại,

Hay cũng cơ trời chỉ thế thôi!

(tượng kỳ khí xa, Hồi I, đoạn II, cảnh II)

V. Ngâm là những bài thơ của một vai làm và đọc để tả tình ý của mình. Thí dụ:

Nguyễn Chúa ngâm viết:

(Ta nghĩ lại từ khi ta sai Võ Tánh ra trấn thành Bình Định cũng đã lâu ngày, sau mà không có tin tức gì đó mà)

Nhận không tin tức cá không thơ. (Bởi vậy cho nên)

Thôn thức lòng ta luống đợi chờ. (Nhưng rứa mà xem ra lòng người hãy còn tư cự đó mà).

Bởi chắc lòng người còn nhớ cũ.

Mong cho nghiệp chúa lại như xưa .

(tượng kỳ khí xa, Hồi II, đoạn I, Cảnh II)

b) Hát Bắc tẩu mã.- điệu hát Bắc cũng có lời hát tẩu mã đặt theo thể thơ hoặc thể phú (cách cú). Thí dụ:

Hát Bắc tẩu mã theo thể thơ:

(Dương Thiên Hồ giả làm quân mọi, lọt vây mà ra) rồi nói: thầu dịch vị, may đã thoát thân; vọng kinh địa, kíp mau tiến bộ (a):

Hát tẩu mã:

Giang sơn niệm trọng cố thân khinh.

Trường lộ huy tiên khoái mã hành

Bào trạch tam quân ca địch khái

Khảng dung xú loại tự tung hoành.

(Tân diễn Đệ bát tài tử hoa tiên ký, Hồi thứ nhì)

Hát Bắc tẩu mã theo thể phú:

Trại Ba hát tẩu mã:

Bạc nghĩa vô tình, đông vãng tây chinh hình đặc ảnh.

Địch Thanh hát tẩu mã:

(Công chúa mà cho tôi đi phen này là): Đại ân bất tận địa dung thiên tải cảm hà thâm.

Trại Ba hát tẩu mã:

(Lưu Khánh mảy hể mảy): Quái nể thất phu, đoạn ngã nhất sinh ân ái.

Lưu Khánh hát tẩu mã:

(Nguyên soái theo tôi, tôi đó bà): Cảm lai a1cp hụ, xung khai vạn lly trường đồ

(Tổng Địch Thanh)

Nói tóm lại, lối tuồng cổ của ta chỉ có cách nói lối và các điệu hát Nam và hát Bắc; gần đây, trong lối “tuồng cải lương: người ta mới thêm vào các lối ca Huế và ca Sài Gòn.

CÁC BÀI ĐỌC THÊM

1. Một bài xẩm nhà trò

Ôm cầm.

(Bên thì trời), chị em ai lận đận bên thì trời,

Non cao nước chảy ấy ai người tri âm

Lúc đêm thanh ngồi dậy cố ôm cầm

Lòng tơ tơ tưởng âm thầm tiếng tơ

Khúc đàn này vẫn khúc ngày xưa

Mà người đoái khúc bây giờ đâu xa?

Nhớ đầu xanh con đương độ mười ba

Cười trắng bóng xé thương hoa thu tàn.

Thế mà cái phận hồng nhan ?

(Nguyễn Khắc Hiếu - Khổ tình con, quyển thứ hai – nhà in Văn Minh Hải phòng)

2. Một bài xẩm mới

Sông kia nước chảy đôi dòng,

Đèn khêu đôi ngọn, anh trông ngọn nào?

Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào,

Muốn ăn sim chín thì vào rừng xanh.

Đôi tay vịn cả đôi cành,

Quả chín thì hái quả xanh thì đừng

Ba bốn năm nay, anh ăn ở trên rừng,

Chim kêu vượn hót, anh nửa mừng nửa lo.

Sa chân lỡ bước xuống đò.

Gieo mình xuống sập còn lo nỗi gì?

Gặp nhau thiên tải nhất thì.

(Vô Danh)

3. Một bài hề

Con Chim xanh

Con chim xanh, tang tình em ơi, nó lận, con cá vàng nó rạch, phú lý nọ lên non.

Cô Thúy Kiều, xưa kia còn, má phấn môi son;

Lầu xanh chưa mãn, cô mới ở lại bon sang ở chùa

Cái phận đàn bà, em ơi, nghĩ đến thế mà lo;

Làm thân bây giờ con gái, sao cho phú lý nọ sớm chồng.

Sự trăm năm, ông trời kia, đã kết có dải đồng;
Du duyên dù nợ cái đức tam tòng em cũng phải cho ngoan.
Lấy chồng bây giờ, em mới, gánh lầy mà giang san;
Mẹ cha trông xuống chứ để thế gian có trong vào,
Mặc ai tới mạn mai đào.
(Nguyễn Khắc Hiếu – sách kể trên)

4. Một bài điên

Ào ào gió thổi,
Liệng liệng cò bay
Hay hơi là hay!
Lạ ơi là lạ !
Giữa rừng rùng rợn tử rơi hồng.
Cảm thương con chim nhận vợ chồng bắc nam.
Mật mờ khói tỏa động Lam
Triết vương khuất mặt, cổ am lạnh lùng.
Tơ lý hồng, tơ lý hồng, hồng tơ, hồng tơ lý hồng.
Phương này có sông, sông nhị hà, sông Nhị hà, sóng kêu dồn đã ...
Phương này có núi, núi Ba vì, núi Ba vì, khuất ngả lầu tây.
đây mong chồng, cho đây nhớ vợ.
Mảnh chung tình phân trở đôi nơi.
Đôi nơi chung dưới một trời;
Lúc sầu, lúc oán, lúc giận, cười, ới bởi lại tươi.
(Nguyễn khắc HIếu – Sách kể trên)

5. Một bài hát đò đưa.

Sông thu ngược gió xuôi thuyền,
(Thuyền thì xuôi) thuyền xuôi gió ngược cho phiền lòng anh.
(Ta trót) đem nhau lên thác xuống ghềnh,
Trăm năm đòi chữ chung tình ta chớ quên.
(Nguyễn Khắc Hiếu - Khói tình con)

HẾT